

Chuyên đề:

**Xây dựng và phát triển nền đối ngoại, ngoại giao Việt Nam hiện đại,
mang đậm bản sắc dân tộc - trường phái ngoại giao “cây tre Việt Nam”**

**Ths. Hoàng Ngọc Đạo
Trưởng khoa Xây dựng Đảng**

A. MỤC TIÊU

1. *Về kiến thức:* Cung cấp những kiến thức cơ bản về vai trò quan trọng và đóng góp to lớn của công tác đối ngoại, ngoại giao trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Đối ngoại Việt Nam vì độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

2. *Về kỹ năng:* Vận dụng vào công việc, nhiệm vụ được giao để góp phần thực hiện đường lối đối ngoại, ngoại giao của Đảng và Nhà nước ta trong thời gian tới.

3. *Về tư tưởng:* Tin tưởng vào sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, sự quản lý của Nhà nước về công tác đối ngoại, ngoại giao để phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc và kết hợp hiệu quả với sức mạnh thời đại để xây dựng đất nước ngày càng giàu mạnh, phồn vinh, hạnh phúc.

B. NỘI DUNG

1. Hoàn cảnh ra đời tác phẩm

Đất nước ta đã trải qua hơn nửa nhiệm kỳ ĐH XIII, đang nỗ lực, đồng lòng, tranh thủ mọi thời cơ, vượt qua mọi khó khăn, thách thức, quyết tâm thực hiện thắng lợi Nghị quyết ĐH XIII của Đảng.

Tình hình quốc tế kể từ sau Đại hội XIII của Đảng đã có những biến động to lớn, khó lường. Nhiều vấn đề lớn tác động mạnh đến nước ta về cạnh tranh địa chiến lược, khủng hoảng, xung đột, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên... Bối cảnh đó tạo ra cả thách thức lẫn cơ hội, rủi ro lẫn thời cơ.

Nhằm hệ thống hóa sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong xây dựng đường lối đối ngoại, ngoại giao; giúp các ban, bộ, ngành, cấp ủy, tổ chức đảng các cấp, chính quyền địa phương; các cơ quan làm công tác đối ngoại, ngoại giao, người Việt Nam ở nước ngoài và bạn bè quốc tế hiểu rõ

chủ trương, đường lối đối ngoại, sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ta, đứng đầu là đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, Ban Đối ngoại Trung ương, Bộ Ngoại giao và Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật phối hợp xuất bản cuốn sách ***“Xây dựng và phát triển nền đối ngoại, ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”***.

Cuốn sách tuyển chọn các bài nói, bài viết, bài phát biểu, trả lời phỏng vấn, thư, điện... của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, thể hiện tư tưởng nhất quán, xuyên suốt của người đứng đầu Đảng ta về đường lối đối ngoại, ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ mới.

Nội dung cuốn sách gồm ba phần:

Phần thứ nhất: Vai trò quan trọng và đóng góp to lớn của đối ngoại trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, gồm bài viết tổng quan và 7 bài phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại các hội nghị Ban Chấp hành Trung ương, hội nghị ngoại giao, hội nghị đối ngoại toàn quốc. Các bài viết, bài phát biểu của đồng chí Tổng Bí thư thể hiện tư duy chiến lược của người đứng đầu Đảng ta về đường lối, chính sách đối ngoại, ngoại giao Việt Nam. Trên cơ sở đánh giá những kết quả, thành tựu của đối ngoại, ngoại giao đã “góp phần rất quan trọng vào thành tựu chung, to lớn, có ý nghĩa lịch sử của đất nước ta”, nhờ đó “vị thế và uy tín của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế”, đồng chí Tổng Bí thư đã chỉ rõ mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng cho công tác đối ngoại nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Phần thứ hai: Đối ngoại Việt Nam vì độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, gồm 78 bài viết, bài phát biểu, trả lời phỏng vấn, thư, điện... của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trên các diễn đàn ngoại giao song phương, đa phương, thể hiện sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa các trụ cột đối ngoại là đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân. Trải qua các thời kỳ, trên nhiều cương vị: Chủ tịch Quốc hội, Tổng Bí thư, Tổng Bí thư - Chủ tịch nước, các bài viết, bài phát biểu của đồng chí Nguyễn Phú Trọng thể hiện quan điểm, chủ trương đối ngoại trong giai đoạn phát triển mới của đất nước, triển khai đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng.

Phần thứ ba: Dấu ấn ngoại giao, gồm 52 ý kiến của các chuyên gia, nhà chính trị, nhà ngoại giao, nhà nghiên cứu, bạn bè quốc tế về vai trò, đóng góp của Tổng Bí thư trong việc hình thành và phát triển trường phái ngoại giao Việt Nam toàn

diện, hiện đại, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”. Đó là những câu chuyện, kỷ niệm, tình cảm của các đại sứ, các cán bộ làm công tác đối ngoại, các nhà báo, người Việt Nam ở nước ngoài được tháp tùng, được gặp Tổng Bí thư trong các chuyến thăm và làm việc ở trong và ngoài nước. Những ý kiến thể hiện sự kính trọng, tình cảm trân quý dành cho Tổng Bí thư và niềm tin tưởng, tự hào về những thành tựu to lớn của đất nước, trong đó có đóng góp quan trọng của công tác đối ngoại, ngoại giao Việt Nam.

Các bài nói, bài viết, bài phát biểu, trả lời phỏng vấn của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng được tuyển chọn trong cuốn sách là sự tổng kết những bài học kinh nghiệm có giá trị của công tác đối ngoại, ngoại giao Việt Nam, thể hiện bước phát triển tư duy chiến lược của Đảng ta, đứng đầu là đồng chí Tổng Bí thư, góp phần định hướng mục tiêu, nhiệm vụ của công tác đối ngoại trong giai đoạn mới.

2. Nội dung tác phẩm

2.1. Truyền thống đối ngoại, ngoại giao trong lịch sử dân tộc Việt Nam

2.1.1. Một số khái niệm

- *Đối ngoại Đảng* là mối quan hệ của Đảng ta với các đảng phái, các tổ chức chính trị ở các nước trên thế giới; cũng đồng thời là mối quan hệ giữa các lãnh đạo Đảng ta với lãnh đạo các đảng, các chính khách, các tổ chức chính trị của các nước. Đối ngoại Đảng do lãnh đạo Đảng, lãnh đạo các ban của Đảng, của các tổ chức của Đảng từ Trung ương đến địa phương tiến hành trong quan hệ song phương với các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc tại các diễn đàn, tổ chức chính trị đa phương.

- *Ngoại giao Nhà nước* là mối quan hệ giữa Nhà nước ta với các nhà nước khác; giữa lãnh đạo của Nhà nước ta với lãnh đạo các nước, các tổ chức chính thức của các nước, các tổ chức quốc tế, các diễn đàn đa phương; là hoạt động chính thức của người đứng đầu Nhà nước, Chính phủ, Bộ Ngoại giao, các cơ quan đại diện ngoại giao và các cơ quan quan hệ đối ngoại khác.

- *Đối ngoại Nhân dân* là hoạt động đối ngoại có sự tham gia rộng rãi của các đoàn thể nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị ở các cấp không nhân danh Đảng, Nhà nước và Chính phủ; của các nhân sĩ, trí thức, các nhà khoa học, các văn nghệ sĩ, nhà báo, đồng bào các tôn giáo, các dân tộc, các doanh nhân thuộc các thành phần kinh tế; của các tổ chức từ thiện, nhân đạo, bảo vệ môi trường; của nhân dân trong nước và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân có nhiệm vụ chung là triển khai đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng; hoạt động dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng. Mục tiêu chung là vì lợi ích quốc gia - dân tộc, duy trì môi trường hòa bình, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp phát triển, bảo vệ vững chắc chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, giữ gìn ổn định chính trị, an ninh và an toàn cho nhân dân, nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế. Từ góc độ của mình, cả ba kênh đối ngoại này đều thực hiện các chức năng: nghiên cứu, kiến nghị và triển khai đường lối, chính sách đối ngoại; tạo dựng và phát triển mối quan hệ hữu nghị, cùng có lợi với các đối tác; tổ chức thông tin đối ngoại, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân thế giới, đấu tranh với các âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch.

2.1.2. Truyền thống đối ngoại, ngoại giao Việt Nam

- Ngay từ khi bắt đầu đặt nền móng xây dựng một quốc gia độc lập, ông cha ta đã sớm ý thức về mối quan hệ bang giao đối với các nước láng giềng.

Trải qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, những bài học phải trải bằng xương máu của nhiều thế hệ đã để lại những triết lý sâu sắc trong đường lối ứng xử với ngoại bang: mềm mỏng, hòa hiếu, nhân nghĩa, khoan dung đầy tính nhân văn. Triết lý, tinh thần đó nằm ngay trong giá trị, chuẩn mực của văn hóa truyền thống như: *“đánh kẻ chạy đi chứ không đánh người chạy lại”*, *“một điều nhịn, chín điều lành”*, *“lạt mềm buộc chặt”*, *“một lần bất tín, vạn lần mất tin”*, *“có đi có lại mới toại lòng nhau”*, *“bán anh em xa mua láng giềng gần”*; lấy lễ phải, công lý và chính nghĩa để thuyết phục lòng người. Những giá trị đó đã hòa vào kế sách dựng nước và giữ nước, thể hiện sâu sắc nghệ thuật ngoại giao *“công tâm”*, *“bền bỉ, kiên trì”*, *“biết người, biết ta”*, *“biết thời, biết thế”*, *“cương nhu kết hợp”*, *“tiến lúc mạnh, thoái lúc yếu”*, *“khoan hòa, linh hoạt”* mềm mỏng nhưng cũng rất quyết liệt để bảo vệ giang sơn xã tắc, độc lập tự chủ. Trần Hưng Đạo đã viết trong tác phẩm Binh thư yếu lược: *“Hòa mục là đạo rất hay trong việc trị nước hành binh. Hòa ở trong nước thì ít phải dùng binh, hòa ở ngoài biên thì không sợ báo động”*, Nguyễn Trãi cũng dạy trong Bình Ngô đại cáo: *“Bắt tướng giặc mang về, nó đã vẫy đuôi phục tôi; thể lòng trời bất sát, ta cũng mở đường hiếu sinh; nó đã sợ chết cầu hòa, ngỏ lòng thú phục; ta muốn toàn quân là cốt, cả nước nghỉ ngơi”*. *“Nghĩ vì kẻ lâu dài của nhà nước; tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh; sửa hòa hiếu cho hai nước; tắt muôn đời chiến tranh”*. Đó là tư tưởng, triết lý ngoại giao *“lấy đại nghĩa thắng hung tàn, đem chí nhân để thay cường bạo”*. Trước

khi ra lệnh xuất quân ra Bắc, đại phá quân Thanh, vua Quang Trung cũng đã nhận thức: *“Quân Thanh sau khi thua, tất lấy làm xấu hổ, quyết không muốn hòa hiếu. Nhưng, hai nước đánh nhau, cũng không phải là phúc cho dân. Nên nay, chỉ có người nào khéo về giấy tờ (giỏi thương lượng, đàm phán), mới có thể ngăn được họa binh đao”*.

Kiên quyết, khôn khéo, mềm dẻo, biết người biết ta, thể hiện tinh thần hòa hiếu, giữ hòa khí hữu nghị với các nước lân bang, thân thiện với các nước láng giềng là một trong những bản sắc truyền thống nổi bật của ngoại giao Việt Nam.

- Kế thừa truyền thống của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt nền móng, trực tiếp chỉ đạo và định hướng cho sự phát triển nền ngoại giao của nước Việt Nam hiện đại.

Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh được hình thành và kết tinh từ thực tiễn hoạt động cách mạng của Người và truyền thống ngoại giao của cha ông, đồng thời nâng những giá trị đó lên tầm cao mới trong dòng chảy thời đại, vừa kiên quyết, vừa khôn khéo, thể hiện phong cách và nghệ thuật ngoại giao độc đáo, riêng biệt. Người đưa ra nguyên tắc: *“dĩ bất biến, ứng vạn biến”*, *“hòa để tiến”*, *“phân hóa kẻ thù”*, *“tự lực cánh sinh”*..., tất cả đều phục vụ cho lợi ích cao nhất của quốc gia, dân tộc, nhân dân.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh: *“Nước ta là một bộ phận của thế giới. Tình hình của nước ta có ảnh hưởng đến thế giới, mà tình hình thế giới cũng có quan hệ đến nước ta”*, trong đó nội lực đóng vai trò quyết định, phải giữ vững độc lập, tự chủ; trên cơ sở nội lực, phải khôn khéo, có những biện pháp để phát huy ngoại lực, *“muốn người ta giúp cho, thì trước mình phải tự giúp lấy mình đã”*. Người quan niệm đối ngoại là một mặt trận, *“Muốn làm cách mạng thắng lợi thì phải phân biệt rõ ai là bạn, ai là thù, phải thực hiện thêm bầu bạn, bớt kẻ thù”*.

Những tư tưởng, phương châm và phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh góp phần định hình nên trường phái ngoại giao Việt Nam. Đó là nét độc đáo thâm đậm truyền thống dân tộc, bản sắc ngoại giao riêng biệt, mang hơi thở của thời đại và tinh thần bất khuất của nhân dân ta.

- Từ thực tiễn đấu tranh cách mạng, từ quá trình đấu tranh giành độc lập đến những bài học của thời kỳ mở cửa, hội nhập toàn diện với thế giới.

Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập, nền đối ngoại, ngoại giao cách mạng cũng được hình thành. Thắng lợi

của cuộc đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước đã khẳng định đường lối đối ngoại đúng đắn của Đảng trên mặt trận đối ngoại, ngoại giao.

Bước vào thời kỳ đổi mới, mục tiêu của nền đối ngoại Việt Nam là phá thế bao vây cấm vận, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có nhiều biến động, các nước xã hội chủ nghĩa (XNCH) ở Đông Âu và Liên Xô lần lượt tan rã và tình hình trong nước rất khó khăn.

Trong bối cảnh đó, tại Đại hội VI (12/1986), Đảng đã đánh giá chính xác cục diện thế giới để xác định lại đường lối, chính sách đối ngoại trong tình hình mới. Chủ trương đối ngoại thay đổi có tính chiến lược của Việt Nam được xác định tại Đại hội VII (1991), theo đó Việt Nam muốn là bạn, là đối tác với các nước trên thế giới và mở rộng, đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại. Nhận thức mới về thời đại và cục diện thế giới đã mở đường, tạo điều kiện để Việt Nam phá thế bao vây cô lập, phát triển rộng rãi quan hệ đối ngoại. Việt Nam đã lần lượt bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc năm 1991, với Mỹ năm 1995, gia nhập ASEAN năm 1995 và thúc đẩy quan hệ với các nước láng giềng, khu vực và các tổ chức đa phương toàn cầu.

Trong sự chuyển biến của thế giới và khu vực ngày càng nhanh, Đại hội VIII (1996) đã khẳng định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hoá và đa dạng hoá các quan hệ đối ngoại. Nền đối ngoại, ngoại giao tiếp tục được đổi mới với quan điểm mới về đối tác - đối tượng, về hợp tác và đấu tranh trong Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX (2003). Đây là cơ sở để Việt Nam hóa giải điểm bất đồng, gia tăng điểm song trùng lợi ích trong quan hệ quốc tế. Một hướng đột phá mới trong giai đoạn này là chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế tại Đại hội VIII, Đại hội IX (2001) và Đại hội X (2006).

Đại hội XI (2011) đã nâng tầm từ hội nhập kinh tế sang “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế” một cách toàn diện. Tại Đại hội XII (2016), Đảng có quyết sách chính trị quan trọng về tiếp tục mở rộng phạm vi, lĩnh vực và mức độ hội nhập. Đại hội XIII (2021) đề ra chủ trương “*xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại với ba trụ cột là đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân*”; xác định rõ vị trí, vai trò tiên phong của đối ngoại trong “*tạo lập và giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, huy động các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao vị thế và uy tín của đất nước*”.

Gần 40 năm thực hiện đường lối đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, trong đó có những đóng góp quan trọng của công tác đối ngoại, ngoại giao. Đường lối đối ngoại “độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại”; “là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”; kiên định về nguyên tắc, mục tiêu, linh hoạt, khôn khéo về sách lược được thực hiện nhất quán; đồng thời, phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân.

Thực hiện đường lối đối ngoại đúng đắn của Đảng đã góp phần quan trọng vào việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tạo thuận lợi cho công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, nâng cao vị thế, uy tín của đất nước.

2.1.3. Bước phát triển tư duy lý luận của Đảng về đối ngoại, ngoại giao trong công cuộc đổi mới đất nước

Kế thừa tư tưởng, nghệ thuật, phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta đã không ngừng đổi mới, phát triển tư duy về đối ngoại, ngoại giao, phục vụ tốt nhất lợi ích quốc gia - dân tộc. Sự đổi mới tư duy lý luận giúp chúng ta nhìn nhận, đánh giá đúng các quy luật phát triển, các xu thế lớn trong sự vận động của thế giới, các lực lượng trên trường quốc tế; nhận diện rõ các đối tác, đối tượng trong quan hệ đối ngoại; lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam; định vị Việt Nam trên trường quốc tế; chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, hiệu quả; tăng cường đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định và tranh thủ các điều kiện bên ngoài thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Năm 1986, trước những biến động lớn của tình hình quốc tế và để đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, Đảng ta đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện, bắt đầu từ đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế. Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa VI (năm 1988) khởi đầu cho quá trình đổi mới tư duy và đường lối đối ngoại đã chủ trương xây dựng “*một nền kinh tế mạnh, một nền quốc phòng vừa đủ mạnh, một nền đối ngoại rộng mở*”. Bước chuyển quan trọng đó là tiền đề cho những đột phá trong hoạt động đối ngoại, là cơ sở xây dựng đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa và hội nhập quốc tế. Từ đó, Đảng ta từng bước đổi mới nhận thức, tư duy đối ngoại: “*Việt Nam muốn là bạn với tất cả*

các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” (Đại hội VII); *“Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”* (Đại hội IX); *“tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực”* (Đại hội X); *“là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”* (Đại hội XI); *“là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”* (Đại hội XIII).

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, Đảng ta kiên định chủ trương hội nhập quốc tế theo lộ trình, vừa có trọng tâm, vừa có trọng điểm. Lần đầu tiên trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Đảng ta đưa ra thuật ngữ *“hội nhập kinh tế”* và nhấn mạnh: *“đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới”*. Đến Đại hội X, Đảng ta nêu rõ: *“Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác”*. Đại hội XI và Đại hội XII của Đảng đều xác định: *“chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”*. Bổ sung, phát triển các nghị quyết chuyên đề về hội nhập kinh tế, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 về hội nhập quốc tế, xác định các vấn đề lớn liên quan đến hội nhập quốc tế của Việt Nam, từ mục tiêu, quan điểm chỉ đạo đến các nội dung cơ bản và định hướng, giải pháp lớn thực hiện hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Đảng ta tiếp tục khẳng định, bổ sung và phát triển từ *“chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”* thành *“chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng”* (Đại hội XIII).

Trong hội nhập quốc tế, trước hết là ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương năng động, chúng ta đã kiên định mục tiêu đối ngoại và có những bước đi phù hợp trong giải quyết mối quan hệ giữa *giữ vững độc lập, tự chủ và tích cực, chủ động hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng*. Đây là phương thức tốt nhất để thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc, là một trong những phương hướng cơ bản để phát triển đất nước đến giữa thế kỷ XXI.

Cùng với kiên định mục tiêu, con đường phát triển đất nước, cần phải luôn luôn giữ vững vai trò lãnh đạo trực tiếp, toàn diện, tuyệt đối của Đảng đối với công tác đối ngoại. Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quan trọng nhất để phát huy hiệu quả và *sức mạnh tổng hợp* của đối ngoại. Điều đó vừa có cơ sở lý luận, vừa được chứng minh bằng thực tiễn sinh động của lịch sử. Đại hội X của Đảng (2006) nhấn mạnh: *“bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, sự quản lý tập*

trung của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại”. Sức mạnh của đối ngoại Việt Nam được xây dựng trên cơ sở của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đồng thời kết hợp hài hòa, thống nhất giữa các trụ cột, binh chủng, lực lượng tham gia công tác đối ngoại, để từ đó kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, mọi cơ quan, địa phương, doanh nghiệp đều tham gia công tác đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế, vì vậy Đại hội IX của Đảng (2001) nêu rõ nhiệm vụ: *“phối hợp chặt chẽ hoạt động ngoại giao của Nhà nước, hoạt động đối ngoại của Đảng và hoạt động đối ngoại nhân dân”*, đồng thời *“hoàn thiện cơ chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại, tạo thành sức mạnh tổng hợp thực hiện có kết quả nhiệm vụ công tác đối ngoại”*.

Định hướng này đã được cụ thể hóa bằng nhiều quyết định, hướng dẫn và kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị. Đại hội X của Đảng (2006) đã định hướng tăng cường phối hợp giữa *“chính trị và kinh tế đối ngoại”*, giữa *“đối ngoại, quốc phòng và an ninh”* và giữa *“thông tin đối ngoại và thông tin trong nước”*. Đại hội XI (2011) của Đảng yêu cầu phối hợp chặt chẽ giữa *“ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hóa”*. Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 06/7/2011 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XI đề ra phương hướng đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại nhân dân. Trong Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 18/02/2019 của Bộ Chính trị khóa XII nêu rõ nhiệm vụ tăng cường và nâng cao hiệu quả đối ngoại đảng trong tình hình mới. Tại Đại hội XIII (2021), Đảng ta một lần nữa khẳng định chủ trương *“Xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại với ba trụ cột là đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân”* và *“kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với quốc phòng, an ninh và giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại”*. Ngày 05/01/2022, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị số 12-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu quả đối ngoại nhân dân trong tình hình mới, trong đó đề ra yêu cầu, nhiệm vụ cho công tác đối ngoại nhân dân trong triển khai thực hiện chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta.

Sự đổi mới tư duy của Đảng trong công tác đối ngoại còn được thể hiện ở việc ứng xử linh hoạt, mềm dẻo, đa dạng về phương thức, biện pháp trước thực tiễn phức tạp và nhiều biến động của tình hình quốc tế, đặc biệt trong kiến tạo điểm đồng, xử lý bất đồng để đưa quan hệ đối ngoại đi vào chiều sâu với các quốc gia

trên thế giới. Trong bối cảnh cục diện Chiến tranh lạnh chấm dứt, Đại hội VII của Đảng (1991) đã đề ra chủ trương *hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội trên cơ sở nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình*.

Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX (2003) và khóa XI (2013) là các dấu mốc đột phá quan trọng về tư duy đối ngoại của Đảng. Đảng đã xác định rõ hơn các lợi ích quốc gia - dân tộc cần được bảo vệ, cũng như nhận diện rõ hơn về “đối tác” và “đối tượng” trong quan hệ quốc tế. Nhờ cách ứng xử mềm dẻo, khôn khéo, sáng tạo mà vẫn giữ vững mục tiêu bất biến, với bản lĩnh, sự can trường, chúng ta đã mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế với những thành công vượt bậc, đồng thời đưa quan hệ đối ngoại, ngoại giao với các nước đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững, tạo ra cục diện đối ngoại thuận lợi cho Việt Nam.

2.2. Tầm quan trọng của công tác đối ngoại, ngoại giao trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

2.2.1. Vai trò của đối ngoại, ngoại giao theo trường phái “cây tre Việt Nam” trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

Thực tiễn đã chứng minh, đường lối đối ngoại, ngoại giao mang bản sắc “cây tre Việt Nam” đã đạt nhiều thành tựu quan trọng, giúp tạo lối, mở đường, từng bước phá thế bao vây, cấm vận, khơi thông quan hệ, mở ra cục diện mới thuận lợi cho công cuộc bảo vệ và phát triển đất nước, nâng cao thế và lực của Việt Nam. Đến nay, với tất cả sự khiêm tốn, chúng ta vẫn có thể nói rằng: “*Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay*”.

Một là, đối ngoại, ngoại giao dưới sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng, quản lý của Nhà nước đã phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, sự đoàn kết của cả hệ thống chính trị, tạo nên cục diện đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa, đóng góp tích cực vào công cuộc đổi mới đất nước. Các kênh đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại Quốc hội và đối ngoại nhân dân đều hết sức khởi sắc. Đảng ta đã có quan hệ với 247 chính đảng ở 111 quốc gia, bao gồm khoảng 90 đảng cộng sản và công nhân quốc tế, các đảng cầm quyền và tham chính có vai trò quan trọng. Từ một nước bị bao vây, cấm vận, nay chúng ta đã mở rộng, làm sâu sắc quan hệ với 192 nước và vùng lãnh thổ, trong đó có 3 nước quan hệ đặc biệt, 5 nước đối tác chiến lược toàn diện, 13 nước đối tác chiến lược và 12 nước đối tác toàn diện. Quốc hội có quan hệ với quốc hội, nghị viện của hơn 140 quốc gia. Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, và các tổ chức nhân dân cũng đã triển

khai đối ngoại thiết thực với 1.200 tổ chức nhân dân và tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

Hai là, đối ngoại, ngoại giao đã phối hợp chặt chẽ với các ngành, các lĩnh vực, phát huy vai trò tiên phong trong giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước, bảo vệ vững chắc chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Đối ngoại đã kiên cường giữ vững cái gốc “bất biến” là độc lập, chủ quyền, lợi ích quốc gia - dân tộc; đồng thời luôn luôn mềm dẻo, linh hoạt “vạn biến” trong sách lược với tinh thần lấy hòa hiếu làm đầu, gương cao ngon cờ hòa bình, hợp tác để tìm kiếm giải pháp cơ bản, lâu dài trên cơ sở luật pháp quốc tế. Trên bộ, chúng ta đã xây dựng được một đường biên giới dài gần 5.000 km hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển với các nước láng giềng Trung Quốc, Lào và Campuchia. Trên biển, chúng ta đã đạt được các thành tựu quan trọng như đã ký kết Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc và đang tiếp tục phân định vùng biển chồng lấn với các nước láng giềng... Có thể nói, trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường, đối ngoại, ngoại giao đã góp phần cân bằng, xử lý hài hòa mối quan hệ với các nước cũng như các vấn đề phức tạp trên biển, tuyên biên giới. Đối ngoại, ngoại giao đã và đang đóng vai trò tiên phong trong việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước, đồng thời đẩy lùi nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa, bảo vệ độc lập, chủ quyền và an ninh quốc gia.

Ba là, đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế đã góp phần quan trọng trong việc huy động các nguồn lực từ bên ngoài để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội. Cho đến nay, chúng ta đã cơ bản thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng và hiệu quả. Việt Nam là thành viên tích cực và có trách nhiệm của hơn 70 tổ chức, diễn đàn quốc tế quan trọng của khu vực và thế giới, như: Liên hợp quốc (UN), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Đại hội đồng Liên nghị viện Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (AIPA), Đại hội đồng Liên minh nghị viện thế giới (IPU), Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)... Ta đã có quan hệ kinh tế - thương mại với 230 nước và vùng lãnh thổ, tham gia hơn 500 hiệp định song phương và đa phương (trong đó có 17 FTA), chiếm gần 90% GDP thế giới. So với những năm đầu của thời kỳ đổi mới, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu đến nay đã đạt 800 tỉ đôla Mỹ, gấp khoảng 130 lần; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 440 tỉ đôla Mỹ, tăng 22

lần. Tăng trưởng kinh tế năm 2021 đạt 2,56%, trong khi nhiều nền kinh tế trên thế giới tăng trưởng âm. Năm 2022, tăng trưởng kinh tế đạt 8,02%, là nước tăng trưởng cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Lần đầu tiên GDP Việt Nam vượt 400 tỉ đôla Mỹ, thuộc nhóm 40 nền kinh tế lớn nhất thế giới.

Trong bối cảnh tình hình kinh tế, thương mại toàn cầu suy giảm, kinh tế Việt Nam vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng khá, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) nhận định: Việt Nam là một điểm sáng trong “bức tranh xám màu” của kinh tế toàn cầu. Trong bối cảnh phục hồi và phát triển, công tác đối ngoại, ngoại giao tiếp tục phát huy vai trò trong việc thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư, tạo lập và làm sâu sắc thêm quan hệ hợp tác trên nhiều lĩnh vực, với nhiều đối tác. Đó là động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nền tảng vững chắc để phát triển đất nước.

Bốn là, đối ngoại, ngoại giao đã đóng góp tích cực vào giữ gìn hòa bình, hợp tác và phát triển của thế giới, nâng cao vai trò, vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Đối ngoại, ngoại giao đã góp phần tuyên truyền, quảng bá hình ảnh, thành tựu của Việt Nam, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước tới bạn bè quốc tế. Việt Nam đã tham gia giải quyết nhiều vấn đề quốc tế, đề xuất các sáng kiến, giải pháp hợp lý, dựa trên luật pháp quốc tế, được cộng đồng quốc tế đồng tình, ủng hộ, đánh giá cao. Bạn bè quốc tế tin nhiệm, đề cử Việt Nam gánh vác nhiều trọng trách quốc tế quan trọng trong Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc, Ủy ban liên chính phủ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể thuộc Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO), Hội đồng Thống đốc Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA)... Quốc hội Việt Nam tham gia và đóng góp tích cực trong các tổ chức Đại hội đồng Liên nghị viện Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (AIPA), Đại hội đồng Liên minh Nghị viện thế giới (IPU). Các tổ chức nhân dân Việt Nam tích cực tham gia các phong trào hòa bình, diễn đàn nhân dân khu vực và quốc tế như Hội đồng Hòa bình thế giới (WPC), Diễn đàn nhân dân ASEAN (APF)... Việt Nam đã cử hàng trăm lượt cán bộ, chiến sĩ tham gia sứ mệnh gìn giữ hòa bình, thể hiện hình ảnh một đất nước Việt Nam thân thiện, yêu chuộng hòa bình, nhân văn, sẵn sàng chung tay giải quyết các vấn đề mà cộng đồng quốc tế đang phải đối mặt.

Năm là, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 bùng phát trên toàn cầu, đối ngoại, ngoại giao đã phát huy vai trò tiên phong, nhanh nhạy trong việc kết nối, chia sẻ thông tin, củng cố niềm tin, sự đồng thuận của

nhân dân trong nước, đồng bào ta trên khắp thế giới đối với sự lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lý của Nhà nước. Thông điệp ngoại giao về tinh thần đoàn kết, nhân văn của dân tộc Việt Nam “không để ai bị bỏ lại phía sau” đã tạo được ấn tượng tốt đẹp với cộng đồng quốc tế. Chính sách “ngoại giao vắc xin” được Nhà nước triển khai quyết liệt, với sự nỗ lực, cố gắng của các cán bộ làm công tác đối ngoại, ngoại giao đã đem lại hiệu quả thiết thực, tất cả vì mục tiêu cao nhất là bảo vệ sức khỏe, tính mạng của nhân dân. Nhờ đó, chúng ta đã nhận được sự giúp đỡ, hỗ trợ chân thành, tận tình của bạn bè quốc tế và sớm vượt qua đại dịch. Trong khó khăn, thách thức, công tác đối ngoại, ngoại giao Việt Nam đã góp phần truyền tải thông điệp về một quốc gia thân thiện, sẵn sàng hợp tác, giúp đỡ và sẻ chia với cộng đồng quốc tế. Việt Nam luôn luôn sẵn lòng hỗ trợ bất cứ ai, dù mang quốc tịch nào, luôn lấy con người làm trung tâm của việc giải quyết mọi vấn đề.

Những cố gắng, kết quả nổi bật nói trên của đối ngoại, ngoại giao đã góp phần rất quan trọng vào thành tựu chung to lớn, có ý nghĩa lịch sử của đất nước ta sau gần 40 năm đổi mới, nhờ đó vị thế và uy tín của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế.

Mặc dù đạt được nhiều thành quả to lớn, song chúng ta cũng cần nhìn thẳng các mặt còn hạn chế để khắc phục, tiếp tục phấn đấu và hoàn thiện mình để đạt được những thành tựu to lớn hơn.

Một là, công tác đối ngoại, ngoại giao có lúc còn bị động, chưa kịp thời trong phát hiện và xử lý các biến động mới ở khu vực và quốc tế có tác động đến Việt Nam. Công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược, dự báo tình hình tuy đã có nhiều tiến bộ, song có lúc còn thiếu tính chủ động, thiếu sự phối hợp liên thông, đồng bộ giữa các cơ quan tham mưu chủ chốt.

Hai là, quan hệ với một số đối tác, kể cả đối tác chiến lược, toàn diện chưa sâu sắc, còn “điểm nghẽn” cản trở việc phát huy tiềm năng hợp tác. Hiệu quả hội nhập quốc tế vẫn chưa phản ánh đầy đủ tiềm năng, chưa tận dụng được hết các lợi ích của hội nhập. Việc triển khai thực hiện các thỏa thuận quốc tế mà nước ta đã tham gia còn chậm do thiếu sự đồng đốc sát sao hoặc do chậm được cụ thể hóa. Nhận thức và năng lực hội nhập chưa đồng đều giữa các ban, bộ, ngành, các địa phương và người dân. Công tác đào tạo cán bộ làm công tác hội nhập quốc tế còn chưa ngang tầm với những yêu cầu thực tiễn đặt ra.

Ba là, chúng ta còn chưa thật sự tự tin thể hiện xứng tầm với thế và lực mới của đất nước, chưa thực sự mang tâm thế mới của Việt Nam

trong ứng xử đối ngoại và xử lý các mối quan hệ song phương cũng như đa phương trước những điều chỉnh nhanh chóng về chiến lược và quan hệ của các nước lớn. Chưa phát huy đầy đủ tinh thần quyết liệt chủ động tiến công trong những vấn đề liên quan đến lợi ích chiến lược, chưa có suy nghĩ và hành động vượt tầm quốc gia, đạt tới tầm khu vực và quốc tế.

Bốn là, công tác đào tạo, bố trí và sử dụng cán bộ làm công tác đối ngoại có lúc, có trường hợp còn chưa hiệu quả và chưa hợp lý. Cá biệt có cán bộ thiếu tu dưỡng, rèn luyện, suy thoái về đạo đức, lối sống, thậm chí vi phạm pháp luật, làm ảnh hưởng đến uy tín của ngành, suy giảm niềm tin của nhân dân.

Năm là, công tác thông tin đối ngoại chưa thực sự sáng tạo, hiệu quả để thích ứng với thời đại, có lúc còn để một số đối tác hiểu lầm, nghi ngại ta; hiểu chưa đầy đủ, chưa được thông tin cập nhật thường xuyên về chủ trương, đường lối của Đảng, về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và sự nghiệp đổi mới của Việt Nam. Ở trong nước, việc thông tin cho nhân dân về chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta chưa đầy đủ để tạo sự đồng thuận, ủng hộ chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

Từ thực tiễn thành công và hạn chế của công tác đối ngoại, ngoại giao thời gian qua, chúng ta có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

Thứ nhất, bài học bao trùm và bất biến là luôn luôn bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, tuyệt đối của Đảng, quản lý tập trung của Nhà nước đối với công tác đối ngoại, ngoại giao. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta luôn luôn kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc; huy động, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc để lãnh đạo công tác đối ngoại của đất nước phù hợp với tình hình thế giới trong từng giai đoạn phát triển của đất nước, bổ sung các quan điểm, chủ trương, biện pháp lớn về đối ngoại, ngoại giao.

Thứ hai, luôn luôn kiên trì về nguyên tắc, linh hoạt về sách lược, “dĩ bất biến, ứng vạn biến”; bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở luật pháp quốc tế. Nguyên tắc bất biến của chúng ta là bảo vệ chủ quyền, độc lập, tự chủ, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa; còn sách lược mềm dẻo, khôn khéo, song rất quyết liệt; linh hoạt, đổi mới, sáng tạo nhưng rất bản lĩnh,

kiên cường; “tùy cơ ứng biến”, “lạt mềm buộc chặt”, “cứng mà không gãy”, “căng mà không đứt”, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”.

Thứ ba, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại; xử lý hài hoà mối quan hệ giữa lợi ích quốc gia - dân tộc và nghĩa vụ, trách nhiệm quốc tế. Đối ngoại, ngoại giao Việt Nam luôn phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc gắn với tranh thủ sự ủng hộ và hợp tác quốc tế, trong đó sức mạnh dân tộc thể hiện ở sức mạnh tổng hợp cả về vật chất lẫn tinh thần. Đó cũng chính là cơ sở để phát huy sức mạnh dân tộc gắn với sức mạnh thời đại.

Thứ tư, đối ngoại, ngoại giao là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, của cả hệ thống chính trị. Do vậy, phải khơi dậy niềm tự hào dân tộc và ý chí vươn lên phát triển đất nước, củng cố sự đoàn kết trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội, sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị để xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại. Đại hội XIII của Đảng đã nêu rõ khát vọng hùng cường của đất nước trong giai đoạn phát triển mới, như Chủ tịch Hồ Chí Minh hằng mong ước: đưa dân tộc Việt Nam “bước tới đài vinh quang”, “sánh vai với các cường quốc năm châu”. Cùng với quá trình hội nhập, hoạt động đối ngoại cũng ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu. Tình hình đó đòi hỏi sự gắn kết và phối hợp nhịp nhàng giữa các ban, bộ, ngành, các cấp; các tổ chức đảng, các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức kinh tế; Trung ương và địa phương; giữa ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa và ngoại giao quốc phòng, an ninh; giữa quan hệ song phương với hoạt động tại các diễn đàn đa phương với trọng tâm, trọng điểm rõ ràng, nhất quán về đối tác cũng như về địa bàn, diễn đàn và lĩnh vực.

Thứ năm, chú trọng xây dựng tổ chức bộ máy và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cả về trình độ, năng lực, nâng cao bản lĩnh chính trị, rèn luyện đạo đức, lối sống. Cán bộ đối ngoại, ngoại giao phải vững vàng về chính trị, tuyệt đối trung thành với lý tưởng của Đảng, đặt lợi ích của quốc gia - dân tộc, của nhân dân lên trên hết, trước hết; không bị cám dỗ của lợi ích vật chất, luôn luôn tỉnh táo, cảnh giác trước sự tác động, lôi kéo của các thế lực thù địch, chủ động phòng, chống những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”.

2.2.2. Thành tựu nổi bật của đối ngoại, ngoại giao “Cây tre Việt Nam” trong thời kỳ đổi mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

Qua gần 40 năm thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại đổi mới của Đảng, Nhân dân ta đã thu được nhiều kết quả hết sức quan trọng. Có thể, đạt được các thành tựu:

Một là, từ phá thế bị bao vây, cấm vận, chúng ta đã tạo dựng và củng cố ngày càng vững chắc cục diện đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa, thuận lợi cho công cuộc đổi mới.

Cho đến nay, chúng ta đã mở rộng và nâng tầm quan hệ ngoại giao với tất cả các nước láng giềng, các nước lớn, các

đối tác quan trọng và bạn bè truyền thống, từ đó tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ rộng rãi của quốc tế đối với công cuộc đổi mới của nhân dân ta. Tính ra, nước ta đã có quan hệ ngoại giao với 189 nước trong tổng số 193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc, trong đó có 3 nước quan hệ đặc biệt, 4 nước quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, 13 nước đối tác chiến lược. Trên bình diện đa phương, Việt Nam là thành viên tích cực và có trách nhiệm của hơn 70 tổ chức, diễn đàn quốc tế quan trọng, như Liên hợp quốc, ASEAN, APEC, ASEM, WTO, v.v..

Đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân và đối ngoại của các ngành, lĩnh vực, địa phương, doanh nghiệp ngày càng mở rộng, chủ động, tích cực và đi vào chiều sâu. Trong đó, Đảng ta đã có quan hệ với 247 chính đảng ở 111 quốc gia, bao gồm khoảng 90 đảng cộng sản và công nhân quốc tế, các đảng cầm quyền và tham chính có vai trò quan trọng. Quốc hội có quan hệ với quốc hội, nghị viện của hơn 140 quốc gia và tham gia tích cực tại nhiều diễn đàn nghị viện quốc tế quan trọng. Hoạt động đối ngoại của Chính phủ trên các lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa - xã hội được đẩy mạnh, góp phần tăng cường sự tin cậy chính trị và đan xen lợi ích với các đối tác. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức hữu nghị của nhân dân cũng đã triển khai đối ngoại thiết thực, góp phần củng cố quan hệ hữu nghị với nhân dân các nước, quảng bá sâu rộng công cuộc đổi mới, hình ảnh đất nước, con người Việt Nam ra thế giới.

Hai là, chúng ta đã tạo dựng được môi trường quốc tế thuận lợi và huy động được các nguồn lực từ bên ngoài để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội.

Từ một nước có nền kinh tế kế hoạch tập trung, bị bao vây, cấm vận, đến nay nước ta đã trở thành một nước có nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa liên kết kinh tế sâu rộng; đã ký 15 hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có 3 FTA thế hệ mới có tiêu chuẩn rất cao; mạng lưới liên kết kinh tế sâu rộng với hầu hết các nền kinh tế quan

trọng trên thế giới. Nếu cách đây 30 năm, chúng ta mới có quan hệ kinh tế - thương mại với gần 30 nước và vùng lãnh thổ thì đến nay đã có quan hệ kinh tế - thương mại với 230 nước và vùng lãnh thổ; tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu đến nay đã đạt khoảng 600 tỉ đôla Mỹ, gấp khoảng 120 lần so với những năm đầu của thời kỳ đổi mới. Chúng ta đã thu hút được hơn 400 tỉ đôla

Mỹ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), trong đó đã giải ngân được khoảng 250 tỉ đôla Mỹ, v.v.. Công tác người Việt Nam ở nước ngoài cũng đã huy động được nguồn lực to lớn của kiều bào ta để góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, hiện nay, chúng ta đã chủ động đóng góp có trách nhiệm vào sự nỗ lực chung của quốc tế trong phòng, chống đại dịch Covid-19, đồng thời tranh thủ được sự hỗ trợ của quốc tế về vắc xin, thiết bị y tế và thuốc điều trị, đóng góp quan trọng vào việc phòng, chống đại dịch Covid-19 và phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội.

Ba là, đối ngoại đóng vai trò tiên phong trong việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, góp phần quan trọng vào việc bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.

Các vấn đề biên giới với các nước liên quan từng bước được giải quyết, tạo cơ sở pháp lý và điều kiện thuận lợi để bảo vệ chủ quyền, giữ vững đường biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời góp phần vào việc củng cố hòa bình, ổn định trong khu vực. Đối với những vấn đề phức tạp về biên giới lãnh thổ, chúng ta luôn gương cao ngọn cờ hòa bình, hợp tác, tích cực trao đổi, đàm phán với các nước liên quan kiểm soát bất đồng, tìm kiếm giải pháp cơ bản, lâu dài cho các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế.

Bốn là, vị thế và uy tín quốc tế của nước ta trong khu vực và trên thế giới ngày càng được nâng cao, đóng góp tích cực và đầy tinh thần trách nhiệm vào việc giữ vững hòa bình, hợp tác phát triển và tiến bộ trên thế giới.

Chúng ta đã tổ chức thành công nhiều hội nghị quốc tế lớn và hoàn thành nhiều trọng trách quốc tế quan trọng với tư cách Ủy viên Không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, Chủ tịch luân phiên ASEAN, chủ nhà Hội nghị cấp cao ASEM, Hội nghị thượng đỉnh APEC, Diễn đàn Kinh tế thế giới về ASEAN...; đã cử hàng trăm lượt cán bộ, chiến sĩ tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc ở châu Phi. Trong nhiều vấn đề quốc tế quan trọng, tiếng nói, sáng kiến và cách

thức giải quyết có lý, có tình, trên tinh thần bình đẳng, hòa hiếu và nhân văn của nước ta đã nhận được sự đồng tình và ủng hộ của cộng đồng quốc tế, nhờ đó vị thế và uy tín của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Những cố gắng, kết quả và thành tích của chúng ta nói trên đã góp phần rất quan trọng vào thành tựu chung to lớn, có ý nghĩa lịch sử của đất nước ta sau gần 40 năm đổi mới, như Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định, *“Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”*. Có được những kết quả, thành tích đó là do có sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt, bình tĩnh, tỉnh táo của Trung ương Đảng, trực tiếp là Bộ Chính trị, Ban Bí thư; sự điều hành chủ động, linh hoạt của Nhà nước; sự đồng tình, đoàn kết, ủng hộ của toàn thể nhân dân; sự vào cuộc và hoạt động tích cực của cả hệ thống chính trị, tất cả các ngành, các cấp, trong đó Ban Đối ngoại Trung ương, Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương và các cơ quan, đơn vị trực tiếp làm công tác đối ngoại trong cả nước là lực lượng nòng cốt, đóng vai trò quan trọng. Nhân dịp này, thay mặt lãnh đạo Đảng và Nhà nước, tôi nhiệt liệt hoan nghênh, biểu dương và cảm ơn những đóng góp to lớn, rất có ý nghĩa của toàn thể anh chị em đồng ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại.

Tuy nhiên, công tác đối ngoại của chúng ta thời gian qua cũng còn một số hạn chế; có việc chưa làm được hoặc làm chưa tốt như Đại hội XIII của Đảng đã chỉ ra. Cụ thể là, hoạt động đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế có lúc, có việc chưa thật chủ động và hiệu quả chưa cao. Chúng ta còn thiếu những giải pháp đồng bộ, hữu hiệu để hạn chế tối đa các tác động tiêu cực trong quá trình đẩy mạnh hội nhập quốc tế; nhận thức và chỉ đạo thực tiễn có lúc chưa theo kịp những chuyển biến mau lẹ, phức tạp của tình hình; sự phối hợp, kết hợp giữa các ngành, các cấp, các địa phương còn thiếu chặt chẽ; công tác nghiên cứu chiến lược, dự báo tình hình chưa thật bài bản, kết quả chưa được như mong muốn.

Từ tất cả những kết quả và hạn chế nêu trên và nói chung là từ toàn bộ hoạt động phong phú, sôi động trên mặt trận đối ngoại thời gian qua, chúng ta có thể tiếp tục khẳng định, kế thừa và phát huy những bài học thiết thực được rút ra từ nhiều nhiệm kỳ vừa qua. Đó là 5 bài học:

(1) Bài học về kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại; xử lý hài hòa mối quan hệ giữa lợi ích quốc gia - dân tộc và nghĩa vụ, trách nhiệm quốc tế. Tình hình thế giới biến chuyển nhanh chóng, phức tạp, song xu thế lớn và nguyện vọng thiết tha của các dân tộc vẫn luôn luôn là giữ vững hòa bình, mở rộng hợp tác vì sự phát triển. Chúng ta đã xác định đúng đắn và rõ ràng vị trí, vai trò của mình trong hợp tác

và phân công lao động quốc tế, cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị, chuỗi sản xuất và cung ứng khu vực và toàn cầu. Đường lối, chính sách và mục tiêu trước sau như một của chúng ta luôn luôn phù hợp với xu thế lớn đó của thời đại. Lợi ích quốc gia - dân tộc của chúng ta lúc này vẫn là bảo đảm môi trường quốc tế thuận lợi để phát triển. Điều đó hoàn toàn phù hợp với lợi ích của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

(2) *Bài học về sự kiên định trong nguyên tắc và linh hoạt trong sách lược.* Nguyên tắc của chúng ta là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Sách lược của chúng ta là cơ động, linh hoạt điều chỉnh tùy theo từng vấn đề, từng thời điểm và tùy theo đối tượng hay đối tác, tuân thủ những tư tưởng lớn của Bác Hồ: “Dĩ bất biến, ứng vạn biến”, “thêm bạn bớt thù”, sẵn sàng “làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai”¹. Việt Nam luôn sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy và có trách nhiệm với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế.

(3) *Bài học về xây dựng sự đoàn kết, đồng thuận trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân* như lời căn dặn của Bác Hồ: “Sự nghiệp làm nên bởi chữ *Đồng*”. Đường lối đối ngoại đúng đắn, gương cao ngạo cờ chính nghĩa và sự triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách cụ thể đã góp phần tạo ra sự đồng thuận cao của toàn bộ hệ thống chính trị, sự đoàn kết của toàn dân tộc và sự đồng tình, ủng hộ rộng rãi của bạn bè quốc tế. Thể chế, chính sách quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại dưới sự lãnh đạo của Đảng ngày càng được hoàn thiện đồng bộ và phù hợp hơn; cơ chế phối hợp giữa đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân với các hoạt động đối ngoại trên tất cả các lĩnh vực, như: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường...; giữa Trung ương và địa phương,... đã có nhiều cải tiến, ngày càng đồng bộ hơn, góp phần tạo ra sức mạnh tổng hợp, phát huy sự năng động, sáng tạo, hiệu lực, hiệu quả cao của hoạt động đối ngoại, đóng góp xứng đáng vào việc thực hiện mục tiêu bảo vệ Tổ quốc “từ sớm, từ xa”, giữ gìn môi trường hòa bình, ổn định, tạo những thời cơ và điều kiện thuận lợi nhất để phát triển đất nước.

(4) *Bài học về công tác xây dựng tổ chức bộ máy và công tác cán bộ* mà lâu nay chúng ta vẫn thường nói “cán bộ là cái gốc của mọi công việc”¹. Các thế hệ cán bộ đối ngoại đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình trong những giai đoạn lịch sử khác nhau của đất nước, trong đó có đội ngũ cán bộ của Ban Đối ngoại Trung ương và Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương với chức năng tham mưu và trực tiếp triển khai công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước. “Mang chuông đi đánh xứ người” là

một công việc rất khó khăn, vất vả, đòi hỏi những phẩm chất đặc biệt của người làm công tác đối ngoại. Những nỗ lực trên mặt trận đối ngoại thời gian qua đã tạo ra lớp lớp thế hệ cán bộ đối ngoại ngày càng hội đủ tố chất “vừa hồng vừa chuyên”, bước đầu thể hiện được bản lĩnh, đạo đức, cốt cách của ngoại giao Hồ Chí Minh.

Cuối cùng, bao trùm tất cả là *bài học về sự lãnh đạo thống nhất, tuyệt đối của Đảng, sự quản lý tập trung của Nhà nước*. Các cơ quan lãnh đạo của Đảng, trước hết là Bộ Chính trị, Ban Bí thư, cùng các cơ quan tham mưu đã có sự nhạy bén trong nhận định và nắm bắt tình hình, quyết đoán trong việc đưa ra các chính sách, biện pháp cụ thể. Nhiều chủ trương, giải pháp xử lý những vấn đề phức tạp, những tính toán lựa chọn đúng thời điểm tiến hành những hoạt động đối ngoại lớn, trong đó có việc đón và thực hiện các chuyến thăm cấp cao, đã tác động mạnh mẽ có sức thuyết phục, tạo được sự đồng thuận cao trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta và được dư luận quốc tế đồng tình, ủng hộ.

2.3. Phát huy bản sắc “ngoại giao cây tre Việt Nam” vì độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển

2.3.1. Bối cảnh trong nước và quốc tế tác động tới chủ trương đối ngoại của Đảng ta giai đoạn hiện nay

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nhắc nhở: “Nước ta là một bộ phận của thế giới, mọi việc trong thế giới đều có quan hệ với nước ta, việc gì trong nước ta cũng quan hệ với thế giới”. Việt Nam ngày nay đã là một quốc gia chủ động, tích cực hội nhập toàn diện, sâu rộng với thế giới. Do đó, việc hiểu đúng, đủ, toàn diện tình hình thế giới và vị trí của Việt Nam trong thế giới là hết sức cần thiết nhằm nhận rõ những cơ hội, thách thức, trên cơ sở đó triển khai hiệu quả đường lối đối ngoại của đất nước.

Việc đánh giá đúng các xu hướng, dòng chảy của thời đại luôn luôn là một câu hỏi lớn, thường trực cho công tác đối ngoại. Trong thời đại ngày nay, hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế chủ đạo, dù nguy cơ chiến tranh và xung đột luôn luôn tiềm ẩn và diễn biến phức tạp. Thời đại ngày nay cũng là thời đại của toàn cầu hóa và liên kết, của chủ nghĩa đa phương và luật pháp quốc tế, với nhiều khó khăn, thách thức, trong đó, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản cùng tồn tại, vừa hợp tác, vừa đấu tranh. Những mâu thuẫn cơ bản của thời đại vẫn tồn tại, có mặt gay gắt hơn. Những đặc điểm thời đại đó, với những cơ hội

và thách thức đan xen, là tiền đề để Việt Nam tiếp tục triển khai thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa và hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng.

Trong bối cảnh đó, với cách nhìn biện chứng, khoa học, chúng ta nhìn nhận và tin tưởng rằng hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là khát vọng lớn của nhân loại, là xu thế và mục tiêu hướng tới của đại bộ phận các dân tộc trên thế giới. Nhân loại tiến bộ sẽ tiếp tục đấu tranh mạnh mẽ cho bình đẳng dân tộc, dân chủ xã hội và phát triển con người. Đa số các quốc gia trên thế giới sẽ tiếp tục bảo vệ lợi ích quốc gia chính đáng của mình trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc, luật pháp quốc tế và các chuẩn mực quốc tế đã được thừa nhận rộng rãi. Phát triển bền vững, hài hoà với bảo vệ môi trường, hướng tới phục vụ quyền lợi lâu dài của đại đa số người dân, không ai bị bỏ lại phía sau, thượng tôn pháp luật đang trở thành các giá trị chung của cộng đồng quốc tế.

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển mạnh mẽ, có vị trí địa chiến lược quan trọng trong những chuyển dịch hiện nay của thời đại. Trong thế giới biến động và khó lường, thách thức luôn luôn đan xen với cơ hội, rủi ro luôn đi kèm với thời cơ. Trong hoàn cảnh khó khăn, phức tạp, chúng ta luôn luôn tin tưởng vào bản lĩnh và ý chí của dân tộc, kế thừa và phát triển sáng tạo các bài học đối ngoại của ông cha ta, nhất là nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong việc tận dụng cơ hội, hóa giải thách thức, “*biến nguy thành cơ*”, phát huy tốt bản sắc ngoại giao “cây tre Việt Nam” gốc vững, thân chắc, cành uyển chuyển, thấm đượm tâm hồn, cốt cách và khí phách của dân tộc Việt Nam.

Trải qua chặng đường cách mạng 94 năm qua, kể từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập và lãnh đạo cách mạng, Việt Nam luôn luôn kiên định mục tiêu xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, tiến lên chủ nghĩa xã hội. *Con đường mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn* là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. *Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* mà Việt Nam hướng tới là nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp. *Nền văn hóa* mà Việt Nam đang nỗ lực xây dựng là một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều

kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển. *Nền đối ngoại* mà chúng ta khẳng định là nền đối ngoại rộng mở, độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng.

Hai mục tiêu 100 năm mà Đại hội XIII của Đảng đề ra là bước cụ thể hóa mục tiêu trên của dân tộc. Đây cũng sẽ là các cột mốc quan trọng trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta, đáp ứng kỳ vọng ngày một tăng của cộng đồng quốc tế đối với đất nước ta, dân tộc ta, với vai trò và trách nhiệm đóng góp ngày một nhiều hơn, có ý nghĩa hơn đối với sự phát triển, sự phồn vinh và tiến bộ của nhân loại.

Đại hội XIII của Đảng đặt mục tiêu *đến năm 2030*, Việt Nam trở thành một quốc gia đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, có quy mô dân số và tốc độ tăng trưởng kinh tế trong nhóm các nước dẫn đầu ASEAN; là một nước phát triển hài hoà, hoàn thành đầy đủ các mục tiêu phát triển bền vững cơ bản của Liên hợp quốc; hội nhập toàn diện, sâu rộng, có vị thế, uy tín và được các quốc gia khác tôn trọng trên trường quốc tế. *Đến năm 2045*, Việt Nam phấn đấu trở thành nước phát triển, thu nhập cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để hiện thực hóa mục tiêu hùng cường của dân tộc, Việt Nam xác định “là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”, góp phần xây dựng một thế giới hòa bình, hợp tác cùng phát triển, tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế. Việt Nam chủ động, tích cực đóng góp cho các vấn đề chung của khu vực và thế giới, phù hợp với năng lực của Việt Nam. Việt Nam sẽ cùng các nước ASEAN xây dựng một Cộng đồng vững mạnh, đoàn kết, có vai trò trung tâm trong các cơ chế đối thoại và hợp tác ở khu vực; cùng xây dựng một khu vực hoà bình, không có xung đột; cùng đấu tranh chống áp đặt, cường quyền; kiểm soát tốt bất đồng; giải quyết hòa bình các tranh chấp nảy sinh.

2.3.2. Chủ trương đối ngoại của Đảng ta trong giai đoạn hiện nay

Việt Nam luôn luôn kiên định thực hiện “đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại”, “không tham gia liên minh quân sự; không liên kết với nước này để chống nước kia; không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự

hoặc sử dụng lãnh thổ Việt Nam để chống lại nước khác; không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế”. Việt Nam cũng kiên quyết, kiên trì “bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi”.

Đó chính là mục tiêu để xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, thực hiện “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”; với đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, vì hòa bình, hợp tác và phát triển.

Để hiện thực hóa mục tiêu đó, cần phát huy vai trò tiên phong của đối ngoại, xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”.

Đại hội XIII đã xác định đối ngoại, ngoại giao là **giữ vai trò tiên phong** trong việc tạo lập và giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, huy động các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao vị thế và uy tín của đất nước. *Tiên phong* trước hết cần thể hiện trong tư duy, nhận thức; *tiên phong* trong bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa; *tiên phong* kiến tạo cơ hội để thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc; *tiên phong* trong kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, huy động sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nhất là gắn kết sức mạnh cộng đồng người Việt Nam trong và ngoài nước.

Nguyên tắc nhất quán của đối ngoại là bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc. Lợi ích cao nhất của quốc gia - dân tộc chính là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển, không ngừng nâng cao tiềm lực, vị thế, uy tín quốc tế của đất nước.

Tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt là thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa phương hóa, đa dạng hóa. Độc lập, tự chủ đồng nghĩa với việc mọi quyết định phải trên cơ sở lợi ích quốc gia - dân tộc và các nguyên tắc chung của cộng đồng quốc tế. Cần kết hợp sức mạnh đất nước và điều kiện quốc tế thuận lợi để tạo cục diện có lợi cho môi trường an ninh,

phát triển của đất nước, xác định nguồn lực bên trong là cơ bản, quyết định, nguồn lực bên ngoài là quan trọng, cần thiết. Độc lập, tự chủ là cơ sở để huy động ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để tạo sức mạnh tổng hợp, qua đó giúp củng cố độc lập, tự chủ. Độc lập, tự chủ được hiểu một cách biện chứng, linh hoạt, trong đó hội nhập quốc tế là chấp nhận có nghĩa vụ, ràng buộc nhất định, nhưng luôn bảo đảm sự độc lập, tự chủ của quốc gia trên tất cả các mặt kinh tế và quốc phòng, an ninh và đối ngoại, văn hóa và xã hội.

Phương châm triển khai công tác đối ngoại, ngoại giao là vận dụng nhuần nhuyễn và khéo léo bài học “dĩ bất biến, ứng vạn biến”, kiên định về nguyên tắc, linh hoạt về sách lược. Đó là sự kết hợp nhuần nhuyễn, chặt chẽ giữa mục tiêu chiến lược với tính linh hoạt, uyển chuyển của sách lược tùy theo vấn đề, tùy từng thời điểm và đối tượng hay đối tác. Kiên trì mục tiêu “bất biến” là độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; kiên định mục tiêu xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, tuyệt đối của Đảng. “Vạn biến” trong phương cách thực hiện mục tiêu; đồng thời linh hoạt, năng động thích ứng với môi trường khu vực và quốc tế, với các xu thế toàn cầu mới và trong tìm kiếm biện pháp hóa giải các thách thức từ bên ngoài. Theo đó, đối ngoại cần liên tục theo sát những biến đổi của tình hình trong nước và quốc tế; kiên định lập trường, nguyên tắc, song cũng linh hoạt thích ứng, chủ động kiến tạo cơ hội trước sự thay đổi của tình hình.

Phương thức thực hiện công tác đối ngoại là sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng, đồng bộ của nền ngoại giao toàn diện, hiện đại với ba trụ cột là đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân. Đối ngoại là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, của cả hệ thống chính trị, dưới sự lãnh đạo toàn diện của Đảng, quản lý tập trung của Nhà nước; sự gắn kết chặt chẽ, nhịp nhàng giữa đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân, giữa đối ngoại chính trị, đối ngoại kinh tế, đối ngoại văn hóa, đối ngoại quốc phòng, đối ngoại an ninh và đối ngoại trong các lĩnh vực khác. Nền ngoại giao Việt Nam toàn diện có sự tham gia của cả hệ thống chính trị, tổ chức xã hội, địa phương, doanh nghiệp

và nhân dân, triển khai trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa - xã hội với các đối tác, địa bàn, khu vực.

2.3.3. Phát huy bản sắc “ngoại giao cây tre Việt Nam” trong thời gian tới.

Điểm cốt lõi trong cuốn sách của Tổng Bí thư là tập trung làm sáng tỏ trường phái ngoại giao mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”. Ngoại giao cây tre là thuật ngữ được Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đưa ra lần đầu tiên tại Hội nghị Ngoại giao lần thứ 29, năm 2016 và chính thức trở thành kim chỉ nam trong cách tiếp cận ngoại giao của Việt Nam sau Hội nghị đối ngoại toàn quốc lần thứ nhất tháng 12-2021.

Đây không phải là trường phái ngoại giao mới mà là sự đúc kết, hình tượng hóa đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam của Tổng Bí thư. Hình tượng cây tre với đặc tính cứng cỏi, linh hoạt, luôn thích ứng với mọi môi trường, hoàn cảnh, sống thành quần thể vững chắc, giữ đất, giữ làng đã trở thành hình ảnh thân thuộc, gắn bó với con người Việt Nam qua bao thế hệ. Cây tre đã trở thành biểu tượng cho cốt cách văn hóa, con người Việt Nam, đó là kiên cường mà mềm dẻo, bản lĩnh mà linh hoạt, dung dị mà sáng tạo. Đó cũng là nét tương đồng với nền ngoại giao cách mạng Việt Nam độc lập, tự chủ, kiên trì về nguyên tắc, linh hoạt về sách lược, đa dạng hóa, đa phương hóa và hội nhập quốc tế.

Trong cuốn sách nội hàm trường phái ngoại giao mang bản sắc “cây tre Việt Nam” đã được Tổng Bí thư phân tích, lý giải một cách sâu sắc, thấu đáo: Hơn 94 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đối ngoại, ngoại giao Việt Nam đã kế thừa và phát huy bản sắc, cội nguồn văn hóa và truyền thống dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa thế giới và tư tưởng tiên bộ của thời đại, phát triển trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, hình thành nên trường phái đối ngoại, ngoại giao rất đặc sắc và độc đáo, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”: *Gốc vững, thân chắc, cành uyển chuyển*, thấm đượm tâm hồn, cốt cách và khí phách của dân tộc Việt Nam. Đó là vừa kiên định về nguyên tắc, vừa uyển chuyển về sách lược; mềm mại, khôn khéo nhưng cũng rất kiên cường, quyết liệt; linh hoạt, sáng tạo nhưng rất bản lĩnh, can trường trước mọi khó khăn, thử thách, vì độc lập dân tộc, vì tự do, hạnh phúc của nhân dân; đoàn kết, nhân ái nhưng kiên quyết, kiên trì bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc. Biết nhu, biết cương, biết thời, biết thế, biết mình, biết người, biết tiến, biết thoái, “tùy cơ ứng biến”, “lạt mềm buộc chặt”.

Vững ở gốc là nguyên tắc vì lợi ích quốc gia, dân tộc để phục vụ, là đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, lấy thực lực làm gốc, lấy đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng để tạo thế, lập thời; lấy phương pháp luận chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng soi đường, chỉ lối. Đường lối đó đã mở ra cho đất nước vận hội phát triển mới, có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay. Đường lối đó tiếp tục là nền tảng vững chắc để Việt Nam hiện thực hóa khát vọng phát triển với các mục tiêu trong những thập niên sắp tới.

Chắc ở thân là những phương thức tạo nên sức mạnh, trong đó sức mạnh đoàn kết là nhân tố sống còn; đại đoàn kết trong nước là căn bản, đoàn kết quốc tế là nhân tố bổ trợ hết sức quan trọng. Sức mạnh tổng hợp của đối ngoại có được dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng, sự quản lý tập trung của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại... Sức mạnh của Việt Nam còn ở tính chính danh, chính nghĩa, cách ứng xử nhân văn, thủy chung, thượng tôn pháp luật và phù hợp với xu thế tiến bộ của thời đại.

Uyển chuyển ở càn là phong cách, nghệ thuật ứng xử linh hoạt, nguyên tắc “dĩ bất biến, ứng vạn biến,” đặc biệt trong các hoàn cảnh khó khăn, phức tạp, có sự mâu thuẫn giữa những xu thế khác nhau, giữa đòi hỏi phải hài hòa cái chung và cái riêng, nhằm giữ vững bản sắc, giá trị đất nước và bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia, dân tộc Việt Nam phù hợp với những giá trị chung của nhân loại. Đó là cách ứng xử “biết mình, biết người,” “biết thời, biết thế,” “biết dừng, biết biến” của tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh.

Trường phái ngoại giao cây tre với nội hàm như trên được Tổng Bí thư đúc kết từ tư tưởng cốt lõi của đối ngoại, ngoại giao Việt Nam xuyên suốt chiều dài lịch sử dân tộc mà đỉnh cao là nền ngoại giao thời đại Hồ Chí Minh. Đó là tinh thần độc lập, tự cường, hòa mục bên trong, hòa hiếu bên ngoài. Đó là kiên quyết, kiên trì, biết thắng từng bước để đạt thắng lợi cuối cùng. Đó là nghệ thuật dùng ngòi bút thay giáp binh, “Đem đại nghĩa để thắng hung tàn/ Lấy chí nhân để thay cường bạo” lấy lẽ phải, chính nghĩa để thuyết phục lòng người. Đó là truyền thống đoàn kết của dân tộc Việt Nam để bảo vệ đất nước. Đến thời hiện đại, triết lý ngoại giao đó được nâng lên tầm cao mới với tư tưởng, phương pháp, phong cách, nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh. Từ nguyên tắc “dĩ bất biến, ứng vạn biến”, “ngũ tri”, biết nhu, biết cương, giúp bạn là tự giúp mình, vì hòa bình, hợp tác và sự tiến

bộ của nhân loại, đến phương châm “thêm bạn, bớt thù”, “Làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai” và phương pháp ngoại giao tâm công, tranh thủ thời cơ, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tất cả đã trở thành những bài học kinh điển, vô giá của ngoại giao cách mạng mang đậm phong cách Hồ Chí Minh.

3. Vận dụng tư tưởng ngoại giao “cây tre Việt Nam” trong xây dựng và phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Trong thời gian tới, dự báo tình hình thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường, bên cạnh thời cơ, thuận lợi, đất nước ta cũng đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Để góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, Nghị quyết số 09-NQ/TW, ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, cần tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đối ngoại nhân dân, thông tin đối ngoại đáp ứng yêu cầu của giai đoạn mới.

- Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự phối hợp thống nhất giữa các tổ chức nhân dân về công tác đối ngoại nhân dân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

+ Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 05/01/2022 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XIII) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu quả đối ngoại nhân dân trong tình hình mới, Kế hoạch số 92-KH/TU ngày 13/7/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Chỉ thị số 12 của Ban Bí thư.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 1336-QĐ/TU, ngày 24/7/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 19/9/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát huy vai trò và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị Việt Nam trong tình hình mới; Kết luận số 12-KL/TW, ngày 12/8/2021 của Bộ Chính trị về công tác người Việt Nam ở nước ngoài trong tình hình mới.

- Triển khai các chương trình, hoạt động phát triển quan hệ đối tác đối ngoại nhân dân, tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế sâu rộng, nâng cao quan hệ hiệu quả hợp tác trong các lĩnh vực giữa tỉnh Khánh Hòa và các đối tác nước ngoài

+ Triển khai và đẩy mạnh các hoạt động giao lưu nhân dân với các nước, đặc biệt các nước láng giềng, các nước có quan hệ truyền thống hữu nghị, thông qua việc tổ chức các hoạt động trao đổi, giao lưu văn hóa với nhân dân các nước, nhân kỷ niệm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam với các nước Lào, Campuchia, Thái Lan, Nga, Pháp, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ... nhằm tăng cường tình đoàn kết, sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân Khánh Hòa với các nước trong khu vực và trên thế giới.

+ Chủ động nghiên cứu thiết lập và mở rộng quan hệ với các cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài; tăng cường các hoạt động đối ngoại, kết hợp tổ chức, tham gia các sự kiện văn hóa, giao lưu như Festival Biển, hoạt động du lịch... trong nước và quốc tế, các hội thảo, sự kiện... có sự tham gia của bạn bè quốc tế, đặc biệt là Nhân dân các nước láng giềng, các quốc gia, vùng lãnh thổ mà tỉnh Khánh Hòa có ký kết thỏa thuận hợp tác phát triển (tỉnh Champasak, tỉnh Attapeu của Lào, thành phố Ulsan của Hàn Quốc, thành phố Saint Petersburg của Liên bang Nga, Vùng Lãnh thổ Bắc Australia của Australia...), thông qua việc tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa truyền thống, kỷ niệm các ngày lễ lớn của các nước và Việt Nam - Khánh Hòa, các hoạt động hợp tác giao lưu nhân dân, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa, tri thức của các nước trên thế giới để hoàn thiện và làm phong phú hơn nền văn hóa của tỉnh, đồng thời tăng cường hợp tác phát triển, kết nối kinh tế - thương mại, xúc tiến du lịch - đầu tư, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, hợp tác về văn hóa - giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, giảm phát thải khí nhà kính,... .

- Nâng tầm đối ngoại đa phương; đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác vận động, đấu tranh bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc trong các hoạt động đối ngoại nhân dân; tích cực vận động, đa dạng hóa và quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia - dân tộc.

+ Triển khai thực hiện Chương trình hành động số 59-CTr/TU, ngày 19/7/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 2384/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh, về thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TW, ngày 10/8/2022 của Ban Bí thư và Nghị quyết số 21/NQ-CP, ngày 20/02/2023 của Chính phủ về công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước đến năm 2030; Kế hoạch số 112-KH/TU, ngày 07/01/2019, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị

số 25-CT/TW, ngày 08/8/2018 của Ban Bí thư về “Đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030”.

+ Nghiên cứu đề xuất đăng cai một số hoạt động lớn, đa phương phù hợp với điều kiện của tỉnh. Tổ chức thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả các chương trình, kế hoạch chỉ đạo của Trung ương về đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác vận động, đấu tranh bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc trong các hoạt động đối ngoại nhân dân, đặc biệt tại các cơ chế đa phương quốc tế và khu vực, nhằm bảo vệ chủ quyền biển đảo và phát triển kinh tế - xã hội ở huyện đảo Trường Sa, góp phần bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển tỉnh Khánh Hòa nói riêng và Việt Nam nói chung.

- Làm tốt công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài; phát huy vai trò cầu nối của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài

+ Tiếp tục triển khai thực hiện Kết luận số 12-KL/TW ngày 12/8/2021 của Bộ Chính trị về công tác người Việt Nam ở nước ngoài trong tình hình mới; Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW, Chỉ thị số 45-CT/TW và Kết luận số 12-KL/TW về công tác người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2021-2026; Kế hoạch số 2596/KH-UBND ngày 23/3/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW, Chỉ thị số 45-CT/TW và Kết luận số 12-KL/TW của Bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2021-2026, nhằm mở rộng quan hệ với các tổ chức, cá nhân và các kiều bào có ảnh hưởng tích cực ở nước ngoài, tranh thủ tình cảm và sự ủng hộ đối với quê hương.

+ Phối hợp với Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành liên quan chủ động triển khai các công tác lãnh sự và bảo hộ công dân Khánh Hòa ở nước ngoài đúng quy định của pháp luật, nhằm bảo đảm công tác bảo hộ quyền và lợi ích của pháp nhân và công dân tỉnh Khánh Hòa ở nước ngoài.

- Đẩy mạnh công tác thông tin đối ngoại, quán triệt nâng cao tầm quan trọng của công tác đối ngoại nhân dân đến các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

+ Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động số 66-CTr/TU, ngày 09/10/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 57-KL/TW,

ngày 15/6/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thông tin đối ngoại trong tình hình mới. Tăng cường đổi mới và nâng cao chất lượng công tác thông tin đối ngoại theo tinh thần Chỉ thị số 26/CT-TW ngày 10/9/2009 của Ban Bí thư “về tiếp tục đổi mới và tăng cường công tác thông tin đối ngoại trong tình hình mới”. Thực hiện công tác phổ biến, tuyên truyền, quán triệt, nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của công tác đối ngoại nhân dân là một trong ba trụ cột đối ngoại, tạo nên sức mạnh tổng hợp của công tác đối ngoại nói chung, công tác đối ngoại nhân dân nói riêng, là nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị, của từng cán bộ công chức, viên chức và Nhân dân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

+ Tiếp tục thông tin, nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, cơ quan, đơn vị, địa phương và các đơn vị liên quan trong việc tổ chức phổ biến, tuyên truyền Chỉ thị số 12-CT/TW của Ban Bí thư, Kế hoạch số 92-KH/TU ngày 13/7/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Chỉ thị số 12 của Ban Bí thư.

+ Tích cực tuyên truyền về quan điểm, chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước, công cuộc đổi mới, hội nhập quốc tế của Việt Nam - Khánh Hòa, đất nước, con người Việt Nam nói chung, Khánh Hòa nói riêng với các nước láng giềng, ASEAN, các đối tác quan trọng và bạn bè truyền thống đối với Khánh Hòa; tăng cường mở rộng các mối quan hệ hữu nghị với các tổ chức nhân dân các nước, thông qua các cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức phi chính phủ nước ngoài, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài..., nhằm tăng cường chia sẻ thông tin, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ về vật chất, tinh thần của Nhân dân các nước trên thế giới góp phần thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Tận dụng lợi thế, ưu thế của các phương tiện truyền thông trên mạng internet để kết nối, chia sẻ, quảng bá hình ảnh Khánh Hòa; thường xuyên duy trì các kênh thông tin đối ngoại nhân dân thông qua các trang thông tin điện tử, bản tin đối ngoại, một số kênh tuyên truyền đa dạng hiện nay như trang Fanpage, cổng thông tin điện tử, mạng xã hội, các cơ quan truyền thông báo đài, v.v... Xây dựng các ấn phẩm điện tử, các video, clip đặc sắc, quảng bá các giá trị độc đáo của địa phương để đăng phát trên các nền tảng xã hội. Truyền thông hình ảnh Khánh Hòa trên các công cụ tìm kiếm với tốc độ hiển thị hình ảnh địa phương nhanh nhất trên công cụ tìm kiếm.

- Nâng cao chất lượng tham mưu; chủ động xây dựng kế hoạch mở rộng, phát triển chiều sâu quan hệ với các đối tác

+ Chủ động nghiên cứu, xây dựng kế hoạch mở rộng phát triển quan hệ hợp tác giữa tỉnh Khánh Hòa với các đối tác nước ngoài theo từng giai đoạn, phù hợp với điều kiện và nhu cầu phát triển của tỉnh Khánh Hòa. Tích cực tăng cường công tác nghiên cứu, tham mưu; phát huy sự chủ động, linh hoạt và vai trò của đối ngoại nhân dân trong việc theo dõi, nắm bắt, chia sẻ thông tin về tình hình xu hướng phát triển, các quan hệ đối tác trên thế giới,...

+ Phân công cán bộ chuyên trách về đối ngoại nhân dân tham gia các hoạt động, chương trình, đề án, kế hoạch,... có yếu tố nước ngoài.

+ Chủ động, tích cực phối hợp với các cơ quan Trung ương trong việc xây dựng và hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các lực lượng làm công tác đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân.

- Nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về công tác đối ngoại nhân dân trong tình hình mới. củng cố và tăng cường hoạt động của các Hội hữu nghị trên địa bàn tỉnh

+ Tiếp tục triển khai thực hiện Thông tư số 01/2022/TT-BNV ngày 16/01/2022 của Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP; tiếp tục thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về thành lập và hoạt động của các Hội hữu nghị trên địa bàn tỉnh bảo đảm theo Nghị định số 45/2010/NĐ-CP; đẩy mạnh công tác vận động thành các Hội hữu nghị trọng tâm là các nước có quan hệ truyền thống, hợp tác kinh tế - văn hóa với Khánh Hòa như Lào, Nga, ... góp phần là cầu nối xây dựng tình đoàn kết, hữu nghị giữa Nhân dân Khánh Hòa và các nước trên thế giới, huy động sự tham gia của các tổ chức, cá nhân và các tầng lớp Nhân dân trong các hoạt động đối ngoại nhân dân của địa phương.

+ Tranh thủ sự quan tâm, ủng hộ và hỗ trợ của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài để triển khai tổ chức các hoạt động đối ngoại nhân dân của tỉnh; thực hiện tốt công tác phối hợp với các cơ quan, ban ngành, các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh trong triển khai các nhiệm vụ đối ngoại nhân dân.

+ Củng cố bộ máy tổ chức, hoàn thiện cơ chế hoạt động của các Hội hữu nghị, nâng cao nhận thức và chất lượng của đội ngũ cán bộ Hội, gắn với nhiệm vụ được các cơ quan có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật. Phát huy vai trò và nâng cao chất lượng hoạt động của các Hội hữu nghị, thông qua các hoạt động, sự kiện, giao lưu văn hóa nhân dân với các nước, trao đổi kinh nghiệm trong công tác tổ chức hoạt động giữa các Hội hữu nghị, mở rộng các hoạt động thông tin về Hội trên Trang thông tin điện tử của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh, đưa các nội dung tuyên truyền thông tin đối ngoại vào sinh hoạt của các Hội hữu nghị, nhằm tạo bước chuyển biến trong hoạt động của các Hội hữu nghị./.

CHUYÊN ĐỀ

GIỚI THIỆU LUẬT LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ

I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO, YÊU CẦU XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ

- Xây dựng lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự (ANTT) ở cơ sở có vai trò quan trọng trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (ANTQ), bảo đảm ANTT, an toàn xã hội ở địa bàn cơ sở. Thực tiễn đã và đang chỉ ra rằng, tình hình ANTT ở nước ta đều gắn với địa bàn cơ sở, nhất là tình hình an ninh nông thôn, an ninh trên lĩnh vực dân tộc, tôn giáo, an ninh biên giới. Nhận thức được vai trò, trách nhiệm trong xây dựng lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở, trong những năm qua Công an các đơn vị, địa phương đã chỉ đạo các lực lượng tăng cường các biện pháp xây dựng, củng cố lực lượng này nhằm hỗ trợ lực lượng Công an trong hoạt động phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm, vi phạm pháp luật về ANTT.

- Quan điểm về xây dựng, tăng cường lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở đã được Đảng ta chỉ ra từ khi lực lượng CAND được thành lập năm 1945. Trải qua các giai đoạn cách mạng, bối cảnh lịch sử khác nhau, cho đến nay, quan điểm này ngày càng được bổ sung và thể hiện rõ trong các văn kiện, nghị quyết. Tại Đại hội XIII của Đảng, quan điểm chỉ đạo của Đảng về xây dựng, tăng cường lực lượng Công an cơ sở được chỉ rõ: “Quan tâm xây dựng lực lượng bảo đảm ANTT, an toàn xã hội cơ sở đáp ứng đòi hỏi của nhiệm vụ bảo vệ ANTT ở cơ sở”.

- Về xây dựng, củng cố lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở, Đảng ta luôn thể hiện tư duy nhất quán trong việc quan tâm xây dựng lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở; xác định đây là nội dung trọng tâm trong xây dựng, củng cố nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân.

1. Về quan điểm chỉ đạo, yêu cầu xây dựng lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được thể hiện cụ thể trong việc xây dựng, ban hành Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở năm 2023

- Thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về xây dựng, củng cố, duy trì lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở; điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở gắn với kiện toàn lực lượng, tinh gọn đầu mối; giảm chi ngân sách nhà nước; tăng cường công tác bảo đảm ANTT ở địa bàn cơ sở.

- Điều chỉnh thay đổi về vị trí, chức năng của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở: Luật đã điều chỉnh thay đổi về vị trí, chức năng của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở từ vị trí, chức năng quản lý, thực hiện biện pháp

bảo đảm ANTT sang vị trí, chức năng là lực lượng hỗ trợ Công an cấp xã thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTT.

- Quy định cụ thể nhiệm vụ, bảo đảm điều kiện hoạt động của Công an xã bán chuyên trách đang được tiếp tục sử dụng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở, thể hiện trách nhiệm của Nhà nước đối với lực lượng đã được tuyển chọn, huấn luyện và cống hiến cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 về bảo đảm quyền con người, quyền công dân: xây dựng Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở năm 2023 để thực hiện sắp xếp, kiện toàn các lực lượng, chức danh tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở theo hướng thống nhất, tinh gọn đầu mối gắn với hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quan hệ công tác là phương án tối ưu nhất để vừa bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc thực thi nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở, vừa bảo đảm quyền con người, quyền công dân được thực hiện theo đúng quy định của Hiến pháp.

- Sắp xếp, kiện toàn, tinh gọn đầu mối gắn với hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở: Sắp xếp, thống nhất lực lượng Bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách và các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng thành lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở và được bố trí ở thôn, tổ dân phố, đơn vị dân cư tương đương theo mô hình Tổ bảo vệ ANTT.

- Nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về ANTT tại địa bàn cơ sở: Trong điều kiện tình hình trong nước, khu vực và thế giới đang diễn biến hết sức nhanh chóng, tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp đã đặt ra yêu cầu phải tăng cường và nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về ANTT tại địa bàn cơ sở; trong đó, phải coi trọng vị trí, vai trò của các lực lượng đang tham gia thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT ở cơ sở và tăng cường, nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động của các lực lượng chuyên trách, cũng như phải huy động được quần chúng tham gia bảo vệ ANTT; xây dựng được nền an ninh nhân dân gắn với thế trận an ninh nhân dân để giải quyết kịp thời các vụ, việc liên quan đến ANTT và giữ vững ANTT ngay từ địa bàn cơ sở là yêu cầu cần thiết.

- Xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, có hiệu lực pháp lý cao, bảo đảm điều kiện hoạt động của các lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở: Hiện nay, về tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, bảo đảm điều kiện hoạt động của các lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở đang được quy định ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, có tính chất tương đồng, chồng lấn. Do đó, sự cần thiết phải tập hợp các quy định vào một văn bản pháp lý để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật về ANTT.

2. Về mục đích xây dựng Luật

- Thê chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về kiện toàn, sắp xếp, tinh gọn đầu mỗi bên trong gắn với hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của từng tổ chức cơ sở; giảm chi ngân sách nhà nước; cụ thể hóa và tạo cơ sở pháp lý để bảo đảm quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp năm 2013, đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới.

- Xây dựng, củng cố phong trào toàn dân bảo vệ ANTT ở cơ sở; huy động đông đảo Nhân dân tham gia.

- Pháp điển hóa văn bản quy phạm pháp luật về các lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở để quy định trong văn bản luật, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, tương xứng hơn đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về ANTT tại cơ sở.

3. Về quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật

- Tuân thủ Hiến pháp, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; bảo đảm các quy định của Luật được cụ thể và có tính khả thi.

- Tổng kết đầy đủ, toàn diện thực tiễn hoạt động của các lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

- Bám sát quan điểm, chủ trương của Đảng về sắp xếp, kiện toàn, tinh gọn đầu mỗi bên trong của từng tổ chức cơ sở, giảm chi ngân sách nhà nước.

- Tham khảo có chọn lọc pháp luật của một số nước về tổ chức, hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT tại cơ sở để vận dụng phù hợp với điều kiện thực tiễn tại Việt Nam.

II. KHÁI QUÁT VỀ PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG, THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VÀ ĐẢM BẢO ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ

1. Thực trạng các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trước khi được kiện toàn thống nhất

Trước khi được kiện toàn thống nhất, các lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở gồm: Bảo vệ dân phố (thành lập từ năm 1955) hiện đang được quy định tại Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17/4/2006 của Chính phủ; Dân phòng (thành lập từ năm 1960) hiện đang được quy định tại Luật Phòng cháy và Chữa cháy năm 2001, sửa đổi, bổ sung năm 2013 và lực lượng Công an xã bán chuyên trách (thành lập sau Cách mạng tháng Tám năm 1945) hiện đang quy định tại Pháp lệnh Công an xã năm 2008 và Luật Công an nhân dân năm 2018. Thực tiễn tổ chức, hoạt động của các lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở trong suốt quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, xây

dựng, bảo vệ Tổ quốc, tham gia bảo vệ ANTT, an toàn xã hội đã được Đảng, Nhà nước và Nhân dân ghi nhận; trong đó:

1.1 Đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách trước khi tổ chức Công an xã chính quy

- Công an xã bán chuyên trách là lực lượng giữ vai trò quan trọng, góp phần cùng toàn Đảng, toàn quân, toàn dân thực hiện thắng lợi sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, được chứng minh trong các cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ, chiến tranh bảo vệ biên giới, trong quá trình thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, ngày 22/11/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ban hành Sắc lệnh số 63 quy định “*Công việc trị an ở cấp xã do một ủy viên trong Ủy ban kháng chiến kiêm hành chính xã phụ trách*”; ngày 10/10/1950, Bộ Nội vụ ban hành Nghị định số 438, trong đó quy định: “*Thành lập tại mỗi xã trong toàn quốc một Ban Công an xã*” để giữ gìn ANTT trong xã. Đây là những văn bản pháp lý đầu tiên, đặt nền móng quan trọng cho việc xây dựng tổ chức và hoạt động của Công an xã.

- Thực hiện Pháp lệnh Công an xã năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành, lực lượng Công an xã được bố trí gồm: Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên; đối với xã trọng điểm, phức tạp về ANTT, xã loại 1, xã loại 2 thì bố trí 02 Phó trưởng Công an xã, 03 Công an viên.

- Về thực hiện nhiệm vụ được giao:

+ Chủ động nắm những mâu thuẫn, tranh chấp trong nội bộ Nhân dân, các vấn đề liên quan đến tôn giáo, dân tộc, các vụ việc, hiện tượng về trật tự, an toàn xã hội, theo dõi di biến động của các đối tượng được phân cấp quản lý cũng như những phức tạp nổi lên; phối hợp với lực lượng Dân quân tự vệ, các ban, ngành, đoàn thể tham mưu với Đảng ủy, UBND xã lãnh đạo, chỉ đạo phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm, bảo vệ ANTT, xây dựng, củng cố, phát triển phong trào toàn dân bảo vệ ANTT và xử lý các vụ việc phức tạp về ANTT trên địa bàn.

+ Tuyên truyền, vận động Nhân dân nâng cao ý thức cảnh giác, tích cực tham gia phòng ngừa, phát hiện, tố giác tội phạm; chủ động nắm tình hình, tiếp nhận tin liên quan đến ANTT để xử lý, phân loại, báo cáo lên cấp trên và chủ động xác minh các tin thuộc thẩm quyền.

+ Thực hiện việc đăng ký thường trú, tạm trú, khai báo tạm vắng, thông báo lưu trú tại địa bàn xã, thị trấn.

+ Tham mưu, hướng dẫn thực hiện pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra, lập danh sách các cơ quan, đơn vị trên địa bàn đang quản lý, sử dụng các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; phối hợp vận động người dân giao nộp và cam kết không tàng trữ, mua bán, vận chuyển trái phép các loại vũ khí, vật liệu nổ.

+ Vận động người dân thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, chủ động tham mưu, đề xuất với cấp ủy, chính quyền

xây dựng, củng cố, kiện toàn đội phòng cháy, chữa cháy tại chỗ. Phối hợp quản lý, kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ xảy ra cháy, nổ để chủ động trong công tác phòng ngừa.

+ Tham mưu UBND xã, thị trấn có quyết định phân công tổ chức, cá nhân trực tiếp cảm hóa, giáo dục, giúp đỡ đối với số đối tượng cải tạo không giam giữ, người bị kết án tù được hưởng án treo, người được đặc xá, người sau cai nghiện ma túy và người chấp hành xong án phạt tù tái hòa nhập cộng đồng... thực hiện các biện pháp quản lý hành chính và xử phạt vi phạm hành chính về ANTT theo quy định.

- Về lề lối làm việc, mối quan hệ công tác: Lực lượng Công an xã bán chuyên trách chịu sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của cấp ủy đảng, sự quản lý, điều hành của UBND cùng cấp và sự chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ của Công an cấp trên; phối hợp chặt chẽ của lực lượng Dân quân tự vệ, dân phòng, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn trong bảo đảm ANTT.

1.2 Đối với lực lượng Bảo vệ dân phố

Bảo vệ dân phố là lực lượng quần chúng tự nguyện làm nòng cốt trong phong trào bảo vệ ANQG và trật tự, an toàn xã hội, được thành lập ở các phường, thị trấn, do ủy ban nhân dân phường, thị trấn quyết định thành lập; có trách nhiệm làm nòng cốt trong phong trào toàn dân bảo vệ ANTT, thực hiện một số biện pháp công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm, tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật khác, nhằm bảo vệ Đảng, chính quyền, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trên địa bàn.

- Về tổ chức bộ máy: Lực lượng Bảo vệ dân phố được bố trí theo cụm dân cư và trên địa bàn phường, thị trấn; theo đó, tại mỗi cụm dân cư trên địa bàn phường, thị trấn (theo địa bàn công tác của Cảnh sát khu vực) được thành lập một Tổ Bảo vệ dân phố do Tổ trưởng phụ trách. Tổ trưởng và các tổ viên Tổ Bảo vệ dân phố do đại diện các hộ gia đình trong cụm dân cư bầu ra; mỗi Tổ Bảo vệ dân phố có từ 03 đến 07 tổ viên. Tại mỗi phường, thị trấn thành lập một Ban Bảo vệ dân phố gồm Trưởng ban, các Phó Trưởng ban và các ủy viên; ủy viên Ban Bảo vệ dân phố là Tổ trưởng các Tổ Bảo vệ dân phố ở các cụm dân cư; Trưởng ban, các Phó Trưởng ban Bảo vệ dân phố do tập thể ủy viên Ban bảo vệ dân phố bầu ra; nhiệm kỳ hoạt động của Ban Bảo vệ dân phố là 05 năm.

- Về việc thực hiện nhiệm vụ được giao:

+ Nắm tình hình liên quan đến ANTT, việc chấp hành chính sách, pháp luật, những khó khăn, vướng mắc, tâm tư, nguyện vọng và các mâu thuẫn, tranh chấp trong xã hội để phản ánh với ủy ban nhân dân, Công an phường, thị trấn để có biện pháp giải quyết kịp thời; chủ động phối hợp, tham gia giải quyết ngay từ đầu các mâu thuẫn xã hội không để tích tụ thành điểm nóng.

+ Phổ biến tuyên truyền nâng cao cảnh giác, ý thức phòng ngừa tội phạm, tệ nạn xã hội, các vi phạm pháp luật về ANTT của Nhân dân; tham gia xây dựng

phường, thị trấn, cụm dân cư, hộ gia đình an toàn về ANTT, không có tội phạm, tệ nạn xã hội.

+ Đôn đốc, nhắc nhở Nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội; duy trì các điểm tiếp nhận thông báo lưu trú tại khu dân cư; tổ chức kiểm tra việc chấp hành các quy định về đăng ký cư trú; đôn đốc, nhắc nhở các cơ sở, cá nhân hành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT chấp hành đúng quy định của pháp luật; tham gia giữ gìn trật tự công cộng, trật tự, an toàn giao thông, an toàn PCCC.

+ Vận động Nhân dân tham gia cảm hóa, giáo dục, giúp đỡ và quản lý những người đã chấp hành xong án phạt tù, người chưa thành niên phạm tội, người đang chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Phối hợp quản lý, giáo dục, giúp đỡ đối tượng trong diện quản lý, giáo dục, giúp đỡ tại phường, thị trấn. Vận động, thuyết phục người thân của đối tượng đang bị truy nã, trốn thi hành án, đối tượng phạm tội đang lẩn trốn để tác động họ ra đầu thú.

+ Khi có vụ việc phức tạp về ANTT xảy ra trong địa bàn, phải kịp thời có mặt và tìm mọi cách báo ngay cho Công an phường, thị trấn; bảo vệ hiện trường, tham gia cấp cứu nạn nhân, giải cứu con tin, bắt người phạm tội quả tang, tham gia chữa cháy, cứu tài sản...

+ Phối hợp với lực lượng dân phòng, bảo vệ chuyên trách cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp bảo vệ ANTT. Tổ chức tuần tra kiểm soát và tham gia các hoạt động phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, các vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật.

1.3. Đối với lực lượng dân phòng

- Về việc bố trí lực lượng: công dân từ 18 tuổi trở lên, đủ sức khỏe có trách nhiệm tham gia vào Đội dân phòng. Lực lượng dân phòng là một trong bốn lực lượng phòng cháy, chữa cháy của toàn dân. Đội dân phòng do Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã thành lập, quản lý và chỉ đạo. Theo quy định của Luật Phòng cháy và Chữa cháy, thì Đội dân phòng được thành lập tại thôn, tổ dân phố, đơn vị dân cư tương đương, có từ 10 người đến 30 người.

- Hiện nay, lực lượng dân phòng chưa được thành lập đủ theo quy định là do chế độ, chính sách không bảo đảm nên không thu hút được công dân tham gia. Bên cạnh đó, nhiều địa phương do còn khó khăn về ngân sách để bảo đảm điều kiện hoạt động cho cả 03 lực lượng nên đã ảnh hưởng đến việc bảo đảm điều kiện để duy trì hoạt động của lực lượng dân phòng. Do những vướng mắc, bất cập nêu trên, nhiều địa phương đã sử dụng lực lượng Bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách kiêm nhiệm luôn là thành viên lực lượng dân phòng, lập danh sách ghi tên làm đội viên Đội dân phòng cho đủ số lượng theo quy định.

- Về chức năng, nhiệm vụ: Đề xuất việc ban hành quy định, nội quy an toàn về PCCC; tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật PCCC; xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC; kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành PCCC; tổ chức

huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC; xây dựng phương án, chuẩn bị lực lượng, phương tiện và thực hiện nhiệm vụ chữa cháy...

- Về mối quan hệ công tác, lề lối làm việc: Chủ tịch UBND cấp xã thành lập, quản lý, chỉ đạo và ra quyết định bổ nhiệm Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng. Công an cấp xã có trách nhiệm tham mưu, giúp Chủ tịch UBND cùng cấp thành lập Đội dân phòng và trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Tổ chức và hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở sau khi được kiện toàn thống nhất

- Ngày 28/11/2023, tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024. Luật quy định thống nhất về lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở; lực lượng này được kiện toàn từ lực lượng Bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách và Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng; qua đó, đồng bộ, thống nhất, tinh gọn đầu mối để có điều kiện tập trung nguồn lực, cơ sở vật chất bảo đảm cho hoạt động của lực lượng này được tốt hơn và linh hoạt, chủ động hơn; khắc phục được những chồng chéo, mâu thuẫn trong thực hiện nhiệm vụ giữa các lực lượng và bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Điều 3 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở năm 2023, quy định: *“Lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở là một trong những lực lượng quần chúng, được bố trí ở thôn, tổ dân phố, làm nòng cốt hỗ trợ Công an cấp xã giúp ủy ban nhân dân cùng cấp trong bảo vệ ANTT và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTT”*. Việc quy định đây là lực lượng làm nòng cốt hỗ trợ Công an cấp xã giúp ủy ban nhân dân cùng cấp trong bảo vệ ANTT và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTT là để phân biệt vị trí, chức năng của lực lượng này với vị trí, chức năng của các lực lượng khác; bảo đảm không chồng chéo, không mâu thuẫn với các lực lượng khác ở địa bàn cơ sở.

- Lực lượng này được bố trí ở thôn, tổ dân phố, làm nòng cốt hỗ trợ Công an cấp xã giúp ủy ban nhân dân cùng cấp lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTT; đặt dưới sự lãnh đạo toàn diện của cấp ủy đảng, sự quản lý, chỉ đạo của ủy ban nhân dân cấp xã. Công an cấp xã giúp ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý về tổ chức, hoạt động lực lượng này.

- Khoản 1 Điều 14 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở năm 2023, quy định: *“Lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở được kiện toàn từ lực lượng Bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách đang được tiếp tục sử dụng và Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng hoặc được tuyển chọn theo quy định của Luật này”*. Việc điều chỉnh theo quy định của Luật góp phần: Kiện toàn, tinh gọn thống nhất một đầu mối; cắt bỏ được các khoản chi hỗ trợ cho nhiều lực lượng như hiện nay; bảo đảm linh hoạt, chủ động, nhanh chóng trong chỉ đạo, điều hành, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT và phòng cháy, chữa cháy ở địa bàn cơ sở; khắc phục được những chồng chéo, mâu thuẫn trong thực hiện

nhệm vụ giữa các lực lượng và bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của các văn bản quy phạm pháp luật.

- Lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở được bố trí theo Tổ bảo vệ ANTT, hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, thể hiện quyền tự chủ của Nhân dân ở cộng đồng dân cư. Tổ bảo vệ ANTT đặt dưới sự quản lý, giám sát của chính quyền cơ sở để bảo đảm hoạt động trong khuôn khổ quy định. Luật quy định Tổ bảo vệ ANTT được bố trí ở thôn, tổ dân phố, đơn vị dân cư để bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong tổ chức thực hiện và thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

- Để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở năm 2023 quy định theo hướng giao ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định số lượng Tổ bảo vệ ANTT cần thành lập, số lượng thành viên của Tổ bảo vệ ANTT tại thôn, tổ dân phố để phù hợp với tình hình, yêu cầu bảo đảm ANTT, điều kiện kinh tế - xã hội, quy mô dân số, diện tích tự nhiên của địa phương và căn cứ Quyết định của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của Công an cấp xã quyết định thành lập Tổ bảo vệ ANTT và từng thành viên Tổ bảo vệ ANTT.

3. Khái quát về pháp luật có liên quan đến thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

- Thôn, tổ dân phố là nơi hầu hết các vụ việc về ANTT xảy ra. Công an cấp xã được xác định là Công an cấp cơ sở, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT ở địa bàn cơ sở. Do đây là cấp thường xuyên, trực tiếp tiếp xúc với người dân, gắn bó mật thiết với Nhân dân nên để tạo điều kiện cho lực lượng nòng cốt trong bảo vệ ANTT ở cơ sở đủ sức hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao thì việc xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTT cũng như phát huy vai trò, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bảo vệ ANTT ở cơ sở có ý nghĩa quan trọng.

- Tình hình thế giới, khu vực đang diễn biến phức tạp đã đặt ra yêu cầu phải tăng cường và nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động của các lực lượng chuyên trách cũng như phải huy động được quần chúng tham gia bảo vệ ANTT, giải quyết kịp thời các vụ, việc liên quan đến ANTT, không để tích tụ trở thành điểm nóng. Nhưng để huy động được sức mạnh tổng hợp trong bảo vệ ANTT tại cơ sở, thì việc phát huy trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý nghĩa quan trọng.

- Tại Điều 5 Nghị định số 42/2021/NĐ-CP quy định quan hệ giữa Công an xã với các cơ quan, tổ chức, đoàn thể trên địa bàn là quan hệ phối hợp, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ bảo đảm ANTT. Trưởng Công an xã chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo của đảng ủy, ủy ban nhân dân xã, sự giám sát của Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác bảo đảm ANTT trên địa bàn. Như vậy, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bảo vệ ANTT ở cơ sở cơ bản là trách nhiệm phối hợp với Công an xã chính quy thực hiện nhiệm vụ bảo đảm ANTT tại địa bàn.

- Thông tư số 45/2022/TT-BCA của Bộ trưởng Bộ Công an quy định: Công an cấp xã thuộc hệ thống tổ chức của Công an nhân dân; được giao một số nhiệm vụ, quyền hạn để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT ở cơ sở.

- Đồng thời, pháp luật đã quy định tương đối đầy đủ và hệ thống về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bảo vệ ANTT ở cơ sở. Trong đó có thể chia các quy định này thành 02 nhóm: Nhóm các quy định trực tiếp trong Luật Công an nhân dân, Luật An ninh quốc gia và Nhóm các quy định có liên quan trong các văn bản quy phạm pháp luật khác.

- Xuất phát từ các quy định có tính nguyên tắc của Hiến pháp năm 2013 và các văn bản có liên quan đã cụ thể hóa các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân cũng như trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân khác trong lĩnh vực bảo vệ ANTT: “... *Cơ quan, tổ chức, công dân phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh*”. Trên cơ sở các quy định này, các quy định của pháp luật đã xác định quyền và trách nhiệm bảo vệ ANTT của cơ quan, tổ chức và cá nhân ở cấp cơ sở, bao gồm:

Thứ nhất, đối với cá nhân: Trách nhiệm tham gia, phối hợp, cộng tác, hỗ trợ Công an nhân dân thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cá nhân, bao gồm:

- Tham gia lực lượng bảo vệ an ninh quốc gia và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật: Lực lượng bảo vệ an ninh quốc gia mà công dân tham gia có thể là lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia và lực lượng không chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia (Công an xã bán chuyên trách, Dân quân tự vệ, bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp, Bảo vệ dân phố, dân phòng...). Công dân tham gia lực lượng bảo vệ an ninh quốc gia thực hiện nhiệm vụ theo sự điều động của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Có quyền và nghĩa vụ tham gia thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia (quy định Điều 14 Luật An ninh quốc gia năm 2004), cụ thể là:

+ Tổ cáo hành vi xâm phạm ANQG, hành vi lợi dụng việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANQG xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

+ Phát hiện, kiến nghị với chính quyền hoặc cơ quan chuyên trách bảo vệ ANQG khắc phục sơ hở, thiếu sót trong việc thực hiện pháp luật về bảo vệ ANQG; phát hiện, cung cấp kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động xâm phạm ANQG cho chính quyền hoặc cơ quan chuyên trách bảo vệ ANQG nơi gần nhất.

+ Thực hiện yêu cầu của cơ quan chuyên trách bảo vệ ANQG theo quy định của pháp luật; giúp đỡ, tạo điều kiện cho cơ quan và người có trách nhiệm tiến hành các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với hoạt động xâm phạm ANQG.

- Chấp hành và thực hiện nghiêm chỉnh yêu cầu của cơ quan, cán bộ chuyên trách bảo vệ ANTT. Nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật; chủ động phòng ngừa, phát hiện, tố giác, đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác về ANTT. Tham gia các mô hình tổ chức quần chúng bảo vệ ANTT ở cơ sở theo năng lực, điều kiện của bản thân; tham gia xây dựng khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn an toàn về ANTT; đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, đối với cơ quan, tổ chức:

Điều 18 Luật An ninh quốc gia năm 2004 quy định:

- Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 14 của Luật ANQG và các quy định khác của pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia;

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, huy động sức mạnh của cơ quan, tổ chức để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANQG; đưa nhiệm vụ bảo vệ ANQG vào chương trình, kế hoạch và các hoạt động chuyên môn của cơ quan, tổ chức;

- Giáo dục, động viên mọi thành viên của cơ quan, tổ chức mình và Nhân dân tham gia bảo vệ an ninh quốc gia;

- Phát hiện, cung cấp kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động xâm phạm ANQG cho cơ quan chuyên trách bảo vệ ANQG hoặc chính quyền nơi gần nhất; thực hiện yêu cầu của cơ quan chuyên trách bảo vệ ANQG theo quy định của pháp luật.

- Bên cạnh các trách nhiệm cơ bản trên trong bảo vệ ANTT tại cơ sở, các văn bản quy phạm pháp luật còn quy định cụ thể về trách nhiệm của một số cơ quan, tổ chức như Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên... Trong đó:

+ Hội đồng nhân dân cấp xã có trách nhiệm: Quyết định biện pháp bảo đảm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANQG, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật; quyết định chủ trương, phương hướng nhằm phát huy tiềm năng của địa phương để xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng tiềm lực bảo vệ ANQG, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; quyết định chủ trương, phương hướng xây dựng các tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ ANTT tại cơ sở; quyết định chủ trương, biện pháp kết hợp chặt chẽ giữa củng cố, tăng cường an ninh với phát triển kinh tế - xã hội; giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường an ninh; kết hợp an ninh với quốc phòng, đối ngoại của địa phương; quyết định ngân sách bảo đảm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANQG, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội của địa phương; giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân về bảo vệ

ANQG, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội ở địa phương...

+ Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm: Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền để tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANQG, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp; thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ ANQG, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội ở địa phương; chỉ đạo và tổ chức thực hiện xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng tiềm lực bảo vệ ANQG, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; thực hiện giáo dục quốc phòng và an ninh ở địa phương; trình Hội đồng nhân dân cùng cấp dự toán ngân sách bảo đảm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANQG, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và chỉ đạo và tổ chức thực hiện nghị quyết này; chỉ đạo các cơ quan phối hợp với Công an nhân dân thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANQG, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội ở địa phương, tham gia xây dựng Công an nhân dân, bảo đảm chế độ, chính sách đối với Công an nhân dân và các tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ ANTT tại cơ sở; chủ trì hoặc phối hợp xây dựng, quản lý, bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến ANQG trên địa bàn; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANQG, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và tham gia xây dựng Công an nhân dân ở địa phương; tổ chức việc kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANQG, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và xây dựng Công an nhân dân ở địa phương...

+ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia phong trào toàn dân bảo vệ ANTT, phối hợp, cộng tác, hỗ trợ Công an nhân dân thực hiện nhiệm vụ và xây dựng Công an nhân dân, giám sát việc thực hiện pháp luật về Công an nhân dân.

+ Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Công an nhân dân để bảo vệ ANQG, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật và xây dựng Công an nhân dân.

- Bên cạnh các quy định trực tiếp trong Luật CAND, Luật ANQG, các văn bản quy phạm pháp luật khác như: Luật Phòng, chống ma túy năm 2021; Luật Phòng cháy và Chữa cháy năm 2001, sửa đổi, bổ sung năm 2013... đều có các quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bảo vệ ANTT tại cơ sở. Các quy định của pháp luật về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bảo vệ ANTT ở cơ sở là điều kiện cơ bản để xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTT cũng như huy động các lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở góp phần trong bảo đảm ANTT ở địa bàn đặc thù này.

4. Khái quát về pháp luật có liên quan đến tổ chức, hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

- Bảo vệ dân phố, dân phòng, Công an xã bán chuyên trách là các lực lượng tham gia bảo vệ ANTT, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm,

vi phạm pháp luật khác về ANTT (gọi chung là lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở) tại địa bàn cấp xã. Với vị trí, chức năng quan trọng, nên trong suốt quá trình hình thành và phát triển từ những ngày đầu của chính quyền cách mạng đến nay, lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở luôn được sự quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền và ngành Công an, từ đó ngày càng được củng cố, kiện toàn và đã có những đóng góp quan trọng trong bảo đảm ANTT ở địa bàn cơ sở.

- Tuy nhiên, trước yêu cầu bảo đảm ANTT trong tình hình mới đã đặt ra yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức, hoạt động của các lực lượng tham gia bảo vệ ANTT tại địa bàn cơ sở. Trong điều kiện đó, việc xây dựng, ban hành Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở là cần thiết. Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở năm 2023, gồm 05 chương, 33 điều, cụ thể như sau:

+ Chương I (quy định chung) gồm 06 điều (từ Điều 01 đến Điều 06), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; vị trí, chức năng của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở; nguyên tắc tổ chức, hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở; quan hệ công tác, phối hợp, hỗ trợ trong tổ chức, hoạt động thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở; các hành vi bị nghiêm cấm.

+ Chương II (nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở), gồm 06 điều (từ Điều 07 đến Điều 12), quy định về: Hỗ trợ nắm tình hình về ANTT; hỗ trợ xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTT; hỗ trợ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; hỗ trợ quản lý hành chính về trật tự xã hội; hỗ trợ vận động, giáo dục người đã có hành vi vi phạm pháp luật đang cư trú tại cơ sở; hỗ trợ tuần tra bảo đảm ANTT, an toàn giao thông, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT khi được điều động.

+ Chương III (xây dựng lực lượng, bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở) gồm 14 điều (từ Điều 13 đến Điều 26), quy định về: Tiêu chuẩn, điều kiện tham gia lực lượng bảo vệ ANTT ở cơ sở; tuyển chọn tổ viên Tổ bảo vệ ANTT; Tổ bảo vệ ANTT; thành viên Tổ bảo vệ ANTT; điều chỉnh số lượng thành viên, số lượng Tổ bảo vệ ANTT; cho thôi tham gia lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở; huấn luyện, bồi dưỡng lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở; bảo đảm kinh phí hoạt động và trang bị cơ sở vật chất đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở; địa điểm, nơi làm việc đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở; trang bị, quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở; trang phục, giấy chứng nhận, trang bị của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở; hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở; chế độ, chính sách đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở bị ốm đau, bị tai nạn, chết, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ; nhiệm vụ chi của Bộ Công an; nhiệm vụ chi của địa phương.

+ Chương IV (trách nhiệm của cơ quan, tổ chức) gồm 05 điều (từ Điều 27 đến Điều 31), quy định về: Trách nhiệm của Chính phủ; trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

+ Chương V (điều khoản thi hành) gồm 02 điều (Điều 32, Điều 33), quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản của các luật liên quan và điều khoản thi hành.

* Theo quy định của Luật, lực lượng tham gia bảo vệ ANTT có những nhiệm vụ cụ thể như sau:

- *Hỗ trợ nắm tình hình về ANTT*: Hỗ trợ Công an cấp xã nắm tình hình vi phạm pháp luật về ANTT, tệ nạn xã hội, bạo lực gia đình. Khi phát hiện, tiếp nhận thông tin phải báo ngay cho Công an cấp xã; có mặt tại nơi xảy ra vụ việc để thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu, hướng dẫn của Công an cấp xã; kịp thời ngăn chặn hành vi xâm phạm, đe dọa xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản của cá nhân, tài sản của cơ quan, tổ chức trong điều kiện, khả năng cho phép và theo quy định của pháp luật.

- *Hỗ trợ xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTT*: Hỗ trợ Công an cấp xã tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về ANTT và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTT. Vận động Nhân dân tham gia phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật về ANTT.

- *Hỗ trợ PCCC, cứu nạn, cứu hộ*: Theo yêu cầu, hướng dẫn, phân công của Công an cấp xã hỗ trợ lực lượng dân phòng trong hoạt động PCCC, cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn phụ trách hoặc địa bàn khác khi được điều động.

- *Hỗ trợ quản lý hành chính về trật tự xã hội*:

+ Hỗ trợ Công an cấp xã nắm thông tin về hoạt động của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT.

+ Nắm thông tin nhân khẩu, hỗ trợ Công an cấp xã kiểm tra nhân khẩu, tạm trú, tạm vắng trên địa bàn phụ trách.

+ Tuyên truyền, vận động cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn phụ trách khai báo, giao nộp pháo, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định.

+ Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trên mà phát hiện hành vi vi phạm pháp luật phải báo ngay cho Công an cấp xã trực tiếp quản lý và hỗ trợ Công an cấp xã kịp thời ngăn chặn.

- *Hỗ trợ vận động, giáo dục người đã có hành vi vi phạm pháp luật đang cư trú tại cơ sở chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước*.

- *Hỗ trợ tuần tra bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông; thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT khi được điều động*:

+ Hỗ trợ Công an cấp xã tuần tra, phòng ngừa, phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về ANTT trên địa bàn phụ trách; hướng dẫn, phân luồng, giải quyết ùn tắc giao thông khi được huy động. Khi thực hiện nhiệm vụ trên mà phát hiện vụ việc liên quan đến ANTT, lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở hỗ trợ hoặc theo hướng dẫn của Công an cấp xã, lực lượng chức năng bảo vệ hiện trường, bảo vệ ANTT.

+ Trường hợp xảy ra tình huống phức tạp về ANTT ngoài địa bàn phụ trách, lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở có thể được cấp có thẩm quyền điều động để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Quy định của pháp luật về bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

- Bảo đảm kinh phí hoạt động và trang bị cơ sở vật chất đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

+ Kinh phí bảo đảm hoạt động và trang bị cơ sở vật chất đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở do ngân sách nhà nước bảo đảm và các nguồn tài chính huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

+ Việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo đảm hoạt động và trang bị cơ sở vật chất đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định khác của pháp luật có liên quan.

+ Hằng năm, Bộ Công an, ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động và trang bị cơ sở vật chất đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Bảo đảm địa điểm, nơi làm việc đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở: Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí địa điểm, nơi làm việc cho lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở tại địa điểm, nơi sinh hoạt cộng đồng ở thôn, tổ dân phố hoặc địa điểm, nơi làm việc của Công an cấp xã hoặc địa điểm, nơi làm việc khác phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở và khả năng bảo đảm của địa phương.

- Bảo đảm trang bị, quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở: Lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở được trang bị công cụ hỗ trợ để thực hiện nhiệm vụ. Việc quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

- Bảo đảm trang phục, giấy chứng nhận, trang bị của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở: Lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở được trang bị, sử dụng trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận, phương tiện, thiết bị cần thiết để thực hiện nhiệm vụ. Việc cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi,

quản lý, sử dụng biển hiệu, giấy chứng nhận của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

- Bảo đảm hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở:

+ Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở được hưởng tiền hỗ trợ thường xuyên hằng tháng, được hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế theo mức do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

+ Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở được hưởng hỗ trợ, bồi dưỡng khi được cử đi bồi dưỡng, huấn luyện, thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của cấp có thẩm quyền hoặc khi được điều động, huy động thực hiện nhiệm vụ.

- Bảo đảm chế độ, chính sách đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở bị ốm đau, bị tai nạn, chết, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ:

+ Người đã tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và đủ điều kiện hưởng bảo hiểm thì được chi trả chế độ từ quỹ bảo hiểm theo quy định.

+ Người chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương thì được hỗ trợ thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh.

+ Người chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn làm suy giảm khả năng lao động theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa thì được xét trợ cấp tùy theo mức độ suy giảm khả năng lao động; nếu chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí.

+ Người bị thương, chết khi thực hiện nhiệm vụ thì được xem xét hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét để công nhận là liệt sĩ và hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

* Để bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở, Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đã quy định cụ thể về nhiệm vụ chi của các chủ thể có thẩm quyền liên quan, cụ thể là:

- Nhiệm vụ chi của Bộ Công an do ngân sách trung ương bảo đảm, bao gồm: Trang bị phương tiện, thiết bị, công cụ hỗ trợ cho lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở; Công tác huấn luyện, bồi dưỡng, diễn tập, hội thi cho lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở do Bộ Công an tổ chức; Sơ kết, tổng kết, tổ chức phong trào thi đua, khen thưởng đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở do Bộ Công an tổ chức.

- Nhiệm vụ chi của địa phương do ngân sách địa phương bảo đảm, bao gồm:

+ Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa phương tiện, thiết bị; công tác tập huấn, diễn tập, hội thi do địa phương tổ chức; bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở;

+ Trang bị trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở;

+ Thực hiện chi các nội dung quy định tại Điều 23 về hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở và Điều 24 về chế độ, chính sách đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở bị ốm đau, bị tai nạn, chết, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ.

+ Sơ kết, tổng kết, tổ chức phong trào thi đua, khen thưởng đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở do địa phương tổ chức;

+ Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức chi cho lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 26 phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

III. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI LUẬT LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ ANTT Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

- Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Kế hoạch số 3208/KH-UBND ngày 28/3/2024 về triển khai thi hành Luật Lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 11/6/2024 về “Quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa” (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024); UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 về “Quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Hiện hoàn chỉnh hồ sơ trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết “Quy định về mức chi và hỗ trợ, bồi dưỡng; mua sắm, sửa chữa phương tiện, thiết bị, trang bị trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận và các khoản chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa”.

- Tính đến ngày 01/7/2024, toàn tỉnh Khánh Hòa có 876 Tổ bảo vệ ANTT/877 thôn, tổ dân phố (tổ dân phố Đàm Bấy thuộc phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang không có dân cư sinh sống nên không thành lập tổ bảo vệ ANTT tại đây) với 2.526 thành viên Lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

- Theo chỉ đạo của Bộ Công an, Khánh Hòa là 01 trong 12 địa phương được lựa chọn tổ chức “điểm” cấp tỉnh để mời lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Bộ Công an về dự, chỉ đạo, động viên Lễ ra mắt. Để Lễ ra mắt được hiệu quả, có sức lan tỏa sâu rộng, Công an các cấp từ tỉnh đến cơ sở đã vào cuộc quyết liệt, kịp thời tham mưu cấp ủy, chính quyền, địa phương, tổ chức Lễ ra mắt đồng loạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa vào sáng ngày 01/7/2024. Kết quả, toàn tỉnh đã tổ chức đồng loạt Lễ ra mắt tại 8/8 huyện, thị xã, thành phố với gần 4.700 người tham dự (riêng thành phố Nha Trang đơn vị “điểm” của cấp tỉnh có khoảng 1.700 người tham dự).

**XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP GIAI ĐOẠN 2021 – 2030
(ĐỀ ÁN 1373)**

MỤC ĐÍCH YÊU CẦU CỦA LỚP TẬP HUẤN

- Nhằm quán triệt đến các học viên về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về Đề án Khuyến học khuyến tài, xây dựng xã hội học tập và Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án này trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.
 - Từ đó, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp Hội, CB, hội viên Hội Cựu Chiến binh (CCB) trong việc phối hợp với các cơ quan, đơn vị và đoàn thể nhân dân để triển khai Đề án.
 - Vận động bản thân CCB và gia đình CCB gương mẫu thực hiện các mô hình học tập xã hội: Mỗi CCB là một “Công dân học tập”; mỗi gia đình CCB là một “Gia đình học tập”; mỗi tổ chức Hội CCB là một “Đơn vị học tập”, đồng thời là nòng cốt xây dựng địa bàn dân cư đạt danh hiệu “Cộng đồng học tập”.
-

**Chương I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ KHUYẾN HỌC
KHUYẾN TÀI XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP**

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến việc khuyến khích, động viên nhân dân học tập để nâng cao nhận thức và phụng sự cho sự phát triển đất nước. Tư tưởng của Người đã được Đảng ta kế thừa và phát triển khi đưa ra chủ trương khuyến học, khuyến tài và xây dựng xã hội học tập để nâng cao dân trí, phát triển nhân lực ở Việt Nam hiện nay.

Nhất là từ khi đổi mới đến nay, Đảng ta rất quan tâm đến việc khuyến học, khuyến tài xây dựng xã hội học tập. Xã hội học tập được hiểu là một xã hội trong đó mọi người dân ở mọi độ tuổi, từ trẻ em đến người lớn, ở mọi ngành nghề, xuất thân, điều kiện, dân tộc, giới tính,... học tập thường xuyên, học suốt đời để hình thành những kỹ năng mới giúp lao động hiệu quả hơn, để có cuộc sống văn minh, hạnh phúc hơn. Khuyến học, khuyến tài là động lực thúc đẩy cả nước ta trở thành một xã hội học tập, tức một xã hội mà ai cũng muốn học và phải học. Hay nói cách khác, “xây dựng cả nước thành một xã hội học tập” là mục tiêu chính, còn “khuyến học, khuyến tài” là phương tiện để đạt được mục tiêu đó.

Ngày 2/10/1996, Hội Khuyến học Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 122/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, “Hội Khuyến học Việt Nam (sau đây gọi tắt là Hội) là tổ chức xã hội, tập hợp các lực lượng xã hội và công dân Việt Nam sinh sống ở trong nước và nước ngoài tâm huyết với sự nghiệp giáo dục, khuyến học, khuyến tài, góp phần xây dựng cả nước trở thành một xã hội học tập nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập khu vực và quốc tế”.

Ngày 13/4/2007, Bộ Chính trị khóa X ban hành Chỉ thị số 11-CT/TW về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội

học tập”. Chỉ thị nhằm vận động nhân dân tích cực học tập nâng cao dân trí, nghề nghiệp, chuyên môn nhằm tăng năng lực sản xuất, chất lượng công việc, chất lượng cuộc sống. Gắn việc phát triển phong trào khuyến học, khuyến tài với xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, học đi đôi với hành, với phong trào làm kinh tế giỏi, xóa đói, giảm nghèo và xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở.

Ngày 10/5/2019, Ban Bí thư khóa XII ban hành Kết luận số 49-KL/TW về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TW của Bộ Chính trị khóa X.

Kết luận số 49-KL/TW đã làm rõ hơn ***quan điểm, chủ trương của Đảng*** về khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập, và “tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TW của Bộ Chính trị khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập”.

Theo đó, Tỉnh ủy cũng đã ban hành Thông tri số 13 -TT/TU ngày 16/7/2019 để triển khai các nhiệm vụ và giải pháp xây dựng xã hội học tập trên địa bàn Khánh Hoà.

Trên cơ sở đó, ngày 19 tháng 10 năm 2021 Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà ban hành Kế hoạch số 10491/KH-UBND thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (gọi tắt là Kế hoạch).

Chương II. KẾT LUẬN SỐ 49 – KL/TU CỦA BAN BÍ THƯ NGÀY 10/5/2019

Sau đây là các nội dung cơ bản của Kết luận 49:

“Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11- CT/TW” có nghĩa là toàn bộ quan điểm, nội dung được nêu trong Chỉ thị 11, ban hành ngày 13/4/2007 đến nay và những năm tiếp theo vẫn còn nguyên giá trị. Đồng thời, “Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11” không có nghĩa chúng ta lại bê y nguyên các phương pháp, cách thực hiện CT 11 như trong thời gian 10 năm qua mà lần này nghiên cứu kỹ nội dung Kết luận 49, chúng ta thấy ***có nhiều nét mới cụ thể, rõ ràng, toàn diện và yêu cầu cao hơn.***

Trước hết là sau khi đánh giá kết quả và hạn chế sau 10 năm thực hiện CT 11, Đảng ta đã: “ Yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể nhân dân các cấp tiếp tục quán triệt sâu rộng, thực hiện nghiêm Chỉ thị 11, đồng thời quán triệt và thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp cụ thể hơn.

Đồng thời nhấn mạnh: ***“Yêu cầu các cấp ủy đảng tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập trong thời gian tới. Phấn đấu mỗi tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, gia đình đảng viên trở thành đơn vị học tập, công dân học tập và gia đình học tập, làm nòng cốt trong việc xây dựng các mô hình học tập trong nhân dân”.*** (như KL đã nêu).

Thứ hai là 7 nhiệm vụ, KL 49 yêu cầu: 1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước; 2. Đẩy mạnh và đổi mới công tác tuyên truyền ; 3. Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp và tổ chức xã hội ; 4. Phát triển tổ chức, nâng cao chất lượng hoạt động và đa dạng các mô hình học tập, chú trọng đào tạo từ xa ; 5. Tiếp tục xóa mù chữ cho người lớn, thực hiện chế độ đào tạo, bồi

duỡng bắt buộc đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ; 6. Đổi mới cơ chế tài chính, đẩy mạnh xã hội hóa công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng công dân học tập, đơn vị học tập và tỉnh, thành phố học tập ; 7. Tăng cường hợp tác quốc tế.

Các nhiệm vụ được sắp xếp theo một trình tự rõ ràng, lô gic trước sau. Nhiệm vụ trước là tiền đề, cơ sở, nền tảng cho nhiệm vụ sau. Tất cả tạo nên một chỉnh thể thống nhất để công tác khuyến học đạt kết quả tốt đẹp trong giai đoạn hiện nay.

Chú ý rằng ở CT 11 Đảng ta nhấn mạnh: “ **tập trung thực hiện một số (6) nội dung cơ bản sau đây:** 1- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục trong Đảng và nhân dân... ; 2- Cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp xây dựng xã hội học tập ... ; 3- Mở rộng và nâng cao chất lượng phong trào khuyến học, khuyến tài.. ; 4- Củng cố, xây dựng Hội Khuyến học các cấp vững mạnh, làm nòng cốt trong việc liên kết, phối hợp... ; 5- Ban cán sự đảng Chính phủ, các bộ, ngành, uỷ ban nhân dân các cấp... ; 6- Ban Tuyên giáo Trung ương, ban tuyên giáo các địa phương chủ trì.. phối hợp với ban dân vận cùng cấp giúp cấp uỷ theo dõi, hướng dẫn, chỉ đạo việc thực hiện Chỉ thị này”.

Trong KL 49, sáu nội dung cơ bản trên được cụ thể hoá thành 7 nhiệm vụ và giải pháp.

Thứ ba là các giải pháp trong từng nhiệm vụ của KL 49 rất rõ ràng, cụ thể và yêu cầu cao. Chẳng hạn, giải pháp ở nhiệm vụ thứ nhất, Đảng ta nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của Đảng và đề cao vai trò, vị trí tâm quan trọng của sự gương mẫu của người cán bộ đảng viên: “gia đình cán bộ, đảng viên trở thành công dân học tập và gia đình học tập, làm nòng cốt trong việc xây dựng các mô hình học tập trong nhân dân”.

Hay một giải pháp quan trọng thực hiện nhiệm vụ thứ 2, Đảng ta chỉ ra là: “Lồng ghép một số chuyên đề về công tác khuyến học, khuyến tài và xây dựng xã hội học tập trong chương trình giáo dục chính trị tại các cơ sở giáo dục và đào tạo, trung tâm bồi dưỡng chính trị”.

Giải pháp mới của nhiệm vụ thứ 3: “ Không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động khuyến học, khuyến tài, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập, coi đó là nội dung quan trọng trong cuộc vận động xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh”.

Giải pháp nhiệm vụ thứ 4: “gắn kết, các tiêu chí công nhận mô hình học tập, công dân học tập, gia đình học tập, đơn vị học tập... với việc công nhận các mô hình văn hóa; với các danh hiệu thi đua”.

Giải pháp nhiệm vụ ở vụ thứ 5: “Nghiêm túc thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng bắt buộc đối với cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, chức danh phù hợp với đặc điểm của địa phương, cơ quan, đơn vị” .

Giải pháp ở nhiệm vụ ở vụ thứ 6: “ Từng bước tổ chức xây dựng mô hình “Đơn vị học tập” ở các cơ quan, đơn vị; ở cấp huyện và tỉnh.

Tóm lại, Kết luận số 49 - KL/TW, ngày 10/5/2019 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, khóa XII về *tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11- CT/TW của Bộ Chính trị khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập* là sự tiếp nối liên tục sự lãnh đạo của Đảng đối với Hội Khuyến học Việt Nam. Từ các Chỉ thị và Kết luận nêu trên, đã có sự chuyển biến sâu sắc về chất, từng bước đáp ứng yêu cầu của giai đoạn cách mạng hiện nay. Kết luận số 49 - KL/TW là khẳng định sự quan tâm của Đảng ta đối với *công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập*.

Trách nhiệm trước tiên của cán bộ, đảng viên, là phải *tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11- CT/TW của Bộ Chính trị khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập* đồng thời phải tìm ra nét mới để có cách làm phù hợp, hiệu quả Kết luận số 49 của Đảng.

Chương III. ĐỀ ÁN 1373/QĐ-TTg XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

KẾ HOẠCH SỐ 190491/KH-UBND THỰC HIỆN ĐỀ ÁN "XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP" GIAI ĐOẠN 2021 - 2030" TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Quyết định số [489/QĐ-TTg](#) ngày 08/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch thực hiện Kết luận số 49-KL/TW ngày 10/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TW ngày 13/4/2007 của Bộ Chính trị khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập;

Căn cứ Thông tri số 13-TT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Khánh Hoà ngày 16/7/2019 về thực hiện Kết luận số 49-KL/TW ngày 10/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TW, ngày 13/4/2007 của Bộ Chính trị khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập;

Căn cứ Quyết định số [1373/QĐ-TTg](#) ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021- 2030";

Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà ban hành Kế hoạch số 10491/KH-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2021 thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (gọi tắt là Kế hoạch).
Sau đây là nội dung cụ thể của Kế hoạch:

I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Tiếp tục xây dựng xã hội học tập dựa trên nền tảng phát triển đồng thời, gắn kết và liên thông giữa giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên, liên thông giữa các cấp

học, trình độ đào tạo; vận dụng mọi hình thức giáo dục, đào tạo tiên tiến, hiệu quả, phù hợp với mục tiêu giáo dục.

2. Ứng dụng công nghệ số và dạy học trực tuyến trong tổ chức các hoạt động giảng dạy và học tập góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội.

3. Mọi công dân có trách nhiệm và quyền lợi được học tập thường xuyên, học suốt đời, tận dụng mọi cơ hội học tập để trở thành công dân số, công dân học tập toàn cầu.

4. Duy trì và phát huy truyền thống hiếu học của gia đình, dòng họ và cộng đồng; xây dựng môi trường học tập suốt đời tại nơi làm việc đáp ứng các yêu cầu về năng suất, hiệu quả, chuẩn mực đạo đức và tác phong văn hóa nghề nghiệp.

5. Các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, cộng đồng dân cư và dòng họ, gia đình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có trách nhiệm tạo các cơ hội học tập công bằng và điều kiện thuận lợi để mọi người trong xã hội được tham gia học tập, nhất là các đối tượng chính sách, người dân tộc thiểu số và miền núi, người bị thiệt thòi, yếu thế trong xã hội.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục và tạo chuyển biến cơ bản trong xây dựng xã hội học tập bảo đảm đến năm 2030 mọi người dân đều có cơ hội bình đẳng trong việc tiếp cận hệ thống giáo dục mở, đa dạng, linh hoạt, liên thông, hiện đại với nhiều mô hình, phương thức và trình độ đào tạo, góp phần đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu đến năm 2025

- Xóa mù chữ và phổ cập giáo dục:

+ Tỉnh Khánh Hòa phấn đấu đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2, tiếp tục duy trì hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phấn đấu hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 4 tuổi, tiếp tục duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và phấn đấu đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2.

+ 100% các huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

+ Tiếp tục duy trì 100% các huyện, thị xã, thành phố hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phấn đấu có 100% các huyện, thị xã, thành phố hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 4 tuổi, 70% các huyện, thị xã, thành phố hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em ba tuổi.

+ Tiếp tục duy trì 100% các huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3.

+ 100% các huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2, trong đó có 20% các huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.

- Về năng lực cơ bản và trình độ của người dân:

- + 50% số người trong độ tuổi lao động được trang bị năng lực thông tin.
- + 50% số người trong độ tuổi lao động được trang bị kỹ năng sống.
- + Khoảng 23% dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo trình độ chuyên môn kỹ thuật, trong đó 12% dân số có trình độ đại học trở lên.

- Về hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục

- + 70% các cơ sở đại học trên địa bàn tỉnh triển khai đại học số và xây dựng học liệu số.
- + 60% các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở giáo dục khác triển khai hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập trên môi trường số.
- + 70% các trung tâm học tập cộng đồng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức hoạt động giáo dục.

- Xây dựng các mô hình học tập trong xã hội:

- + 40% công dân đạt danh hiệu công dân học tập theo tiêu chí do cơ quan có thẩm quyền ban hành.
- + 25% các huyện, thị xã, thành phố được công nhận danh hiệu huyện học tập theo tiêu chí do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Mục tiêu đến năm 2030

- Xóa mù chữ và phổ cập giáo dục:

- + Tỉnh Khánh Hòa tiếp tục duy trì đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2, phấn đấu hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo, tiếp tục duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2.
- + Tiếp tục duy trì 100% các huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.
- + 100% các huyện, thị xã, thành phố hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo.
- + Tiếp tục duy trì 100% các huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3.
- + Tiếp tục duy trì 100% các huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2, trong đó có 40% các huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.

- Về năng lực cơ bản và trình độ của người dân:

- + 70% người trong độ tuổi lao động được trang bị năng lực thông tin.
- + 70% người trong độ tuổi lao động được trang bị kỹ năng sống.
- + 30% dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo trình độ chuyên môn kỹ thuật, trong đó 15% dân số có trình độ đại học trở lên.

- Về hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục:

+ 90% các cơ sở đại học trên địa bàn tỉnh triển khai đại học số và xây dựng học liệu số.

+ 80% các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở giáo dục khác triển khai hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập trên môi trường số.

+ 90% các trung tâm học tập cộng đồng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức hoạt động giáo dục.

- Xây dựng các mô hình học tập trong xã hội:

+ 60% trở lên công dân đạt danh hiệu công dân học tập.

+ 50% trở lên các huyện, thị xã, thành phố được công nhận danh hiệu huyện học tập.

+ Xây dựng tỉnh Khánh Hòa đạt danh hiệu tỉnh học tập theo tiêu chí do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về xây dựng xã hội học tập

a) Tăng cường tuyên truyền, phổ biến để nâng cao nhận thức cho người dân và toàn xã hội về học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập trong nền kinh tế số, xã hội số thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, truyền thông xã hội, hệ thống thông tin cơ sở, các cơ sở giáo dục và các phương thức khác.

b) Tổ chức hiệu quả Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời, Ngày sách và văn hóa đọc Việt Nam hằng năm trên địa bàn tỉnh.

c) Biểu dương, tôn vinh, khen thưởng các gương điển hình tiên tiến, nhân rộng mô hình tốt, cách làm hay, sáng kiến có giá trị trong phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập trên địa bàn tỉnh.

2. Thực hiện các cơ chế, chính sách về xây dựng xã hội học tập

a) Tổ chức thực hiện tiêu chí đánh giá việc thực hiện xây dựng xã hội học tập của các địa phương; tiêu chí công dân học tập; tiêu chí công nhận huyện học tập, tỉnh học tập; Khung năng lực thông tin phục vụ học tập suốt đời cho công dân theo đúng các quy định ban hành của cấp có thẩm quyền và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Tổ chức thực hiện quy chế kiểm tra, đánh giá, công nhận kết quả học tập giáo dục thường xuyên; các quy định liên thông giữa giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên, liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo theo đúng các quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Rà soát, xây dựng, tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách hỗ trợ các trung tâm học tập cộng đồng, nhất là các trung tâm học tập cộng đồng ở các xã hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

d) Nghiên cứu, đề xuất, tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho công nhân, người lao động được đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp; chính sách hỗ trợ những người hết tuổi lao động, người nội trợ, người khuyết tật có điều kiện thuận lợi để học tập suốt đời theo đúng các quy định của cấp có thẩm quyền.

3. Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức các hoạt động học tập suốt đời

a) Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, công nghệ số nhằm nâng cao năng lực hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên, các thiết chế văn hóa:

- Các cơ sở giáo dục đại học: Tiếp tục đẩy mạnh phát triển đào tạo từ xa, trong đó tập trung phát triển áp dụng các công nghệ đào tạo từ xa tiên tiến; nâng cao chất lượng đào tạo từ xa, chú trọng công tác kiểm định chương trình đào tạo từ xa cấp văn bằng. Tăng cường xây dựng, khai thác, tích hợp, chia sẻ nguồn tài nguyên giáo dục mở, học liệu mở với các cơ sở giáo dục, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước; tham gia Đề án Hệ tri thức Việt số hóa, Việt hóa các nguồn tài nguyên giáo dục mở quốc tế.

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Đa dạng phương thức đào tạo dựa theo mô hình giáo dục mở, đa dạng, linh hoạt gắn với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và thị trường lao động, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đẩy mạnh các hình thức đào tạo vừa làm vừa học, đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn để giúp người lao động, đặc biệt là lao động nông thôn, người khuyết tật, người nội trợ, người cao tuổi dễ dàng tiếp cận với giáo dục nghề nghiệp để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho công nhân, người lao động.

- Cơ sở giáo dục thường xuyên: Đa dạng nội dung giáo dục, đào tạo, đổi mới mạnh mẽ các phương thức giảng dạy và học tập kết hợp với việc ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ thông tin, mạng xã hội và khai thác nguồn tài nguyên giáo dục mở để mở rộng tiếp cận và nâng cao chất lượng học tập cho mọi người dân.

- Các thiết chế văn hóa: Đổi mới phương thức, mô hình hoạt động và cung ứng sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ học tập trên nền tảng công nghệ số; tăng cường hợp tác trong tạo lập và chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các thiết chế văn hóa và các cơ sở giáo dục, cơ quan, tổ chức hỗ trợ người dân học tập suốt đời.

b) Tổ chức các chương trình giáo dục trên kênh phát thanh, truyền hình, các trang mạng báo điện tử của tỉnh, các ứng dụng truyền hình của Đài Phát thanh - Truyền hình Khánh Hòa; đăng tải trên nền tảng công nghệ số của các mạng xã hội có nhiều người dùng trên địa bàn tỉnh và tại Việt Nam.

c) Triển khai thực hiện kho học liệu mở phục vụ việc tự học và học tập suốt đời trên các kênh truyền hình giáo dục theo Đề án được duyệt.

4. Đẩy mạnh hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng

a) Tăng cường công tác phối hợp, liên kết giữa các ngành, tổ chức, đơn vị, cơ sở giáo dục, cơ sở văn hóa thể thao để tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng thiết thực, hiệu quả gắn với phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương trên địa bàn tỉnh.

b) Tăng cường tổ chức các lớp phổ biến kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ và xóa mù chữ gắn với dạy nghề truyền thống, dạy nghề ngắn hạn và phát triển cộng đồng.

c) Huy động có hiệu quả các nguồn lực từ cộng đồng và các tổ chức kinh tế - xã hội cho các hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng phù hợp với điều kiện của các địa phương trên địa bàn tỉnh và các quy định của pháp luật.

d) Tiếp tục nghiên cứu đổi mới mô hình trung tâm học tập cộng đồng hoạt động hiệu quả và tổ chức thí điểm để triển khai nhân rộng trên địa bàn tỉnh.

5. Tổ chức các phong trào, cuộc vận động để thúc đẩy học tập suốt đời

a) Tăng cường vận động, khuyến khích mọi tầng lớp nhân dân xây dựng, duy trì thói quen tự học, ý thức học tập suốt đời phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi cá nhân.

b) Phát động các cuộc vận động, phong trào thi đua về công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập sâu rộng trên địa bàn tỉnh, gắn kết chặt chẽ và hiệu quả với các cuộc vận động, phong trào thi đua khác nhằm thúc đẩy việc học tập trong mọi gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư.

c) Huy động sự tham gia, phối hợp của các doanh nghiệp để triển khai hiệu quả các phong trào, hoạt động thúc đẩy tự học, học thường xuyên, tham gia học tập trên môi trường công nghệ cho công nhân, người lao động; hỗ trợ người lao động có điều kiện thuận lợi để học tập suốt đời.

d) Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng và xây dựng mô hình công dân học tập theo Đề án được duyệt.

6. Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập và phát triển công nghệ đào tạo mở và từ xa.

a) Thúc đẩy hợp tác quốc tế về giáo dục người lớn, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

b) Triển khai các chương trình hợp tác quốc tế về công nghệ đào tạo mở và từ xa trên nền tảng cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

c) Đẩy mạnh vận động, khuyến khích đội ngũ trí thức tài năng là người Việt Nam ở nước ngoài tham gia đóng góp với hoạt động khuyến học, khuyến tài và xây dựng xã hội học tập.

d) Thành phố Nha Trang và thành phố Cam Ranh chủ động, tích cực tham gia mạng lưới “Thành phố học tập toàn cầu” do Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) điều hành.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách quy định của Luật Ngân sách nhà nước; kinh phí lồng ghép trong các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để huy động tối đa nguồn lực thực hiện.

2. Các nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp và các nguồn tài trợ hợp pháp khác.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan thường trực, giúp UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch, có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Tổ chức triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch vào từng năm và từng giai đoạn phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Thành lập Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và xây dựng xã hội học tập tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2030.

- Cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành, các tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng xã hội học tập trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất UBND tỉnh cân đối, bố trí kinh phí thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch.

c) Phối hợp với Hội Khuyến học tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xây dựng và triển khai Bộ tiêu chí đánh giá, công nhận danh hiệu công dân học tập, danh hiệu huyện học tập, danh hiệu tỉnh học tập; khung năng lực thông tin phục vụ học tập suốt đời cho công dân theo hướng dẫn và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Phối hợp với Hội Khuyến học tỉnh, Sở Lao động - Thương binh, các cơ quan, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch xây dựng, phát triển các mô hình học tập trên địa bàn tỉnh, ngành nghề đào tạo, các nghề đặc thù cần học tập suốt đời đáp ứng nhu cầu xã hội và phù hợp với quy hoạch của tỉnh và của từng địa phương đến năm 2030.

đ) Phối hợp với Sở Nội vụ, Hội Khuyến học tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng kịp thời những tấm gương tiêu biểu về tự học thành tài; các tổ chức, cá nhân có nhiều đóng góp cho công tác xây dựng xã hội học tập hằng năm trên địa bàn tỉnh.

e) Triển khai thực hiện việc tổ chức, đánh giá xây dựng xã hội học tập tại các địa phương; tổ chức kiểm tra, công nhận kết quả học tập giáo dục thường xuyên theo đúng các quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Huy động đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên trong ngành giáo dục chủ động, tích cực tham gia xây dựng, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên giáo dục mở và tham gia các hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập.

g) Tăng cường công tác chỉ đạo và đề ra những giải pháp thiết thực để nâng cao tỷ lệ, chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; chú trọng đối tượng là người mù chữ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nhất là phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng bắt buộc, bồi dưỡng thường xuyên, chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

h) Tổ chức kiểm tra, giám sát và định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch của các sở, ban, ngành, các địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

i) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh việc tổ chức sơ kết vào năm 2025, tổng kết vào năm 2030 và đề xuất khen thưởng đối với tập thể, cá nhân tiêu biểu.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành liên quan và các địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch và triển khai các chương

trình, dự án, đề án hỗ trợ đào tạo cho các đối tượng: lao động nông thôn, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, phụ nữ, người hết tuổi lao động.

b) Triển khai các chương trình đào tạo bổ sung, đào tạo kỹ năng nghề nghiệp mới cho người lao động; hỗ trợ học tập cho người bị thiệt thòi, yếu thế trong xã hội sau khi có các văn bản hướng dẫn, quy định của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội.

c) Nhân rộng các mô hình đào tạo, đào tạo lại nghề nghiệp cho người lao động trong các doanh nghiệp; đào tạo nghề gắn với ngành nghề truyền thống, gắn với sản xuất, kinh doanh ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Xây dựng Kế hoạch tuyên truyền về xây dựng xã hội học tập trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2030.

- Hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn, quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Hướng dẫn các cơ quan báo chí của tỉnh, hệ thống thông tin cơ sở tuyên truyền về xây dựng xã hội học tập.

4. Sở Văn hóa và Thể thao

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Kế hoạch “Đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời trong các thư viện, bảo tàng, nhà văn hóa, câu lạc bộ đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án.

b) Tiếp tục nhân rộng các mô hình học tập suốt đời trong thư viện, bảo tàng, nhà văn hóa, câu lạc bộ.

c) Bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm việc trong các thiết chế văn hóa - thể thao phục vụ nhu cầu học tập suốt đời của người dân đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

5. Sở Tài chính

Trên cơ sở dự toán ngân sách hằng năm của các cơ quan, đơn vị, Sở Tài chính tổng hợp và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan; thực hiện lồng ghép kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục, giáo dục nghề nghiệp của các đề án, dự án, chương trình phù hợp với khả năng cân đối ngân sách trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

6. Sở Ngoại vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai kế hoạch vận động cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài tổ chức lớp học tiếng Việt cho các thế hệ người Việt Nam ở nước ngoài một cách thiết thực, hiệu quả theo hướng dẫn và quy định của Bộ Ngoại giao.

7. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh

Chỉ đạo các đồn Biên phòng phối hợp với các địa phương có liên quan đẩy mạnh tuyên truyền về học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập cho người dân ở khu vực biển đảo; vận động học sinh bỏ học trở lại trường; tổ chức các hoạt động tăng cường tiếng Việt cho trẻ em trước khi vào lớp 1; vận động người chưa biết chữ tham gia các lớp xóa mù chữ và tham gia dạy xóa mù chữ.

8. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

Tổ chức học tập nâng cao trình độ, năng lực ngoại ngữ và tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ Quân đội.

9. Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức các lớp học xóa mù chữ, phổ cập giáo dục, đào tạo nghề cho trại viên, phạm nhân và học viên trong các trại giam, trại tạm giam, cơ sở giáo dục bắt buộc trên địa bàn tỉnh.

10. Liên đoàn Lao động tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Kế hoạch thực hiện Đề án “Đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời trong công nhân lao động tại các doanh nghiệp đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan đẩy mạnh các hoạt động phát triển nghề nghiệp cho người lao động; tuyên truyền, vận động, động viên, khuyến khích công nhân, người lao động trong doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp.

c) Chỉ đạo các cấp công đoàn trực thuộc hướng dẫn, hỗ trợ công đoàn cơ sở trong các doanh nghiệp vận động người sử dụng lao động tạo điều kiện về thời gian, vật chất, thành lập quỹ khuyến học, khuyến tài hỗ trợ công nhân, người lao động học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp và hỗ trợ con công nhân, người lao động hiếu học có hoàn cảnh khó khăn, nghèo.

11. Ban Dân tộc tỉnh

Phối hợp các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các chương trình, dự án hỗ trợ giáo dục, đào tạo cho người dân tộc thiểu số và miền núi, tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho trẻ em, người học vùng dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh được tham gia học tập theo các quy định đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành.

12. Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh

a) Xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh; lồng ghép việc thực hiện Kế hoạch với quá trình triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch khác liên quan.

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Kế hoạch và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc có trách nhiệm cung ứng các chương trình học tập cho mọi tầng lớp nhân dân về các lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ của từng sở, ngành.

c) Đưa nhiệm vụ xây dựng xã hội học tập vào nội dung đánh giá thi đua hằng năm của cơ quan, đơn vị.

d) Theo dõi, đôn đốc, tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch tại đơn vị; định kỳ trước ngày 10 tháng 12 hàng năm gửi báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

13. Đề nghị Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy

a) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các sở, ngành trong việc triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch, nhất là trong việc tuyên truyền, định hướng phát triển, gắn với các chương trình, kế hoạch khác liên quan.

b) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch của các sở, ban, ngành và các địa phương.

14. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Khánh Hòa và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp và tổ chức xã hội liên quan

14.1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Khánh Hòa và các tổ chức thành viên

Phát động các cuộc vận động, phong trào thi đua về công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập sâu rộng trong tỉnh, gắn kết chặt chẽ và hiệu quả với các cuộc vận động, phong trào thi đua khác. Phối hợp với các sở, ngành và cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh tham gia giám sát, phản biện xã hội việc triển khai thực hiện Kế hoạch.

14.2 Hội Khuyến học tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Kế hoạch thực hiện Đề án “Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng giai đoạn 2021-2030” và kế hoạch thực hiện Đề án “Xây dựng mô hình công dân học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án.

- Bổ sung, hoàn thiện các tiêu chí đánh giá, công nhận các mô hình “Gia đình học tập”, “Dòng họ học tập”, “Cộng đồng học tập” (cấp thôn, tổ dân phố hoặc tương đương) và “Đơn vị học tập” giai đoạn 2021-2030 phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

- Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức triển khai tiêu chí về mô hình công dân học tập, mô hình huyện học tập và mô hình tỉnh học tập theo quy định, phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế của các địa phương trong tỉnh.

b) Chủ trì tổ chức, lồng ghép các hoạt động tuyên truyền về xây dựng xã hội học tập thông qua hệ thống hội khuyến học các cấp; tổ chức nhân rộng các mô hình học tập trong xã hội phù hợp với thực tiễn triển khai ở các địa phương trên địa bàn tỉnh.

c) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục đẩy mạnh hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng.

d) Tiếp tục củng cố và phát triển các tổ chức Hội Khuyến học ở các cộng đồng dân cư; trong các cơ quan, doanh nghiệp, trường học, bệnh viện, viện nghiên cứu và trong lực lượng vũ trang tạo nên phong trào thi đua khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập thông qua việc xây dựng danh hiệu các mô hình học tập trên địa bàn tỉnh.

đ) Phối hợp với các tổ chức, các lực lượng xã hội trong việc tổ chức tuyên truyền, vận động người dân tích cực học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập.

14.3. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh

Chủ trì, tổ chức phối hợp, lồng ghép các hoạt động tuyên truyền về học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập thông qua các phong trào hành động cách mạng của thanh niên, các phong trào thi đua học tập, nghiên cứu khoa học, lao động sáng tạo trong thanh niên; vận động gây quỹ hỗ trợ thanh niên có hoàn cảnh khó khăn tham gia học tập.

14.4. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tham gia tuyên truyền Kế hoạch, lồng ghép các hoạt động tuyên truyền về xây dựng xã hội học tập trong phong trào “Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình hạnh phúc”; vận động, tuyên truyền phụ nữ và trẻ em gái ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh chưa biết chữ ra học các lớp xóa mù chữ.

14.5. Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Hội Người cao tuổi, Hội Cựu giáo chức tỉnh Khánh Hòa

Hướng dẫn các cấp hội phối hợp tổ chức các hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập theo tinh thần xã hội hoá giáo dục; huy động hội viên tham gia chuyển giao công nghệ, hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp, phổ biến kiến thức cho người dân,

15. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Cụ thể hoá các nội dung của Kế hoạch để tổ chức triển khai thực hiện hàng năm và từng giai đoạn phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong giai đoạn 2021-2030.

b) Tiếp tục kiện toàn ban chỉ đạo xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021- 2030 các cấp ở địa phương.

c) Cân đối, bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác để đảm bảo cho việc triển khai thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch đã được địa phương đề ra.

d) Tăng cường công tác chỉ đạo tiếp tục duy trì, nâng cao tỷ lệ, chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại các xã, phường, thị trấn; chú trọng đối tượng là người mù chữ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nhất là phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số.

đ) Tập trung chỉ đạo nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng và các cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc phạm vi quản lý; cân đối, bố trí ngân sách địa phương hỗ trợ các trung tâm học tập cộng đồng, đặc biệt là các trung tâm học tập cộng đồng ở các xã đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

e) Tiếp tục chỉ đạo tổ chức thực hiện mô hình “Đơn vị học tập” trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị, các mô hình “Gia đình học tập”, “Dòng họ học tập”, “Cộng đồng học tập” (cấp thôn, tổ dân phố hoặc tương đương) và “Cộng đồng học tập” cấp xã tại các địa phương theo hướng nâng cao chất lượng; tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp loại,

công nhận các mô hình học tập và trung tâm học tập cộng đồng cấp xã một cách thiết thực, hiệu quả.

g) Ủy ban nhân dân các thành phố: Nha Trang, Cam Ranh chỉ đạo phòng giáo dục và đào tạo phối hợp với các đơn vị chức năng liên quan đề xuất đăng ký tham gia mạng lưới “Thành phố học tập toàn cầu” do Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) điều hành.

h) Huy động sự tham gia của các tổ chức, cá nhân vào công tác xây dựng xã hội học tập, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ; triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án hỗ trợ giáo dục cho người dân tộc thiểu số và miền núi theo đúng các quy định hiện hành. Chú trọng bồi dưỡng kiến thức và tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức theo dõi công tác dân tộc và công tác vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

i) Tổ chức triển khai thực hiện việc xây dựng và phát triển các mô hình học tập, ngành nghề đào tạo, các nghề đặc thù cần học tập suốt đời đáp ứng nhu cầu xã hội và phù hợp với quy hoạch của địa phương đến năm 2030.

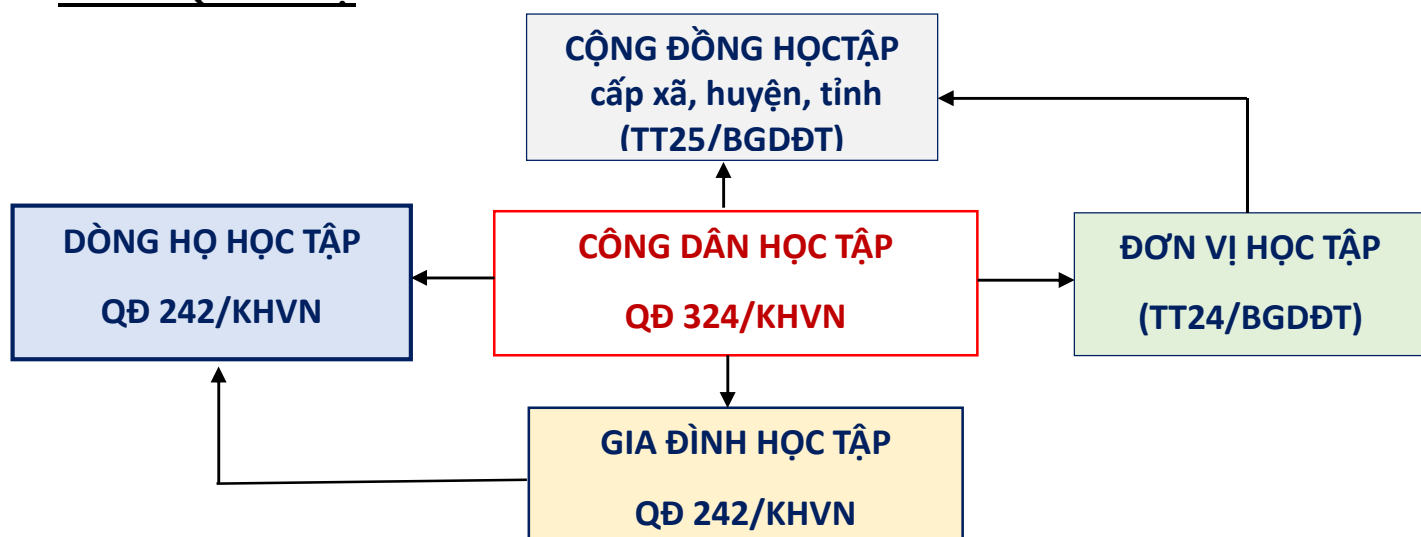
k) Chỉ đạo cơ quan truyền thông và các ban, ngành, các xã, phường, thị trấn tăng cường thông tin, tuyên truyền về vai trò, vị trí quan trọng của công tác xây dựng xã hội học tập; đưa nhiệm vụ xây dựng xã hội học tập của chính quyền cơ sở, các cơ quan, đơn vị, tổ chức đoàn thể vào nội dung đánh giá thi đua hàng năm.

l) Theo dõi, đôn đốc, tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch tại địa phương; định kỳ trước ngày 10 tháng 12 hàng năm gửi báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm cụ thể hoá các nội dung của Kế hoạch này thành các chương trình, kế hoạch để tổ chức triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, tham mưu, điều chỉnh theo quy định

Chương IV. CÁC MÔ HÌNH XÃ HỘI HỌC TẬP

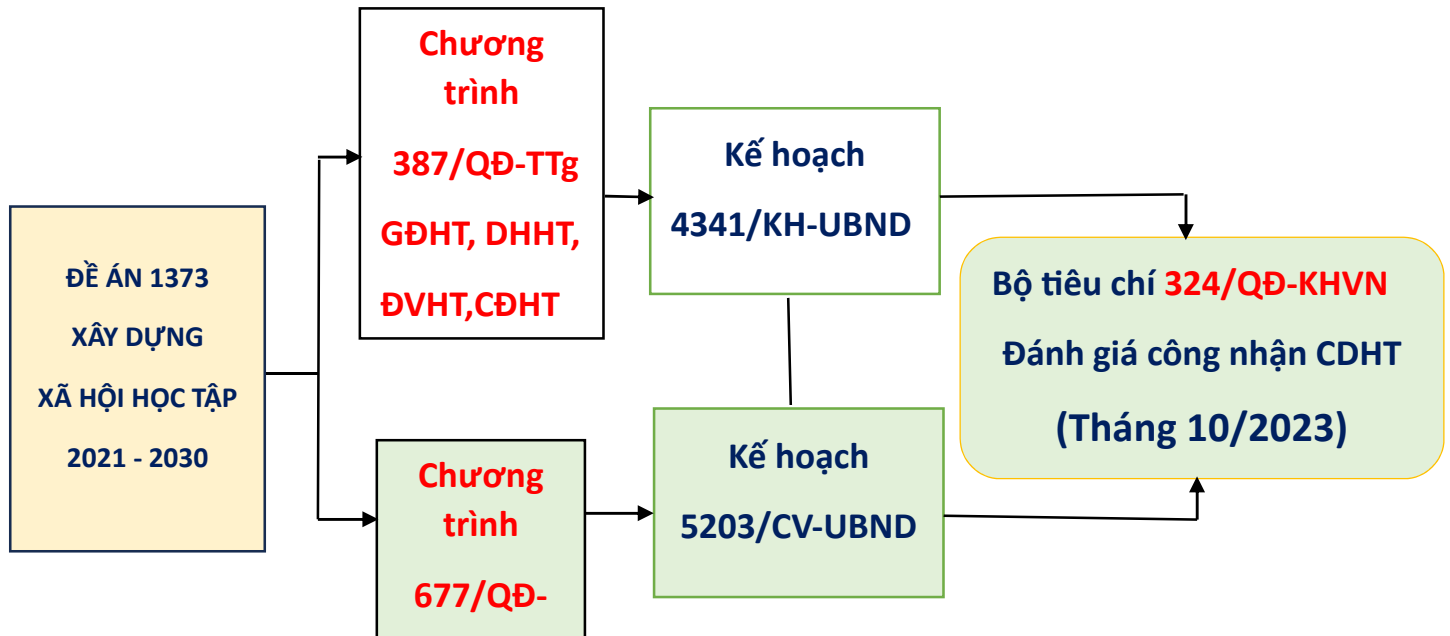
SƠ ĐỒ QUAN HỆ



Nhận xét:

Công dân học tập là thành tố hạt nhân của xã hội học tập. Để có được các gia đình học tập, dòng họ học tập, đơn vị học tập, cộng đồng học tập thì trước hết phải có những công dân học tập. Vì vậy, công dân học tập là yếu tố cơ bản, là yếu tố chất lượng mới để xây dựng xã hội học tập theo Đề án 1373.

Sơ đồ quan hệ Bộ tiêu chí 324-Đánh giá, công nhận Công dân học tập được ban hành theo QĐ 324/QĐ-KHVN với Đề án 1373



Theo QĐ 324/QĐ-KHVN: Công dân học tập được phân ra 4 nhóm

(1) NGƯỜI DÂN TRONG XÃ

(2) NGƯỜI LAO ĐỘNG

(3) CÁN BỘ, CNV, DOANH NHÂN

(4) HỌC SINH, SINH VIÊN

Trên cơ sở đó, QĐ 324 đưa ra 4 Bộ tiêu chí cụ thể tương ứng;

Mỗi BTC của (1), (2), (3) đều bao gồm 3 năng lực và 10 kỹ năng

Lưu ý: Các BTC 242 (Gia đình học tập) và BTC 324 (Công dân học tập) do Hội Khuyến học tỉnh cung cấp bằng bản mềm cho Hội CCB.

**Công dân học tập (CDHT) được hiểu là người từ 16 tuổi trở lên.*

**Thống nhất cách hiểu về các nhóm CDHT như sau:*

Nhóm 1: NGƯỜI DÂN TRONG XÃ được hiểu là công dân sinh sống trên địa bàn dân cư tại xã, phường, thị trấn.

Nhóm 2: NGƯỜI LAO ĐỘNG được hiểu là công dân đang làm việc tại các đơn vị, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ có pháp nhân.

Nhóm 3: CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN, DOANH NHÂN là công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan ban ngành, đoàn thể; nhà lãnh đạo- quản lý doanh nghiệp (nói chung là đội ngũ trí thức).

Nhóm 4: HỌC SINH, SINH VIÊN, HỌC VIÊN là học sinh trường THPT, trường trung cấp và tương đương; sinh viên, học viên... hệ chính qui.

KIẾN NGHỊ VỚI HỘI CCB TỈNH

1. Động viên CCB nêu gương sáng, tích cực học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; gương mẫu thực hành “đảng viên đi trước, làng nước theo sau” trong việc phấn đấu đạt danh hiệu Công dân học tập, xây dựng gia đình, dòng họ học tập, đơn vị học tập và cộng đồng học tập.
2. Lồng ghép các nội dung Xây dựng xã hội học tập vào các chương trình công tác, hoạt động của Hội; đưa việc học tập suốt đời vào nội dung sinh hoạt của các cơ sở Hội trong toàn tỉnh.
3. Tích cực huy động nguồn lực xã hội, động viên trao học bổng Khuyến học, Khuyến tài cho học sinh, sinh viên là con CCB vượt khó, vươn lên đạt thành tích cao trong học tập.

BÀI 1
HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP, QUY TRÌNH KIỂM TRA, GIÁM SÁT
HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC CHO VAY
(Văn bản số 10566/HD-NHCS ngày 29/12/2022)

I. MỤC ĐÍCH, ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA, GIÁM SÁT

1. Mục đích

- Nhằm tiếp tục đưa hoạt động ủy thác đi vào nề nếp, hiệu quả; kịp thời phát hiện và ngăn ngừa những tồn tại, thiếu sót trong quá trình thực hiện hoạt động nhận ủy thác cho vay, bảo toàn vốn và tài sản cho Nhà nước.
- Hướng dẫn, hỗ trợ nghiệp vụ cho cán bộ Hội, đoàn thể, Ban quản lý Tổ TK&VV trong hoạt động ủy thác, ủy nhiệm.

2. Đơn vị/đối tượng kiểm tra, giám sát

- a) Đơn vị thực hiện kiểm tra, giám sát: Hội, đoàn thể cấp Trung ương/ tỉnh/ huyện/ xã.
- b) Đơn vị/ đối tượng được kiểm tra, giám sát
 - Đơn vị được kiểm tra, giám sát: Hội, đoàn thể cấp tỉnh/ huyện/ xã.
 - Đối tượng được kiểm tra, giám sát: Tổ TK&VV, Ban quản lý Tổ TK&VV, hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác là tổ viên Tổ TK&VV đang vay vốn tại NHCSXH hoặc có tham gia gửi tiền thông qua Tổ TK&VV.

II. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA, GIÁM SÁT

- Việc kiểm tra, giám sát được thực hiện theo đúng kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Tuân thủ các quy định của pháp luật, độc lập, khách quan, trung thực trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm được giao.
- Đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ, rõ ràng, chính xác, có căn cứ trong việc đánh giá, kết luận, kiến nghị sau kiểm tra, giám sát.

III. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG QUÁ TRÌNH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

1. Đối với Đoàn kiểm tra/cán bộ kiểm tra, giám sát

- Thực hiện đúng nguyên tắc, nội dung, phạm vi và đối tượng kiểm tra, giám sát theo kế hoạch đề ra.
- Tuân thủ các quy định của pháp luật; thực hiện đầy đủ quy trình kiểm tra, giám sát; độc lập, khách quan, trung thực, cẩn trọng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.
- Được yêu cầu đơn vị/đối tượng được kiểm tra, giám sát báo cáo, cung cấp các hồ sơ, tài liệu, chứng từ... và giải trình nội dung có liên quan để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát.

- Được yêu cầu đơn vị/đối tượng được kiểm tra bố trí làm việc với Đoàn kiểm tra/cán bộ kiểm tra, giám sát, NHCSXH, chính quyền... cùng cấp để đối chiếu thông tin, số liệu trong trường hợp cần thiết.

- Chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng đơn vị về hoạt động và kết quả kiểm tra, giám sát; về tính chính xác, trung thực, khách quan của đánh giá, kết luận, đề xuất, kiến nghị sau kiểm tra, giám sát.

- Chấp hành nghiêm túc, đầy đủ các nhiệm vụ của Đoàn kiểm tra/cán bộ kiểm tra, giám sát.

- Không được lợi dụng nhiệm vụ để hạch sách, nhũng nhiễu đơn vị/đối tượng được kiểm tra, giám sát.

2. Đối với đơn vị/đối tượng được kiểm tra, giám sát

- Cung cấp đầy đủ, kịp thời các hồ sơ, tài liệu, chứng từ... theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra/cán bộ kiểm tra, giám sát. Chịu trách nhiệm về tính trung thực, đầy đủ, chính xác của các tài liệu cung cấp.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Đoàn kiểm tra/cán bộ kiểm tra, giám sát thực hiện nhiệm vụ.

- Báo cáo giải trình những nội dung, đánh giá, kết luận của Đoàn kiểm tra. Trường hợp không thống nhất nội dung, đánh giá, kết luận của Đoàn kiểm tra/cán bộ kiểm tra, giám sát thì được bảo lưu ý kiến và kiến nghị lên Thủ trưởng đơn vị kiểm tra, giám sát xem xét, quyết định.

- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung kiến nghị của Đoàn kiểm tra/cán bộ kiểm tra, giám sát. Báo cáo kết quả việc khắc phục, chỉnh sửa sau kiểm tra, giám sát theo quy định

IV. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, GIÁM SÁT

1. Phương pháp kiểm tra

a) Kiểm tra trực tiếp: là kiểm tra, làm việc trực tiếp với các đơn vị/đối tượng có liên quan đến nội dung kiểm tra; quan sát trực tiếp các sự vật, hiện tượng; đối chiếu, kiểm tra, phân tích trực tiếp các hồ sơ, tài liệu, chứng cứ... để thu thập, xác minh, đánh giá về các nội dung kiểm tra và đơn vị/đối tượng được kiểm tra.

Kiểm tra trực tiếp có thể lựa chọn một hoặc một số hình thức sau: toàn diện, chuyên đề, định kỳ hoặc đột xuất để tiến hành kiểm tra.

b) Kiểm tra gián tiếp: là phương pháp kiểm tra thông qua thư phản ánh, thư tra soát, các nguồn thông tin, báo cáo, tờ trình sự việc... để phân tích, đánh giá, kết luận về nội dung kiểm tra và đơn vị/đối tượng được kiểm tra.

2. Phương pháp giám sát: là việc theo dõi, đánh giá hoạt động ủy thác của các đơn vị thông qua việc thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin, số liệu trên hệ thống thông tin, báo cáo do Hội, đoàn thể cấp dưới chuyển lên hoặc NHCSXH cung cấp, nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm, yếu kém,

gây rủi ro, mất an toàn hoạt động và phục vụ cho yêu cầu xây dựng kế hoạch kiểm tra trực tiếp.

3. Một số phương pháp kỹ thuật, nghiệp vụ áp dụng khi tiến hành kiểm tra

a) Phương pháp phân tích đánh giá tổng quát: là việc phân tích các số liệu, thông tin, qua đó tìm ra những xu hướng, biến động, để phát hiện ra những thay đổi, những biến động bất thường và tìm ra các mối quan hệ có mâu thuẫn với các thông tin liên quan khác hoặc có sự chênh lệch lớn so với giá trị đã dự kiến.

b) Phương pháp kiểm tra, đối chiếu: là phương pháp thu thập bằng chứng thông qua việc xem xét, rà soát, đối chiếu giữa các tài liệu, số liệu liên quan đến nhau, bao gồm đối chiếu trực tiếp trên các hồ sơ, chứng từ,...

c) Phương pháp quan sát: là phương pháp thu thập bằng chứng thông qua quá trình trực tiếp xem xét, theo dõi để đánh giá một hiện tượng, một chu trình hoặc một thủ tục do người khác thực hiện như quan sát thực hiện quy trình giao dịch xã,...

d) Phương pháp thẩm tra và xác nhận: là phương pháp thu thập các bản xác nhận của những người liên quan đến công việc và nội dung kiểm tra ở trong hay ngoài đơn vị kiểm tra như: xác nhận của người bán và người phải trả, xác nhận của khách hàng về số dư tiền gửi và tiền vay,...

đ) Phương pháp phỏng vấn: là phương pháp thu thập thông tin thông qua việc trao đổi, phỏng vấn những người trong và ngoài đơn vị kiểm tra có liên quan đến nội dung kiểm tra.

e) Phương pháp tính toán: là việc kiểm tra chính xác về mặt số học của số liệu chứng từ, các tài liệu liên quan.

Căn cứ mục đích, yêu cầu, mục tiêu, tính chất và nội dung của từng nghiệp vụ, từng vụ việc cụ thể mà xác định phương pháp kiểm tra, giám sát phù hợp từng thời điểm, từng thời kỳ.

V. NỘI DUNG KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Các nội dung kiểm tra, giám sát căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của từng cấp Hội, đoàn thể, Tổ TK&VV đã được đề cập trong các Văn bản thoả thuận, Văn bản liên tịch, Hợp đồng uỷ thác giữa NHCSXH và Hội, đoàn thể, Hợp đồng uỷ nhiệm giữa NHCSXH với Tổ TK&VV.

Nội dung kiểm tra, giám sát theo Phụ lục số 01, 02 (đính kèm).

VI. QUY TRÌNH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

1. Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát

a) Kế hoạch kiểm tra, giám sát hằng năm

(i) Đối với Hội, đoàn thể cấp Trung ương/tỉnh/huyện

- Hội, đoàn thể xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát hằng năm và gửi các đơn vị được kiểm tra, giám sát trước ngày 31/01 của năm; đồng thời nhập kế hoạch trên

phần mềm ứng dụng để NHCSXH cùng cấp và Hội, đoàn thể cấp trên nắm bắt, theo dõi.

Khi lựa chọn đơn vị/lĩnh vực kiểm tra, giám sát, cần tập trung vào những đơn vị/lĩnh vực có dư nợ lớn, tăng trưởng dư nợ cao, tỷ lệ thu lãi và thu hồi nợ đến hạn thấp, nợ quá hạn tăng, hoạt động Hội, đoàn thể cấp xã và Tổ TK&VV còn yếu kém... để thực hiện.

- Kế hoạch hằng năm bao gồm một số nội dung chính: đơn vị/đối tượng được kiểm tra, nội dung/thời hiệu/thời gian kiểm tra, giám sát.

- Trường hợp thay đổi kế hoạch, Hội, đoàn thể gửi Thông báo điều chỉnh kế hoạch cho đơn vị được kiểm tra; đồng thời nhập điều chỉnh kế hoạch trên phần mềm ứng dụng.

(ii) Đối với Hội, đoàn thể cấp xã

- Hội, đoàn thể cấp xã xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát hằng năm và gửi các Tổ TK&VV do Hội, đoàn thể quản lý trước ngày 31/01 của năm; đồng thời nhập kế hoạch trên phần mềm ứng dụng để NHCSXH và Hội, đoàn thể cấp huyện nắm bắt, theo dõi.

- Kế hoạch hằng năm bao gồm một số nội dung chính: Tổ TK&VV được kiểm tra, nội dung/thời hiệu/thời gian kiểm tra, giám sát.

- Trường hợp thay đổi kế hoạch, Hội, đoàn thể cấp xã gửi Thông báo điều chỉnh kế hoạch cho Tổ TK&VV được kiểm tra; đồng thời nhập điều chỉnh kế hoạch trên phần mềm ứng dụng.

b) Kế hoạch kiểm tra đột xuất

Căn cứ yêu cầu công tác quản lý, điều hành hoạt động ủy thác, Lãnh đạo Hội, đoàn thể các cấp chỉ đạo kiểm tra đột xuất hoặc phê duyệt kế hoạch kiểm tra đột xuất.

2. Trình tự kiểm tra, giám sát

a) Kiểm tra hằng năm

(i) Đối với Hội, đoàn thể cấp Trung ương/tỉnh/huyện

** Bước 1: Chuẩn bị kiểm tra*

- Đơn vị kiểm tra thành lập Đoàn kiểm tra để thực hiện kế hoạch kiểm tra đã xây dựng, thông báo lịch kiểm tra cho đơn vị được kiểm tra trước khi tổ chức thực hiện.

- Căn cứ vào kế hoạch kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra lập chương trình kiểm tra, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên, chỉ đạo thu thập thông tin và tài liệu có liên quan phục vụ công tác kiểm tra.

** Bước 2: Tiến hành kiểm tra*

- Đơn vị/đối tượng được kiểm tra báo cáo tình hình hoạt động, cung cấp hồ sơ, tài liệu, chứng từ có liên quan đến nội dung kiểm tra.

- Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra, phân tích tình hình hoạt động của đơn vị/đối tượng được kiểm tra thông qua báo cáo, hồ sơ, tài liệu, chứng từ do đơn vị/đối tượng được kiểm tra cung cấp hoặc từ các nguồn khác.

- Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra trực tiếp khách hàng, Ban quản lý Tổ TK&VV, Hội, đoàn thể cấp dưới và đơn vị/đối tượng được kiểm tra.

- Trường hợp cần thiết, Đoàn kiểm tra thực hiện: đối chiếu dư nợ của khách hàng trong Tổ TK&VV và lập Danh sách đối chiếu có chữ ký của khách hàng; xác minh vụ việc vi phạm và lập Biên bản kiểm tra; làm việc với các tổ chức, cá nhân có liên quan (cấp ủy, chính quyền địa phương, Bí thư chi bộ, Trưởng thôn/ấp,...).

- Đoàn kiểm tra tổng hợp kết quả kiểm tra, lập dự thảo Biên bản kiểm tra (theo mẫu đính kèm) nêu rõ các nội dung: đánh giá, kết luận về nội dung đã được kiểm tra; những khó khăn, tồn tại, nguyên nhân (nếu có); kiến nghị khắc phục, chỉnh sửa tồn tại, sai sót và thời hạn báo cáo kết quả khắc phục, chỉnh sửa (nếu có); đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách, quy trình nghiệp vụ (nếu có).

** Bước 3: Thông qua Biên bản kiểm tra*

- Thành phần tham dự thông qua Biên bản kiểm tra gồm thành viên Đoàn kiểm tra, Lãnh đạo đơn vị được kiểm tra, các thành phần khác do Trưởng Đoàn kiểm tra quyết định.

- Đoàn kiểm tra thông qua dự thảo Biên bản kiểm tra; đơn vị được kiểm tra giải trình về những nội dung chưa thống nhất, cung cấp hồ sơ, tài liệu và có quyền bảo lưu ý kiến; ý kiến làm rõ của thành viên Đoàn kiểm tra (nếu có); kết luận của Trưởng Đoàn kiểm tra.

- Biên bản kiểm tra phải có ý kiến, chữ ký xác nhận của Lãnh đạo đơn vị được kiểm tra và Trưởng Đoàn kiểm tra. Trường hợp đơn vị được kiểm tra không thống nhất với kết quả kiểm tra, Biên bản kiểm tra nêu rõ ý kiến không thống nhất của đơn vị được kiểm tra và lý do.

** Bước 4: Báo cáo kết quả kiểm tra và theo dõi khắc phục, chỉnh sửa (nếu có)*

- Đoàn kiểm tra thực hiện:

+ Tổng hợp các Biên bản kiểm tra Hội, đoàn thể, Tổ TK&VV, Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay, Danh sách đối chiếu (nếu có).

+ Trưởng Đoàn kiểm tra báo cáo Thủ trưởng đơn vị kiểm tra về kết quả kiểm tra (trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua biên bản kiểm tra).

- Đơn vị kiểm tra phân công cán bộ thực hiện:

+ Nhập kết quả kiểm tra, đồng thời gửi Báo cáo tổng hợp cho NHCSXH cùng cấp (trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua biên bản).

+ Theo dõi, đôn đốc việc khắc phục, chỉnh sửa tồn tại, sai sót của đơn vị được kiểm tra theo thời hạn ghi trong Biên bản kiểm tra (nếu có); nhập kết quả khắc phục, chỉnh sửa.

- Đơn vị được kiểm tra: thực hiện khắc phục, chỉnh sửa và báo cáo kết quả khắc phục, chỉnh sửa theo thời hạn ghi trong Biên bản kiểm tra (nếu có).

(ii) Đối với Hội, đoàn thể cấp xã

** Bước 1: Chuẩn bị kiểm tra*

- Hội, đoàn thể cấp xã phân công cán bộ để thực hiện kế hoạch kiểm tra đã xây dựng; có thể thành lập Đoàn kiểm tra nếu thấy cần thiết. Thông báo lịch kiểm tra cho Ban quản lý Tổ TK&VV trước khi thực hiện kiểm tra.

- Căn cứ vào kế hoạch kiểm tra, cán bộ được phân công thực hiện thu thập thông tin, tài liệu có liên quan phục vụ công tác kiểm tra.

** Bước 2: Tiến hành kiểm tra*

- Ban quản lý Tổ TK&VV được kiểm tra báo cáo tình hình hoạt động, cung cấp hồ sơ, tài liệu, chứng từ có liên quan đến nội dung kiểm tra.

- Cán bộ kiểm tra tiến hành kiểm tra, phân tích tình hình hoạt động của Tổ TK&VV được kiểm tra thông qua báo cáo, hồ sơ, tài liệu, chứng từ do Ban quản lý Tổ TK&VV cung cấp hoặc từ các nguồn khác.

- Cán bộ kiểm tra thực hiện kiểm tra trực tiếp việc sử dụng vốn vay của khách hàng trong Tổ TK&VV, lập Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay có chữ ký của khách hàng.

- Trường hợp cần thiết, cán bộ kiểm tra thực hiện: đối chiếu dư nợ của khách hàng trong Tổ TK&VV và lập Danh sách đối chiếu có chữ ký của khách hàng; xác minh vụ việc vi phạm và lập Biên bản kiểm tra; làm việc với các tổ chức, cá nhân có liên quan (Bí thư chi bộ, Trưởng thôn/ấp,...).

- Cán bộ kiểm tra tổng hợp kết quả kiểm tra, lập dự thảo Biên bản kiểm tra Tổ TK&VV (theo mẫu đính kèm): đánh giá, kết luận về nội dung đã được kiểm tra; những khó khăn, tồn tại, nguyên nhân (nếu có); kiến nghị khắc phục, chỉnh sửa tồn tại, sai sót và thời hạn báo cáo kết quả khắc phục, chỉnh sửa (nếu có); đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách, quy trình nghiệp vụ... (nếu có).

** Bước 3: Thông qua Biên bản kiểm tra*

- Thành phần tham dự thông qua Biên bản kiểm tra gồm cán bộ kiểm tra và Ban quản lý Tổ TK&VV, các thành phần khác do cán bộ kiểm tra quyết định.

- Cán bộ kiểm tra thông qua dự thảo Biên bản kiểm tra; Ban quản lý Tổ TK&VV được kiểm tra giải trình về những nội dung chưa thống nhất, cung cấp hồ sơ, tài liệu và có quyền bảo lưu ý kiến; ý kiến làm rõ của cán bộ kiểm tra (nếu có); kết luận của cán bộ kiểm tra.

- Biên bản kiểm tra phải có ý kiến, chữ ký xác nhận của đại diện Ban quản lý Tổ TK&VV được kiểm tra và cán bộ kiểm tra. Trường hợp, Ban quản lý Tổ TK&VV không thống nhất với kết quả kiểm tra, biên bản kiểm tra nêu rõ ý kiến không thống nhất và lý do.

** Bước 4: Báo cáo kết quả kiểm tra và theo dõi khắc phục, chỉnh sửa (nếu có)*

- Cán bộ kiểm tra thực hiện:
 - + Tổng hợp các Biên bản kiểm tra Tổ TK&VV, Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay, Danh sách đối chiếu (nếu có).
 - + Báo cáo Chủ tịch Hội, đoàn thể cấp xã về kết quả kiểm tra (trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra).
 - Hội, đoàn thể cấp xã phân công cán bộ thực hiện:
 - + Nhập kết quả kiểm tra; đồng thời gửi Báo cáo tổng hợp kèm các Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay, Danh sách đối chiếu (nếu có) cho NHCSXH nơi cho vay tại phiên giao dịch xã kỳ gần nhất kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc tại trụ sở Ngân hàng sau khi kết thúc kiểm tra.
 - + Theo dõi, đôn đốc việc khắc phục, chỉnh sửa tồn tại, sai sót của Tổ TK&VV/khách hàng được kiểm tra theo thời hạn ghi trong Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay/Biên bản kiểm tra (nếu có); nhập kết quả khắc phục, chỉnh sửa và gửi Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay phản ánh việc khắc phục, chỉnh sửa (nếu có) cho NHCSXH nơi cho vay tại phiên giao dịch xã kỳ gần nhất.
 - Tổ TK&VV/khách hàng được kiểm tra: thực hiện khắc phục, chỉnh sửa và báo cáo kết quả khắc phục, chỉnh sửa cho Hội, đoàn thể cấp xã theo thời hạn ghi trong Biên bản kiểm tra/Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay (nếu có).
- * Trường hợp chỉ kiểm tra sử dụng vốn vay (trong vòng 30 ngày kể từ khi giải ngân hoặc định kỳ hằng năm), thực hiện theo các nội dung sau:*
- Hội, đoàn thể cấp xã căn cứ vào kế hoạch đã xây dựng và thực tế phát sinh giải ngân, thu nợ để phân công cán bộ Hội, đoàn thể cấp xã thực hiện kiểm tra sử dụng vốn vay; không phải thông báo lịch kiểm tra cho Ban quản lý Tổ TK&VV.
 - Cán bộ kiểm tra thực hiện kiểm tra trực tiếp việc sử dụng vốn vay của khách hàng trong Tổ TK&VV, lập Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay có chữ ký của khách hàng.
 - Trường hợp cần thiết, cán bộ kiểm tra thực hiện: đối chiếu dư nợ của khách hàng trong Tổ TK&VV và lập Danh sách đối chiếu; xác minh vụ việc vi phạm và lập Biên bản kiểm tra.
 - Cán bộ kiểm tra tổng hợp các Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay, báo cáo Chủ tịch Hội, đoàn thể cấp xã về kết quả kiểm tra (trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra).
 - Hội, đoàn thể cấp xã phân công cán bộ thực hiện:
 - + Nhập kết quả kiểm tra; đồng thời gửi Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay cho NHCSXH nơi cho vay tại phiên giao dịch xã kỳ gần nhất kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc tại trụ sở ngân hàng sau khi kết thúc kiểm tra.
 - + Theo dõi, đôn đốc việc khắc phục, chỉnh sửa tồn tại, sai sót của khách hàng theo thời hạn ghi trong Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay/Biên bản kiểm tra (nếu có); nhập kết quả khắc phục, chỉnh sửa và gửi Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay phản ánh

việc khắc phục, chỉnh sửa (nếu có) cho NHCSXH nơi cho vay tại phiên giao dịch xã kỳ gần nhất.

b) Kiểm tra đột xuất

Đơn vị kiểm tra không thông báo kế hoạch và lịch kiểm tra đột xuất cho đơn vị/đối tượng được kiểm tra, các nội dung khác thực hiện theo trình tự kiểm tra nêu tại điểm a khoản 2 mục VI tài liệu này.

c) Giám sát

- Công tác giám sát được thực hiện hằng tháng đối với toàn bộ hoạt động ủy thác do Hội, đoàn thể quản lý.

- Hội, đoàn thể các cấp xây dựng nội dung giám sát trong kế hoạch kiểm tra, giám sát hằng năm và phân công cán bộ chuyên trách theo dõi hoạt động ủy thác thực hiện.

- Cán bộ được phân công có trách nhiệm tổ chức thực hiện, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng đơn vị về kết quả thực hiện công tác giám sát.

3. Nhập, khai thác kết quả kiểm tra

Quy trình nhập, khai thác kết quả kiểm tra hoạt động ủy thác của các Hội, đoàn thể theo Phụ lục số 03 (đính kèm).

VII. HỒ SƠ KIỂM TRA

1. Đối với Hội, đoàn thể cấp Trung ương/tỉnh/huyện

a) Hồ sơ kiểm tra, giám sát gồm:

- Kế hoạch kiểm tra, giám sát (mẫu số 01/KH); Thông báo điều chỉnh kế hoạch kiểm tra, giám sát (nếu có).

- Biên bản kiểm tra Hội, đoàn thể cấp dưới (cấp tỉnh mẫu số 01/BB-CT, cấp huyện mẫu số 02/BB-CH, cấp xã mẫu số 03/BB-CX).

- Biên bản kiểm tra Tổ TK&VV (mẫu số 16/TD).

- Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay (mẫu số 06/TD, 06A/TD). Cán bộ kiểm tra lựa chọn mẫu số 06/TD hoặc 06A/TD để đảm bảo phản ánh đầy đủ thực tế sử dụng vốn vay, hóa đơn chứng từ (nếu có theo yêu cầu của chương trình tín dụng) của khách hàng.

- Danh sách đối chiếu (mẫu số 15/TD) (nếu có).

- Báo cáo tổng hợp (mẫu số 04/BC-TH).

- Các tài liệu khác (nếu có).

Chi tiết theo Phụ lục số 04 (đính kèm).

b) Lưu trữ hồ sơ kiểm tra, giám sát

- Biên bản kiểm tra (Hội, đoàn thể, Tổ TK&VV), các tài liệu khác (nếu có) được lập thành 02 bản, trong đó: 01 bản lưu đơn vị kiểm tra, 01 bản lưu đơn vị được kiểm tra.

- Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay/Danh sách đối chiếu (nếu có) được lập thành 03 bản, trong đó: 01 bản chính gửi NHCSXH cùng cấp, 01 bản phô tô lưu đơn vị kiểm tra, 01 bản phô tô lưu Tổ TK&VV.

- Báo cáo tổng hợp được lập thành 02 bản: 01 bản gửi NHCSXH cùng cấp, 01 bản lưu đơn vị kiểm tra.

2. Đối với Hội, đoàn thể cấp xã

a) Hồ sơ kiểm tra, giám sát gồm:

- Kế hoạch kiểm tra, giám sát (mẫu số 01/KH); Thông báo điều chỉnh kế hoạch kiểm tra, giám sát (nếu có).

- Biên bản kiểm tra Tổ TK&VV (mẫu số 16/TD).

- Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay (mẫu số 06/TD, 06A/TD).

- Danh sách đối chiếu (mẫu số 15/TD) (nếu có).

- Báo cáo tổng hợp (mẫu số 04/BC-TH).

- Các tài liệu khác (nếu có).

Chi tiết theo Phụ lục số 04 (đính kèm).

b) Lưu trữ hồ sơ kiểm tra, giám sát

- Biên bản kiểm tra Tổ TK&VV, các tài liệu khác (nếu có) được lập thành 02 bản, trong đó: 01 bản lưu Hội, đoàn thể cấp xã, 01 bản lưu Tổ TK&VV.

- Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay/Danh sách đối chiếu (nếu có) được lập thành 03 bản, trong đó: 01 bản chính gửi NHCSXH nơi cho vay, 01 bản phô tô lưu Hội, đoàn thể cấp xã, 01 bản phô tô lưu Tổ TK&VV.

- Báo cáo tổng hợp được lập thành 02 bản: 01 bản gửi NHCSXH nơi cho vay, 01 bản lưu Hội, đoàn thể cấp xã (*chỉ lập khi thực hiện kiểm tra hoạt động của Tổ TK&VV, không lập nếu chỉ kiểm tra việc sử dụng vốn vay của tổ viên*).

PHỤ LỤC SỐ 01
NỘI DUNG KIỂM TRA, GIÁM SÁT

TT	Nội dung công việc được ủy thác/ủy nhiệm	Nội dung kiểm tra, giám sát
1	Kiểm tra tại Hội, đoàn thể cấp tỉnh, huyện	
a	Công tác chỉ đạo, tuyên truyền, vận động	
	Việc tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và Chính phủ về tín dụng chính sách xã hội; các chương trình tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác; quy trình, hồ sơ, thủ tục vay vốn tại NHCSXH; quy định về hoạt động của Tổ TK&VV;...	Tổ chức các hình thức, hoạt động tuyên truyền, phổ biến nào, nội dung, đối tượng, số lượng (các cuộc thi, cuộc họp, hội thảo, tin, bài đăng trên các phương tiện truyền thông,...)?
	Chỉ đạo Hội, đoàn thể cấp dưới thực hiện tốt các nội dung ủy thác trong Văn bản liên tịch, Hợp đồng ủy thác đã ký với NHCSXH.	- Văn bản chỉ đạo đối với Hội, đoàn thể cấp dưới liên quan đến hoạt động ủy thác? Văn bản hướng dẫn phân công bộ phận/cán bộ chuyên trách, quản lý và sử dụng phí ủy thác? - Triển khai và thực hiện các văn bản chỉ đạo của Hội, đoàn thể cấp trên liên quan đến hoạt động ủy thác như thế nào? - Các hình thức chỉ đạo khác (nếu có).
b	Công tác kiểm tra, giám sát hoạt động ủy thác của Hội, đoàn thể cấp dưới	
	Hàng năm, từng cấp Hội, đoàn thể xây dựng và thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát hoạt động ủy thác của Hội, đoàn thể cấp dưới. Thông báo kết quả kiểm tra, giám sát cho NHCSXH cùng cấp và Hội, đoàn thể cấp trên để theo dõi và phối hợp khi cần thiết.	- Có xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát hàng năm? Nội dung, số lượng kiểm tra có đảm bảo theo quy định? - Có nhập kết quả kiểm tra trên phần mềm ứng dụng? Có gửi kết quả kiểm tra (Phiếu kiểm tra, Báo cáo tổng hợp) cho NHCSXH cùng cấp?
	Hội, đoàn thể cấp tỉnh: Tổ chức kiểm tra 100% Hội, đoàn thể cấp huyện; tại mỗi huyện được kiểm tra, thực hiện kiểm tra ít nhất 01 Hội, đoàn thể cấp xã; tại mỗi xã được kiểm tra, thực hiện kiểm	- Việc thực hiện kiểm tra có đảm bảo tỷ lệ theo quy định? - Phối hợp với NHCSXH cùng cấp kiểm tra bao nhiêu Hội, đoàn thể cấp dưới, Tổ, khách hàng vay vốn?

TT	Nội dung công việc được ủy thác/ủy nhiệm	Nội dung kiểm tra, giám sát
	tra ít nhất 01 Tổ TK&VV, 05 khách hàng vay vốn. Hội, đoàn thể cấp huyện: Tổ chức kiểm tra 100% Hội, đoàn thể cấp xã; tại mỗi xã được kiểm tra, thực hiện kiểm tra ít nhất 15% Tổ TK&VV; tại mỗi Tổ được kiểm tra, thực hiện kiểm tra ít nhất 05 khách hàng vay vốn.	- Chất lượng công tác kiểm tra như thế nào (có phát hiện ra các tồn tại, sai sót,...)?
c	Công tác đào tạo, tập huấn	
	Hàng năm, tổ chức hoặc phối hợp với NHCSXH thực hiện đào tạo, tập huấn cho 100% cán bộ chuyên trách của Hội, đoàn thể các cấp về nghiệp vụ ủy thác; các chương trình tín dụng; cơ chế, chính sách và văn bản mới; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số về sản phẩm cho vay, sản phẩm dịch vụ của NHCSXH.	Tổ chức hoặc phối hợp tổ chức đào tạo, tập huấn được bao nhiêu lớp? Nội dung đào tạo, tập huấn và thành phần, số lượng tham gia như thế nào?
d	Các hoạt động phối hợp thực hiện cùng NHCSXH	
	Tham mưu cấp ủy, chính quyền cùng cấp xây dựng kế hoạch tín dụng hàng năm, bố trí bổ sung nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác sang NHCSXH và triển khai hiệu quả vốn tín dụng chính sách xã hội; chủ động báo cáo kết quả thực hiện hoạt động ủy thác, các khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị.	- Có nắm được kế hoạch tín dụng hàng năm trên địa bàn (số tăng trưởng tuyệt đối, tương đối), nguồn vốn ủy thác của địa phương chuyển sang? Có nắm được nhu cầu vốn của đối tượng thụ hưởng nguồn vốn ủy thác? hiệu quả của nguồn vốn ủy thác? - Các khó khăn, vướng mắc trong hoạt động ủy thác và việc đề xuất, kiến nghị với cấp ủy, chính quyền địa phương như thế nào (thông qua báo cáo, tờ trình,...)?

TT	Nội dung công việc được ủy thác/ủy nhiệm	Nội dung kiểm tra, giám sát
	Triển khai hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách xã hội; tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá và đề xuất, kiến nghị với cấp có thẩm quyền liên quan đến chính sách tín dụng cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.	- Có các hoạt động phối hợp nào để lồng ghép tín dụng chính sách xã hội với các hoạt động khác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, chất lượng ủy thác? - Trong năm có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội? Các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai và kiến nghị, đề xuất như thế nào (tổ chức ở đâu, khi nào, nội dung gì,...)?
	Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong cung cấp, sử dụng các sản phẩm cho vay, sản phẩm dịch vụ của NHCSXH cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, nhất là tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	Đã triển khai ứng dụng gì, đối tượng và địa bàn áp dụng? Hiệu quả, khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị như thế nào? (Đối chiếu với các ứng dụng đang được NHCSXH phối hợp triển khai)
	Thực hiện công tác truyền thông, tuyên truyền về việc triển khai các chính sách tín dụng, hoạt động ủy thác, hoạt động giao dịch xã, hoạt động Tổ TK&VV, điển hình tiên tiến trên các báo, trang điện tử của NHCSXH và Hội, đoàn thể.	Có các hình thức truyền thông nào, số lượng sản phẩm truyền thông?
	Thực hiện đánh giá chất lượng hoạt động ủy thác của Hội, đoàn thể; nghiên cứu, đề xuất và chỉ đạo Hội, đoàn thể cấp dưới thực hiện các giải pháp củng cố nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng, hoạt động ủy thác, hoạt động Tổ TK&VV, tập trung tại các đơn vị, địa bàn có chất lượng hoạt động yếu hoặc tiềm ẩn nợ xấu phát sinh.	- Có tham gia giao ban định kỳ đầy đủ với NHCSXH? Bao nhiêu kỳ Hội, đoàn thể không tham gia họp? Bao nhiêu kỳ Lãnh đạo Hội, đoàn thể không tham dự họp? - Việc phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin, số liệu về hoạt động ủy thác như thế nào? Có phối hợp tổ chức tổng kết hằng năm hoạt động ủy thác? Khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp? - Có văn bản chỉ đạo Hội, đoàn thể cấp dưới thực hiện củng cố nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng, hoạt động ủy thác, hoạt động Tổ không? Nội dung chỉ đạo có phù hợp với Văn bản thỏa thuận, chỉ đạo của cấp trên và thực tế tại địa phương không?

TT	Nội dung công việc được ủy thác/ủy nhiệm	Nội dung kiểm tra, giám sát
		- Đối với các địa bàn có nợ quá hạn cao, lãi tồn lớn có cử cán bộ Hội, đoàn thể tham gia chỉ đạo, xử lý nợ không? - Kết quả chấm điểm hoạt động ủy thác của Hội, đoàn thể tại địa phương? - Có gắn kết quả thực hiện hoạt động ủy thác với công tác thi đua, khen thưởng hằng năm trong hoạt động của Hội, đoàn thể?
đ	Trách nhiệm của Hội, đoàn thể	
	Phân công bộ phận cán bộ chuyên trách theo dõi và thực hiện hoạt động ủy thác; Hướng dẫn Hội, đoàn thể trong việc phân công bộ phận cán bộ chuyên trách theo dõi và thực hiện hoạt động ủy thác	- Phân công cán bộ chuyên trách theo dõi và thực hiện hoạt động ủy thác đảm bảo tính ổn định, liên tục không? Có hướng dẫn, chỉ đạo Hội, đoàn thể cấp dưới trong việc phân công cán bộ thực hiện? Cán bộ được phân công có nắm vững văn bản, nghiệp vụ ủy thác? - Hồ sơ, tài liệu có được lưu giữ đầy đủ, khoa học, theo hướng dẫn của NHCSXH và Hội, đoàn thể cấp trên?
2	Kiểm tra tại Hội, đoàn thể cấp xã	
a	Công tác tuyên truyền, vận động	
	Việc thực hiện tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và Chính phủ về tín dụng chính sách xã hội; các chương trình tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác; quy trình, hồ sơ, thủ tục vay vốn tại NHCSXH; quy định về hoạt động của Tổ TK&VV;...	- Tổ chức, tham gia các hình thức, hoạt động tuyên truyền, phổ biến nào (các cuộc thi, cuộc họp, hội thảo, tin, bài đăng trên các phương tiện truyền thông,...), số lượng? - Triển khai và thực hiện các văn bản chỉ đạo của Hội, đoàn thể cấp trên liên quan đến hoạt động ủy thác như thế nào?
	Vận động thành lập Tổ TK&VV và hướng dẫn hoạt động theo đúng Quy chế về tổ chức và hoạt động của Tổ TK&VV ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-HĐQT ngày 05/3/2013 của Hội đồng quản trị NHCSXH.	Kiểm tra trực tiếp Tổ để nắm bắt các thông tin: - Tổ có được thành lập theo địa bàn cấp thôn, theo cụm dân cư liền kề? - Số lượng tổ viên đảm bảo quy định từ 5 đến 60 tổ viên? Ban

TT	Nội dung công việc được ủy thác/ủy nhiệm	Nội dung kiểm tra, giám sát
		quản lý Tổ có 02 người gồm Tổ trưởng và Tổ phó không?
	Đôn đốc Ban quản lý Tổ TK&VV tham gia đầy đủ các phiên giao dịch, giao ban với NHCSXH hằng tháng; hướng dẫn tổ viên Tổ TK&VV thực hiện giao dịch với NHCSXH.	- Các Tổ trưởng có tham gia đầy đủ các phiên giao dịch và họp giao ban hằng tháng không? Tổ trưởng bạn có cử Tổ phó đi thay không? - Hội, đoàn thể có cử cán bộ hướng dẫn tổ viên giao dịch với NHCSXH không?
	Vận động tổ viên chấp hành Quy ước hoạt động của Tổ TK&VV, thực hành tiết kiệm; giúp đỡ nhau, cùng chia sẻ kinh nghiệm trong việc sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả; thực hiện trả nợ gốc, trả lãi tiền vay đúng kỳ hạn đã cam kết với Ngân hàng; sử dụng ứng dụng công nghệ thông tin về sản phẩm cho vay, sản phẩm dịch vụ và tham gia các hoạt động khác của NHCSXH.	- Nắm bắt số liệu về tỷ lệ tổ viên tham gia tiền gửi tổ viên hằng tháng? Số món vay có nợ quá hạn, số lãi tồn? Số món vay không hoạt động trên 03 tháng? - Việc tuyên truyền, triển khai tổ viên sử dụng ứng dụng công nghệ thông tin như thế nào?
b	Công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của Tổ TK&VV, Ban quản lý Tổ và tổ viên Tổ TK&VV	
	Giám sát toàn diện các hoạt động của Tổ TK&VV. Trong đó, Hội, đoàn thể cấp xã trực tiếp tham gia các cuộc họp Tổ TK&VV để giám sát, chỉ đạo đối với các nội dung: họp thành lập Tổ TK&VV; họp xây dựng Quy ước hoạt động của Tổ TK&VV; họp bầu mới, thay đổi Ban quản lý Tổ TK&VV; họp bình xét cho vay.	Hội, đoàn thể có phân công cán bộ tham gia các cuộc họp Tổ TK&VV theo quy định mà Hội, đoàn thể cấp xã phải giám sát, chỉ đạo, nhất là cuộc họp có nội dung bình xét cho vay?
	Giám sát và đôn đốc Ban Quản lý Tổ TK&VV thực hiện đúng Quy ước hoạt động của Tổ và các nhiệm vụ được ủy nhiệm theo Hợp đồng đã ký với NHCSXH.	Kiểm tra trực tiếp Ban quản lý Tổ và tổ viên để nắm bắt thông tin: - Ban quản lý Tổ có thực hiện thu lãi, thu tiền gửi, trả biên lai đầy đủ cho tổ viên và nộp kịp thời cho NHCSXH tại phiên giao dịch xã không? - Ban quản lý Tổ, cán bộ Hội, đoàn thể có thu nợ gốc của tổ viên

TT	Nội dung công việc được ủy thác/ủy nhiệm	Nội dung kiểm tra, giám sát
		không?
	Thực hiện kiểm tra, thẩm định trước khi cho vay đối với dự án, phương án vay vốn của khách hàng theo quy định (nếu có).	Việc kiểm tra, thẩm định trước khi cho vay được thực hiện như thế nào?
	Thực hiện kiểm tra việc sử dụng vốn vay của 100% các món vay mới trong vòng 30 ngày kể từ ngày NHCSXH giải ngân cho khách hàng.	Phân công ai là người thực hiện kiểm tra việc sử dụng vốn vay? Có thực hiện kiểm tra kịp thời trong phạm vi 30 ngày theo quy định?(thông qua phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay lưu tại Hội, đoàn thể, phỏng vấn Ban quản lý Tổ, khách hàng)
	Đôn đốc Ban quản lý Tổ TK&VV giám sát việc sử dụng vốn vay đúng mục đích và có hiệu quả, trả nợ gốc, trả lãi tiền vay, thực hành tiết kiệm,... của tổ viên.	Kiểm tra Bảng kê 13/TD, 12/TD của Tổ; kiểm tra trực tiếp một số khách hàng về việc sử dụng vốn vay, chấp hành trả lãi, trả nợ gốc, thực hành tiết kiệm,...;
	Chứng kiến việc giải ngân, thu nợ gốc, thu lãi và giám sát các phiên giao dịch xã, các hoạt động giao dịch của NHCSXH tại xã; giám sát, bảo quản các nội dung công khai của NHCSXH tại điểm giao dịch xã; tham gia, giám sát các hoạt động của NHCSXH khi làm việc với khách hàng, Tổ TK&VV.	- Có phân công cán bộ chứng kiến giải ngân, thu nợ gốc, thu lãi? - Có giám sát phiên giao dịch xã và hoạt động của NHCSXH tại điểm giao dịch xã? - Có giám sát, bảo quản các nội dung công khai tại điểm giao dịch xã ? - Có giám sát hoạt động của NHCSXH khi làm việc với khách hàng, Tổ?
	Hàng năm, xây dựng và thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát hoạt động Tổ TK&VV, sử dụng vốn vay của các tổ viên. Thông báo kết quả kiểm tra, giám sát cho NHCSXH cấp huyện để theo dõi và phối hợp khi cần thiết. Công tác kiểm tra, giám sát hàng năm phải đảm bảo như sau: + Kiểm tra hoạt động của 100% Tổ TK&VV; + Tại mỗi Tổ TK&VV, thực hiện kiểm tra sử dụng vốn vay của tối thiểu 75% tổ viên đang còn dư nợ đối với đơn vị cấp xã thuộc vùng có điều kiện khó khăn; tối thiểu 90% tổ viên đang còn	- Có xây kế hoạch kiểm tra, giám sát hàng năm? Nội dung đảm bảo theo quy định không? - Việc thực hiện kiểm tra có đảm bảo tỷ lệ theo quy định (kiểm tra Tổ, kiểm tra sử dụng vốn vay theo định kỳ hàng năm)? - Có nhập kết quả kiểm tra trên phần mềm ứng dụng? Có gửi kết quả kiểm tra (biên bản, phiếu kiểm tra) cho NHCSXH cấp huyện? - Phối hợp với NHCSXH kiểm tra bao nhiêu Tổ, khách hàng vay vốn?

TT	Nội dung công việc được ủy thác/ủy nhiệm	Nội dung kiểm tra, giám sát
	đư nợ đối với đơn vị cấp xã không thuộc vùng có điều kiện khó khăn.	
	Thông báo kịp thời cho Ủy ban nhân dân cấp xã và NHCSXH nơi cho vay về các trường hợp khách hàng sử dụng vốn vay bị rủi ro do nguyên nhân khách quan (thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, chết, mất tích,...), rủi ro do nguyên nhân chủ quan (sử dụng vốn vay sai mục đích, chiếm dụng vốn,...), chuyển hoặc bỏ đi khỏi nơi cư trú để có biện pháp xử lý thích hợp.	- Có bao nhiêu trường hợp khách hàng sử dụng vốn bị rủi ro chưa được xử lý, nguyên nhân? - Có bao nhiêu khách hàng bỏ đi khỏi nơi cư trú không được thông báo kịp thời? Bao nhiêu khách hàng không có thông tin? - Có phân công cán bộ kiểm tra thực tế nguyên nhân chưa trả được nợ đối với trường hợp khách hàng đề nghị gia hạn nợ? - Hình thức kiểm tra thực tế như thế nào (kiểm tra trực tiếp tại khách hàng, thu thập thông tin từ trưởng thôn, người có uy tín,...)?
c	Công tác tập huấn	
	Hàng năm, phối hợp với NHCSXH tập huấn cho 100% Ban quản lý Tổ TK&VV về nghiệp vụ ủy nhiệm; các chương trình tín dụng; cơ chế, chính sách và văn bản mới; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số về sản phẩm cho vay, sản phẩm dịch vụ của NHCSXH.	- Phối hợp tổ chức được bao nhiêu lớp, nội dung tập huấn và thành phần, số lượng tham gia như thế nào? - Nội dung tập huấn có được cụ thể hóa để giải quyết những khó khăn, sai sót thường gặp không?
d	Các hoạt động phối hợp thực hiện cùng NHCSXH	
	Tham mưu cấp ủy, UBND cấp xã xây dựng kế hoạch tín dụng hằng năm và triển khai hiệu quả vốn tín dụng chính sách xã hội; báo cáo kết quả thực hiện hoạt động ủy thác, các chương trình tín dụng, các khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị.	- Có nắm được kế hoạch tín dụng hằng năm trên địa bàn (số tăng trưởng tuyệt đối, tương đối)? Có nắm bắt được nhu cầu vay vốn của các đối tượng thụ hưởng? - Phối hợp với Trưởng thôn/ấp trong việc rà soát nhu cầu vay vốn, xây dựng kế hoạch tín dụng hằng năm và triển khai cho vay như thế nào? - Các khó khăn, vướng mắc trong hoạt động ủy thác và việc đề xuất, kiến nghị với cấp ủy, chính quyền địa phương như thế nào (thông qua báo cáo, tờ trình,...)?

TT	Nội dung công việc được ủy thác/ủy nhiệm	Nội dung kiểm tra, giám sát
		- Có các hoạt động nào để lồng ghép tín dụng chính sách xã hội với các hoạt động hỗ trợ khác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn? Nội dung các hoạt động hỗ trợ là gì?
	Phối hợp với Trưởng cấp thôn triển khai thực hiện và giám sát hoạt động tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn. Nhận và thông báo kết quả phê duyệt Danh sách khách hàng được vay vốn cho Tổ TK&VV để Tổ thông báo đến từng khách hàng.	Thông qua phỏng vấn Trưởng thôn/ấp, Ban quản lý Tổ, khách hàng để nắm bắt: - Trưởng thôn có nắm được triển khai tín dụng chính sách trên địa bàn, vốn tăng trưởng, vốn quay vòng, dư nợ? - Trưởng thôn có tham dự, chứng kiến các cuộc họp Tổ có nội dung: họp thành lập Tổ, họp xây dựng Quy ước hoạt động của Tổ, họp bầu mới, thay đổi Ban quản lý Tổ, họp bình xét cho vay? - Trưởng thôn có nắm được các trường hợp nợ bị rủi ro, khách hàng bỏ đi khỏi nơi cư trú...? - Tổ trưởng nhận và thông báo tới khách hàng về kết quả phê duyệt cho vay, địa điểm và thời gian giải ngân như thế nào?
	Tham gia xử lý các trường hợp khách hàng có nợ quá hạn, có khả năng trả nợ nhưng cố tình không trả, khách hàng bỏ đi khỏi nơi cư trú; hướng dẫn khách hàng lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ bị rủi ro và phối hợp thẩm tra, lập Biên bản đề nghị xử lý nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan; tham gia Tổ đôn đốc thu hồi nợ khó đòi cấp xã (nếu có); tham gia đối chiếu, phân loại nợ theo kế hoạch hoặc đột xuất.	- Có nắm được các trường hợp nợ quá hạn, nợ chây ỳ, khách hàng bỏ đi khỏi nơi cư trú, nợ trên 03 tháng không hoạt động,...? - Có phối hợp xử lý các trường hợp nợ quá hạn, chây ỳ, hướng dẫn hộ vay lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan? Kết quả thực hiện và khó khăn, vướng mắc? - Việc phối hợp tham gia đối chiếu, phân loại nợ theo kế hoạch hoặc đột xuất như thế nào?
	Thực hiện đánh giá chất lượng hoạt động của Tổ TK&VV và hoạt động ủy thác của Hội, đoàn thể cấp xã; thực hiện các giải pháp củng cố nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng, hoạt động ủy thác, hoạt động Tổ TK&VV.	- Có tham gia giao ban hằng tháng đầy đủ với NHCSXH? Bao nhiêu kỳ Hội, đoàn thể không tham gia họp? Việc phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin, số liệu về hoạt động ủy thác như thế nào? Khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp? - Có thực hiện sơ kết, tổng kết hoạt động ủy thác, hoạt động Tổ?

TT	Nội dung công việc được ủy thác/ủy nhiệm	Nội dung kiểm tra, giám sát
		Đề xuất khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc? - Các giải pháp thực hiện củng cố nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng, hoạt động ủy thác, hoạt động Tổ? Kết quả thực hiện, khó khăn, vướng mắc như thế nào? - Kết quả chấm điểm hoạt động ủy thác, hoạt động Tổ trên địa bàn?
đ	Trách nhiệm của Hội, đoàn thể	
	Phân công cán bộ chuyên trách theo dõi và thực hiện hoạt động ủy thác	- Phân công cán bộ chuyên trách theo dõi và thực hiện hoạt động ủy thác đảm bảo tính ổn định, liên tục không? Cán bộ được phân công có nắm vững văn bản, nghiệp vụ ủy thác? - Kiểm tra hồ sơ, tài liệu có được lưu giữ đầy đủ, khoa học, theo hướng dẫn của NHCSXH và Hội, đoàn thể cấp trên?
	Ban thường vụ Hội, đoàn thể cấp xã không được kiêm nhiệm Ban quản lý Tổ TK&VV trực thuộc	Ban thường vụ Hội, đoàn thể cấp xã có kiêm nhiệm Ban quản lý Tổ trực thuộc không?
3	Kiểm tra tại Tổ TK&VV	
a	Quy trình thành lập Tổ	Quy trình thành lập Tổ có đúng quy định? Tổ có thành lập theo địa bàn thôn? Số lượng tổ viên có đảm bảo quy định (tối thiểu 05 tổ viên và tối đa 60 tổ viên)?
b	Bầu Ban quản lý Tổ	- Ban quản lý Tổ có mấy người? Phân công nhiệm vụ giữa Tổ trưởng và Tổ phó như thế nào? - Tổ trưởng và Tổ phó có mối quan hệ vợ chồng, cha, mẹ, con hoặc anh chị em ruột không? - Thành viên Ban quản lý Tổ có là thành viên Ban thường vụ của Hội, đoàn thể trực tiếp quản lý không?
c	Nhiệm vụ của Ban quản lý Tổ	

TT	Nội dung công việc được ủy thác/ủy nhiệm	Nội dung kiểm tra, giám sát
	Triển khai, thực hiện Quy ước hoạt động của Tổ; tuyên truyền, hướng dẫn, giải thích cho tổ viên về chủ trương, chính sách của Nhà nước về tín dụng chính sách xã hội, thủ tục vay vốn NHCSXH; tuyên truyền, vận động tổ viên thực hành tiết kiệm, nâng cao ý thức trong việc vay vốn và trả nợ Ngân hàng	- Việc thực hiện sinh hoạt Tổ theo Quy ước hoạt động của Tổ như thế nào (địa điểm, thời gian,...)? - Các hình thức, hoạt động tuyên truyền, phổ biến tín dụng chính sách xã hội đến tổ viên (chính sách tín dụng mới trong năm,...)? vận động tổ viên thực hành tiết kiệm như thế nào (mức gửi bình quân hằng tháng/tổ viên, tỷ lệ tổ viên tham gia tiền gửi thường xuyên hằng tháng)?
	Tiếp nhận Giấy đề nghị vay vốn của tổ viên gửi đến. Tổ chức họp bình xét cho vay công khai, có sự giám sát, chứng kiến của Trưởng thôn và người đại diện Hội, đoàn thể cấp xã nhận ủy thác. Nội dung bình xét công khai gồm: tổ viên đủ điều kiện vay vốn theo quy định của từng chương trình xin vay; bình xét và đề nghị mức cho vay, thời hạn cho vay phù hợp; quán triệt tổ viên về ý thức vay và trả nợ Ngân hàng.	- Thông báo kế hoạch vốn tăng trưởng, vốn quay vòng như thế nào? Tiếp nhận Giấy đề nghị vay vốn của tổ viên như thế nào? - Thành phần tham dự họp bình xét cho vay gồm những ai? Trưởng thôn và đại diện Hội, đoàn thể cấp xã trực tiếp quản lý có tham dự họp không? Họp bình xét công khai những nội dung gì? - Hoàn thiện hồ sơ đề nghị vay vốn gửi Ngân hàng như thế nào?
	Nhận kết quả phê duyệt cho vay, thông báo cho tổ viên biết lịch giải ngân của Ngân hàng và chứng kiến việc Ngân hàng phát tiền vay trực tiếp đến người vay	- Nhận kết quả phê duyệt cho vay và thông báo cho tổ viên lịch giải ngân như thế nào? - Có chứng kiến Ngân hàng giải ngân trực tiếp đến người vay không?
	Tham gia đầy đủ các phiên giao dịch của NHCSXH, các buổi họp giao ban với Ngân hàng, các lớp tập huấn nghiệp vụ, lĩnh hội và phổ biến đầy đủ thông tin đến tổ viên	- Có tham gia các phiên giao dịch? Có tham gia các buổi họp giao ban với Ngân hàng tại điểm giao dịch xã? Tổ trưởng bản có cử Tổ phó đi giao dịch thay không? - Có tham gia đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ trong năm (địa điểm, thời gian, nội dung,...)?
	Thực hiện nội dung công việc trong Hợp đồng ủy nhiệm đã ký với NHCSXH	- Ban quản lý Tổ có thu nợ gốc của khách hàng không? - Có thực hiện thu lãi, thu tiền gửi của tổ viên và nộp đủ số tiền đã thu cho Ngân hàng vào phiên giao dịch xã theo quy định? Hoa

TT	Nội dung công việc được ủy thác/ủy nhiệm	Nội dung kiểm tra, giám sát
		hồng của Ban quản lý Tổ có được nhận đầy đủ không? - Có tham gia, chứng kiến việc kiểm tra sử dụng vốn vay, đối chiếu nợ vay và số dư tiền gửi của tổ viên không?
	Đôn đốc, giám sát tổ viên sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc, trả nợ lãi đúng hạn. Tiếp nhận các thông tin từ tổ viên trích tiền gửi để trả nợ gốc, lãi cho Ngân hàng.	- Thực hiện đôn đốc, giám sát tổ viên sử dụng vốn vay, trả nợ gốc như thế nào? Có bao nhiêu tổ viên có nợ quá hạn, sử dụng vốn vay sai mục đích? Có bao nhiêu tổ viên còn lãi tồn (trừ các món vay đang trong thời gian ân hạn)? - Thực hiện tiếp nhận đề nghị của tổ viên trích tiền gửi để trả nợ gốc, lãi cho Ngân hàng như thế nào?
	Thông báo kịp thời, đôn đốc, phối hợp xử lý các trường hợp nợ quá hạn, nợ bị chiếm dụng, sử dụng vốn vay sai mục đích, khách hàng chuyển hoặc bỏ đi khỏi nơi cư trú...	- Có thông báo kịp thời những trường hợp sử dụng vốn vay sai mục đích, người vay chuyển hoặc bỏ đi khỏi nơi cư trú,...? Bao nhiêu trường hợp? Thông báo cho ai, tại đâu? - Có đôn đốc, phối hợp xử lý các trường hợp nợ quá hạn, nợ bị chiếm dụng, sử dụng vốn vay sai mục đích, người vay bỏ đi khỏi nơi cư trú,... không? Bao nhiêu trường hợp?
	Phối hợp kiểm tra, xác minh, đề nghị gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ, xử lý nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan, người đi làm ăn xa, bỏ đi khỏi địa phương...	Có tham gia phối hợp kiểm tra, xác minh, đề nghị gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ, xử lý nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan không? Bao nhiêu trường hợp?
	Đề xuất, kiến nghị liên quan đến việc thực hiện tín dụng chính sách trên địa bàn	Có đề xuất, kiến nghị liên quan đến việc thực hiện tín dụng chính sách xã hội không? Đề xuất với ai, tại đâu, nội dung đề xuất?
	Lưu giữ đầy đủ hồ sơ, chứng từ liên quan đến hoạt động của Tổ	Lưu giữ hồ sơ, chứng từ có đảm bảo đầy đủ, khoa học?
4	Kiểm tra tại khách hàng vay vốn	
a	Đối tượng, điều kiện	- Khách hàng có thuộc đối tượng thụ hưởng chương trình không? có đủ điều kiện vay vốn không?
b	Việc nhận tiền vay, dư nợ vay	- Khách hàng được giải ngân bao nhiêu tiền, thuộc các chương trình

TT	Nội dung công việc được ủy thác/ủy nhiệm	Nội dung kiểm tra, giám sát
		nào? Có nhận đủ tiền vay không? Dư nợ đến thời điểm kiểm tra? - Trong hộ gia đình có mấy người đứng tên vay vốn tại NHCSXH, thuộc chương trình nào, số tiền dư nợ bao nhiêu?
c	Việc sử dụng vốn vay	- Sử dụng vào mục đích gì? Có đúng mục đích xin vay không? Giá trị đối tượng đầu tư hiện tại có phù hợp với số tiền vay? - Việc sử dụng vốn vay và khả năng trả nợ của khách hàng như thế nào? - Vốn vay có bị rủi ro không (khách quan hay chủ quan)? Đã được xử lý như thế nào? - Có nhận được hỗ trợ để sử dụng vốn vay hiệu quả không? Từ ai, hình thức hỗ trợ như thế nào (chuyên gia khoa học công nghệ, đào tạo nghề, kết nối tiêu thụ sản phẩm,...)?
d	Việc trả nợ gốc, trả lãi, thực hành tiết kiệm	- Có thực hiện trả lãi hằng tháng không? Số tiền là bao nhiêu? Nộp cho ai, ở đâu và thời điểm nào trong tháng? - Có thực hiện gửi tiền tiết kiệm hằng tháng không? Số tiền là bao nhiêu? Nộp cho ai, ở đâu và thời điểm nào trong tháng? số dư tiền gửi đến thời điểm kiểm tra? mục đích gửi tiền gửi? - Có thực hiện trả nợ gốc theo phân kỳ không? Có được thông báo trả nợ gốc phân kỳ, nhận thông báo trả nợ gốc kỳ cuối không? - Trả nợ gốc trực tiếp cho ngân hàng hay nhờ người khác trả giúp (Tổ trưởng, cán bộ Hội, đoàn thể cấp xã hay người thân trong gia đình,...)? Trả tại đâu? - Có lưu giữ biên lai thu lãi, biết cách đọc các thông tin trên biên lai không? Có lưu giữ sổ vay vốn hoặc Hợp đồng tín dụng?
e	Nội dung khác	- Nắm bắt được thông tin để đăng ký vay vốn NHCSXH từ đâu?

TT	Nội dung công việc được ủy thác/ủy nhiệm	Nội dung kiểm tra, giám sát
		Được ai hướng dẫn làm hồ sơ đề nghị vay vốn? - Trong gia đình có bao nhiêu thành viên từ đủ 18 tuổi trở lên? Có những ai đứng tên vay vốn tại NHCSXH, tại chương trình nào, dư nợ bao nhiêu? - Có tham gia họp Tổ không? Bao lâu họp một lần, ở đâu? Họp tổ vay vốn có những ai tham gia? - Có phải nộp lệ phí trong quá trình làm hồ sơ vay vốn không? Nộp cho ai, khi nào, số tiền bao nhiêu?

PHỤ LỤC SỐ 02

MỘT SỐ SAI PHẠM THƯỜNG GẶP TRONG QUÁ TRÌNH KIỂM TRA SỬ DỤNG VỐN VAY

1. Những sai phạm thường gặp

Để phát hiện những trường hợp sai phạm, cán bộ kiểm tra cần chọn ngẫu nhiên khách hàng vay vốn để tiến hành đối chiếu, phỏng vấn theo Phụ lục số 01 Nội dung kiểm tra.

Loại sai phạm	Mô tả	Cách phát hiện	Một số biện pháp cụ thể
1. Sử dụng vốn vay sai mục đích	- Là việc khách hàng không sử dụng vốn vay để đầu tư theo đúng mục đích xin vay đã được phê duyệt. - Vay về cho người khác vay lại, vay kè; không trực tiếp trả nợ cho ngân hàng mà đưa tiền cho người khác (tổ trưởng, cán bộ Hội, đoàn thể, cán bộ xã,...) trả nợ thay nhưng không nộp vào ngân hàng.	- Đối chiếu mục đích sử dụng vốn trong Giấy đề nghị vay vốn với thực tế. - Thông qua phỏng vấn trực tiếp người vay. - Thông qua xem xét, đối chiếu, thu thập các thông tin khác (thông tin đã được kiểm chứng).	- Rút kinh nghiệm và yêu cầu Hội cấp xã và Ban quản lý Tổ kiểm tra, giám sát thường xuyên, chặt chẽ hơn trong việc bình xét, hướng dẫn khách hàng hoàn thiện phương án vay vốn, sử dụng vốn vay. - Báo cáo với chính quyền địa phương, tổ chức Hội, đoàn thể cấp trên trực tiếp và thông tin cho NHCSXH biết để phối hợp xử lý, thu hồi.
2. Có khả năng trả nợ nhưng cố tình không trả nợ	Người vay có nguồn trả nợ nhưng cố tình không thực hiện trả nợ	Thông qua kiểm tra thực tế, thư phản ánh,... về các khoản nợ đến hạn, quá hạn của khách hàng.	Thông báo, phối hợp với chính quyền địa phương, NHCSXH nơi cho vay để có các biện pháp xử lý, thu hồi.
3. Lợi dụng chức năng, nhiệm vụ thực hiện trái quy định	- Ban quản lý Tổ, cán bộ Hội tự ý thu lại một phần tiền vay của khách hàng sau khi giải ngân. - Cán bộ xã, cán bộ Hội, đoàn thể hoặc Ban quản lý Tổ thu phí của khách hàng trái quy định.	- Thu lãi không đúng quy định (thu trước, không thu theo tháng). - Thông qua phỏng vấn trực tiếp người vay. - Thông qua xem xét, đối chiếu các loại sổ sách.	- Thông báo, phối hợp với chính quyền địa phương, NHCSXH nơi cho vay để xử lý, yêu cầu chấm dứt việc thu tiền trái quy định sau khi giải ngân, sử dụng tiền vay để gửi vào tài khoản tiền gửi, tự ý thu nợ gốc, thu phí của khách hàng, đồng thời hoàn trả lại số tiền thu trái quy định trong trường hợp không nộp vào ngân hàng - Thông báo, phối hợp với chính quyền địa phương, NHCSXH nơi cho vay để xử lý, thu hồi

Loại sai phạm	Mô tả	Cách phát hiện	Một số biện pháp cụ thể
	- Tổ trưởng yêu cầu khách hàng trích lại một phần tiền vay để gửi tiền không đúng quy định. - Cán bộ Hội, đoàn thể hoặc Ban quản lý Tổ tự ý thu nợ gốc của khách hàng.	- Thông qua xem xét, đối chiếu, thu thập các thông tin khác (thông tin đã được kiểm chứng).	nợ vay đối với trường hợp tự ý thu nợ gốc của khách hàng mà không nộp cho ngân hàng. Trường hợp cố tình không trả/ hoặc bỏ trốn không khắc phục hậu quả/ hoặc nhận thấy hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hình sự cần có sự phối hợp với chính quyền địa phương, NHCSXH nơi cho vay lập hồ sơ chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.
4. Tham ô, chiếm dụng	- Cán bộ xã, cán bộ Hội, đoàn thể... lợi dụng chức vụ, quyền hạn lập hồ sơ khống, mượn tên người khác... để vay tiền. - Tổ trưởng Tổ TK&VV thu tiền lãi, tiền gửi của hộ vay nhưng không nộp Ngân hàng mà chỉ dùng cá nhân.	- Thông qua phỏng vấn trực tiếp người vay và phản ánh của người dân, phiếu đối chiếu, tin nhắn điện thoại,... - Thông qua xem xét, đối chiếu các loại sổ sách. - Thông qua xem xét, đối chiếu, thu thập các thông tin khác (đã được kiểm chứng). - Nợ đến hạn không trả, đến ngày giao dịch xã nhưng không giao dịch,...	- Thông báo, phối hợp với chính quyền địa phương, NHCSXH nơi cho vay để có các biện pháp xử lý, thu hồi. - Trường hợp phát sinh với số tiền lớn, cố tình không trả nợ/ hoặc bỏ trốn không khắc phục hậu quả/ hoặc nhận thấy hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hình sự cần phối hợp với chính quyền địa phương, NHCSXH nơi cho vay lập hồ sơ chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.
5. Cho vay không đúng đối tượng thụ hưởng	Là việc Hội, đoàn thể cấp xã, Ban quản lý Tổ TK&VV bình xét cho vay đối với những hộ không thuộc đối tượng thụ hưởng theo quy định.	- Không có tên trong Danh sách đối tượng thụ hưởng chính sách tín dụng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. - Tự ý bổ sung người vay sau khi Danh sách 03/TD được phê duyệt.	- Thông báo, phối hợp với chính quyền địa phương, NHCSXH nơi cho vay để có các biện pháp xử lý, thu hồi. - Đề nghị gạch chéo sau danh sách đã được bình xét.

Loại sai phạm	Mô tả	Cách phát hiện	Một số biện pháp cụ thể
6. Cho vay chồng chéo chương trình	Một hộ gia đình đồng thời vay nhiều chương trình không được phép theo quy định (vay hộ nghèo - hộ cận nghèo, vay hộ nghèo - hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, vay hộ nghèo - hộ mới thoát nghèo, vay hộ cận nghèo - hộ mới thoát nghèo,...)	- Thông qua phỏng vấn trực tiếp người vay. - Thông qua xem xét, đối chiếu các loại sổ sách. - Thông qua số liệu giám sát từ xa bằng phần mềm tin học. - Thông qua xem xét, đối chiếu, thu thập các thông tin khác (thông tin đã được kiểm chứng). - Tự ý bổ sung người vay sau khi danh sách 03/TD được phê duyệt.	Thông báo, phối hợp với chính quyền địa phương, NHCSXH nơi cho vay để yêu cầu hộ vay trả nợ chương trình vay không đúng quy định.
7. Một hộ gia đình có nhiều hơn một sổ vay vốn	Một hộ gia đình có từ 02 người trở lên cùng đứng tên vay vốn thuộc một hoặc khác chương trình tín dụng quy định cho vay thông qua hộ gia đình (một hộ gia đình chỉ được cấp 01 sổ vay vốn).	- Thông qua phỏng vấn, kiểm tra trực tiếp người vay, thành viên gia đình. - Thông qua số liệu giám sát từ xa bằng phần mềm tin học. - Thông qua xem xét, đối chiếu, thu thập các thông tin khác (thông tin đã được kiểm chứng).	Thông báo, phối hợp với chính quyền địa phương, NHCSXH nơi cho vay thu hồi một sổ vay vốn và phần vốn cho vay vượt (nếu có).
8. Cho vay vượt mức cho vay tối đa quy định của từng chương trình tín dụng	Khách hàng vay vượt mức cho vay tối đa theo quy định của từng chương trình tín dụng (do nhiều người trong hộ gia đình cùng đứng tên vay vốn tại một chương trình tín dụng hoặc một người vay nhiều lần tại một chương trình tín dụng với tổng	- Thông qua phỏng vấn trực tiếp người vay. - Thông qua xem xét, đối chiếu các loại sổ sách. - Thông qua số liệu giám sát từ xa bằng phần mềm tin học.	Thông báo, phối hợp với chính quyền địa phương, NHCSXH nơi cho vay để yêu cầu hộ vay trả nợ chương trình vay không đúng quy định.

Loại sai phạm	Mô tả	Cách phát hiện	Một số biện pháp cụ thể
	số vốn cao hơn mức cho vay tối đa quy định).	- Thông qua xem xét, đối chiếu, thu thập các thông tin khác (thông tin đã được kiểm chứng).	
9. Tự ý quy định thêm thủ tục vay	Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ khẩu, đơn xin xác nhận,...	- Thông qua phỏng vấn trực tiếp người vay. - Kiểm tra hồ sơ vay vốn.	Thông báo, phối hợp với chính quyền địa phương, NHCSXH nơi cho vay yêu cầu chấm dứt việc quy định thêm thủ tục gây phiền hà cho người vay.

2. Biện pháp xử lý

a) Lập biên bản sai phạm (mẫu tham khảo)

- Khi phát hiện có những sai phạm theo mô tả nêu trên, cần lập biên bản có những nội dung cơ bản sau:

+ Ngày, tháng, năm phát hiện;

+ Thời điểm, địa điểm xảy ra vụ việc;

+ Người chiếm dụng, sử dụng sai mục đích,... là thành viên của Hội nào?

+ Những đơn vị, cá nhân có liên quan;

+ Số tiền chiếm dụng, sử dụng sai mục đích,... (gốc bao nhiêu, lãi bao nhiêu) hoặc số tiền thu phí sai quy định;

+ Ý kiến của đơn vị, cá nhân có liên quan và Đoàn kiểm tra (cán bộ kiểm tra) về khả năng trả nợ, thời hạn phải trả nợ,...;

+ Ký xác nhận của đơn vị, cá nhân có liên quan và Đoàn kiểm tra (cán bộ kiểm tra).

- Phần kết luận: Nhắc nhở, kiến nghị khắc phục đối với đơn vị, cá nhân sai phạm.

b) Thông báo, phối hợp với chính quyền địa phương, NHCSXH để theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kiến nghị.

c) Nếu phát hiện nhiều sai phạm xảy ra (thu phí, vay kè, tham ô, chiếm dụng,...) tại một Tổ TK&VV hoặc xảy ra trên diện rộng thì đề nghị chính quyền địa phương phối hợp với NHCSXH tiến hành đối chiếu toàn bộ dư nợ tại Tổ hoặc xã do Hội, đoàn thể nhận ủy thác quản lý.

d) Trong trường hợp có vi phạm nghiêm trọng/ hoặc với số tiền lớn/ hoặc nhận thấy hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hình sự thì cần phối hợp với chính quyền địa phương, NHCSXH lập hồ sơ chuyển cơ quan pháp luật để xử lý.

PHU LUC 3

QUY TRÌNH NHẬP, KHAI THÁC KẾT QUẢ KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC

I. KHÁI QUÁT

1. Chức năng nhập, khai thác kết quả kiểm tra

Chức năng nhập, khai thác kết quả kiểm tra được xây dựng tại phần mềm ứng dụng của NHCSXH

2. Cán bộ nhập, phê duyệt kết quả kiểm tra

- Cán bộ Hội, đoàn thể được phân công căn cứ Biên bản/ Phiếu kiểm tra/ Danh sách đối chiếu để thực hiện nhập kết quả kiểm tra.

- Cán bộ NHCSXH được phân công căn cứ hồ sơ kiểm tra nhận từ Hội, đoàn thể để kiểm tra, phê duyệt dữ liệu do cán bộ Hội, đoàn thể nhập: kiểm tra Hội, đoàn thể (tỉnh/huyện/xã), kiểm tra Tổ TK&VV, kiểm tra sử dụng vốn vay, đối chiếu nợ.

3. Thời điểm kiểm tra

- Ngày kiểm tra: ngày được ghi trên Biên bản kiểm tra (do cán bộ nhập vào hệ thống).

- Ngày nhập kết quả kiểm tra: ngày thực hiện trên hệ thống (hệ thống tự ghi nhận, không chỉnh sửa).

4. Căn cứ nhập, phê duyệt kết quả kiểm tra

Căn cứ nhập kết quả kiểm tra theo các Biên bản/Phiếu kiểm tra: mẫu 06/TD, 06A/TD, 15/TD, 16/TD, 01/BB-CT, 02/BB-CH, 03/BB-CX, 04/BC-TH,... (sau đây gọi chung là hồ sơ kiểm tra).

5. Dữ liệu kiểm tra

- Dữ liệu từ hệ thống (dư nợ gốc, lãi đã trả, số dư tiết kiệm): Mặc định, lấy từ hệ thống và chỉ hiển thị, không cho phép sửa.

- Dữ liệu trên thực tế (dư nợ gốc, lãi đã trả, số dư tiết kiệm): Mặc định, số liệu trên thực tế bằng số liệu lấy từ hệ thống. Sau khi thực hiện đối chiếu, nếu số liệu nào trên thực tế có chênh lệch thừa/thiếu so với số đã mặc định thì người sử dụng nhập lại số liệu thực tế này.

- Số chênh lệch (gốc, lãi, tiết kiệm): được tính tự động và không cho phép chỉnh sửa.

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Bước 1: Nhập dữ liệu về kết quả kiểm tra (Hội, đoàn thể thực hiện)

Căn cứ vào hồ sơ kiểm tra, trong vòng 07 ngày kể từ ngày thông qua Biên bản kiểm tra, cán bộ Hội, đoàn thể được phân công nhập kết quả kiểm tra với các thông tin sau:

- Thông tin cơ bản: Thời điểm kiểm tra, đơn vị thực hiện kiểm tra, cán bộ thực hiện kiểm tra, đối tượng được kiểm tra, nội dung kiểm tra.

- Thông tin cụ thể:

- + Kết quả kiểm tra Hội, đoàn thể cấp tỉnh (căn cứ mẫu số 01/BB-CT).
- + Kết quả kiểm tra Hội, đoàn thể cấp huyện (căn cứ mẫu số 02/BB-CH).
- + Kết quả kiểm tra Hội, đoàn thể cấp xã (căn cứ mẫu số 03/BB-CX).
- + Kết quả kiểm tra Tổ TK&VV (căn cứ mẫu số 16/TD).
- + Kết quả kiểm tra sử dụng vốn vay (căn cứ mẫu số 06/TD, 06A/TD).
- + Kết quả đối chiếu khách hàng (căn cứ mẫu số 15/TD, biên bản).

Sau khi hoàn thành việc nhập dữ liệu, gửi dữ liệu cho NHCSXH cùng cấp.

2. Bước 2: Phê duyệt dữ liệu về kết quả kiểm tra (NHCSXH thực hiện)

a) Tiếp nhận dữ liệu

Định kỳ trước ngày cuối tháng, cán bộ NHCSXH được phân công thực hiện đối chiếu, kiểm soát dữ liệu với hồ sơ kiểm tra để trình phê duyệt trên hệ thống hoặc từ chối để cán bộ nhập chỉnh sửa, gửi lại (nếu có sai sót). Cụ thể:

- Tại NHCSXH cấp huyện:

+ Cán bộ tín dụng kiểm soát dữ liệu về kết quả kiểm tra của các Hội, đoàn thể cấp xã tại địa bàn xã được giao theo dõi.

+ Cán bộ được giao theo dõi hoạt động ủy thác kiểm soát dữ liệu về kết quả kiểm tra của Hội, đoàn thể cấp huyện.

- Tại NHCSXH cấp tỉnh: Cán bộ được giao theo dõi hoạt động ủy thác kiểm soát dữ liệu kết quả kiểm tra của Hội, đoàn thể cấp tỉnh.

b) Phê duyệt dữ liệu

Cán bộ NHCSXH được phân công thực hiện đối chiếu dữ liệu với hồ sơ kiểm tra, phê duyệt hoặc từ chối để cán bộ tiếp nhận chỉnh sửa, gửi lại (nếu có sai sót). Cụ thể:

- Tại NHCSXH cấp huyện: Cán bộ phê duyệt dữ liệu do Giám đốc NHCSXH cấp huyện phân công (Lãnh đạo Phòng giao dịch hoặc Tổ trưởng Tổ Kế hoạch- Nghiệp vụ hoặc cán bộ chuyên trách làm công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ).

+ Tại NHCSXH cấp tỉnh: Cán bộ phê duyệt dữ liệu do Giám đốc NHCSXH cấp tỉnh phân công (Lãnh đạo Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ tín dụng hoặc Lãnh đạo Phòng Kiểm tra kiểm soát nội bộ).

3. Bước 3: Khai thác các báo cáo (Hội, đoàn thể, NHCSXH các cấp).

- Báo cáo chi tiết theo các mẫu đính kèm: 1.1/BCKT, 1.2/BCKT, 1.3/BCKT, 1.4/BCKT, 1.5/BCKT.

- Báo cáo tổng hợp theo các mẫu đính kèm: 2.1/BCKT, 2.2/BCKT, 2.3/BCKT, 2.4/BCKT.

PHỤ LỤC SỐ 04-CÁC MẪU BIỂU

Mẫu số 01/KH

01 liên lưu đ.vị kiểm tra

01 liên lưu đ.vị được kiểm tra

..... CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm 20

Mẫu tham khảo

KẾ HOẠCH

KIỂM TRA, GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC NĂM 20...

Căn cứ

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích: Kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi của Chính phủ: Tuyên truyền, Bình xét cho vay, Thu lãi thu tiết kiệm ...

2. Yêu cầu:

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA

1. Nội dung, thời hiệu kiểm tra

- Nội dung:

+ Kiểm tra hoạt động của các Tổ TK&VV (theo mẫu gốc nội dung tại mẫu 16/TD)

+ Kiểm tra trực tiếp hộ vay vốn

- Thời hiệu: kiểm tra năm trước liền kề và năm hiện hành

2. Đơn vị/đối tượng được kiểm tra, Thời gian kiểm tra

- 100% tổ TK&VV, tại mỗi tổ kiểm tra tối thiểu 90% hộ còn dư nợ

3. Thành phần Đoàn kiểm tra (nếu có)

(chi tiết theo bảng phân công đính kèm)

III. KẾ HOẠCH GIÁM SÁT

1. Nội dung, thời hiệu giám sát

- Nội dung: Giám sát việc Thu nộp lãi tại phiên giao dịch, chứng kiến giải ngân thu nợ tại điểm giao dịch

- Thời hiệu: hàng tháng

2. Phân công cán bộ giám sát

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CHỦ TỊCH HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VỚI NHCSXH CỦA HỘI, ĐOÀN THỂ CẤP HUYỆN

Hôm nay, ngày tháng năm 20...., chúng tôi gồm:

1. Đoàn kiểm tra:.....

- Ông (bà): Chức vụ:

- Ông (bà): Chức vụ:

2. Đơn vị được kiểm tra: Hội huyện.....

- Ông (bà): Chức vụ:

- Ông (bà): Chức vụ:

Cùng tiến hành kiểm tra việc thực hiện các nội dung công việc được ủy thác của Hội..... huyện/quận/thị xã/thành phố, thống nhất kết quả kiểm tra như sau:

I. KẾT QUẢ DƯ NỢ NHẬN ỦY THÁC THUỘC HỘI, ĐOÀN THỂ QUẢN LÝ
(đến thời điểm/...../20....)

1. Dư nợ nhận ủy thác

- Tổng số Hội cấp xã nhận ủy thác/tổng số xã trong huyện:/.....

- Tổng số Tổ TK&VV do Hội quản lý:.....

- Tổng số khách hàng vay vốn thuộc các Tổ TK&VV do Hội quản lý:

- Tổng dư nợ nhận ủy thác do Hội quản lý: triệu đồng

(Kết quả dư nợ nhận ủy thác chi tiết theo biểu đính kèm)

2. Chấm điểm xếp loại hoạt động nhận ủy thác, ủy nhiệm

Đơn vị	Tổng số	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
Hội cấp huyện					
Hội, đoàn thể cấp xã					
Tổ TK&VV					

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG NHẬN ỦY THÁC

Nội dung	Kết quả kiểm tra
1. Công tác chỉ đạo, tuyên truyền, vận động	
Tổ chức các hình thức, hoạt động tuyên truyền, vận động nào với nội dung, số lượng?	
Nội dung	Kết quả kiểm tra

Văn bản chỉ đạo Hội, đoàn thể cấp xã liên quan đến hoạt động ủy thác?	
Triển khai văn bản chỉ đạo của Hội, đoàn thể cấp trên (nếu có)?	
Phân công cán bộ chuyên trách theo dõi có đảm bảo ổn định, liên tục? Cán bộ được phân công có nắm vững nghiệp vụ ủy thác?	
2. Công tác kiểm tra, giám sát hoạt động ủy thác của Hội, đoàn thể cấp dưới	
Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát hằng năm? Nội dung, số lượng kiểm tra theo kế hoạch có đảm bảo quy định? (<i>Kiểm tra 100% xã; tại mỗi xã kiểm tra ít nhất 15% Tổ TK&VV; tại mỗi Tổ kiểm tra ít nhất 05 khách hàng vay vốn</i>)	
Thực hiện kiểm tra có đảm bảo tỷ lệ quy định? Chất lượng kiểm tra (có phát hiện các tồn tại, sai sót)?	
Thực hiện nhập và gửi kết quả kiểm tra cho NHCSXH cùng cấp?	
Phối hợp với NHCSXH cùng cấp kiểm tra bao nhiêu Hội, đoàn thể cấp xã, Tổ TK&VV, khách hàng vay vốn?	
3. Công tác tập huấn	
Tổ chức/phối hợp tổ chức tập huấn bao nhiêu lớp? Nội dung tập huấn? Thành phần, số lượng tham gia?	
4. Hoạt động phối hợp thực hiện	
Tham mưu, báo cáo kết quả, khó khăn vướng mắc trong thực hiện ủy thác và đề xuất kiến nghị với chính quyền địa phương?	
Các hoạt động phối hợp để lồng ghép tín dụng chính sách xã hội với các hoạt động hỗ trợ khác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn?	
Triển khai phần mềm ứng dụng nào? Đối tượng, địa bàn áp dụng? Hiệu quả, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị, đề xuất (nếu có)?	
Tham gia họp giao ban đầy đủ? Tổ chức tổng kết hoạt động ủy thác hàng năm?	
Nội dung	Kết quả kiểm tra

Chỉ đạo Hội, đoàn thể cấp xã thực hiện cùng cố nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng, hoạt động ủy thác, hoạt động Tổ?	
Gắn kết quả thực hiện hoạt động ủy thác với công tác thi đua, khen thưởng hằng năm trong hoạt động của Hội, đoàn thể?	

III. VIỆC THEO DÕI KẾT QUẢ NHẬN ỦY THÁC, LƯU TRỮ SỔ SÁCH, CHỨNG TỪ VÀ TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC

Nội dung	Kết quả kiểm tra
1. Văn bản liên tịch ký với NHCSXH	
2. Hợp đồng ủy thác ký với NHCSXH của đơn vị cấp xã thuộc Hội, đoàn thể quản lý	
3. Theo dõi kết quả nhận ủy thác có đầy đủ, cập nhật kịp thời (<i>kết quả cho vay, thu nợ, dư nợ, nợ khoanh, nợ quá hạn, lãi tồn, chấm điểm Tổ, Hội, ...</i>)	
4. Hồ sơ kiểm tra hằng năm có đầy đủ, sắp xếp theo từng đợt kiểm tra (<i>gồm kế hoạch kiểm tra, biên bản, phiếu kiểm tra, tài liệu khác (nếu có)</i>)	
5. Lưu trữ công văn đi/ đến liên quan đến hoạt động ủy thác (<i>đầy đủ, đúng trình tự thời gian</i>)	
6. Lưu trữ các báo cáo định kỳ/đợt xuất (<i>đầy đủ, theo trình tự thời gian hoặc theo nội dung</i>)	

IV. ĐÁNH GIÁ, NHẬN XÉT CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

Qua kiểm tra tại Hội, đoàn thể cấp huyện, ... xã (gồm), ... Tổ TK&VV và khách hàng, Đoàn có đánh giá, nhận xét như sau:

1. Ưu điểm

.....

.....

.....

.....

2. Tồn tại

.....

.....

.....

.....

3. Kiến nghị của Đoàn kiểm tra

Đơn vị được kiểm tra hoàn thành các kiến nghị và báo cáo kết quả trước ngày/...../20.....

V. Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA

Kèm theo Biên bản này là Biên bản/Phiếu kiểm tra các xã, Tổ TK&VV và khách hàng được kiểm tra.

Biên bản được lập thành 02 bản (01 bản lưu Đoàn kiểm tra, 01 bản lưu Đơn vị được kiểm tra).

Trưởng đoàn kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đơn vị được kiểm tra

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VỚI NHCSXH CỦA HỘI, ĐOÀN THỂ CẤP XÃ

Hôm nay, ngày tháng năm 20...., chúng tôi gồm:

1. Đoàn kiểm tra:.....

- Ông (bà): Chức vụ:

- Ông (bà): Chức vụ:

2. Đơn vị được kiểm tra: Hội xã.....

- Ông (bà): Chức vụ:

- Ông (bà): Chức vụ:

Cùng tiến hành kiểm tra việc thực hiện các nội dung công việc được ủy thác của Hội..... xã/phường/thị trấn, thống nhất kết quả kiểm tra như sau:

I. KẾT QUẢ DƯ NỢ NHẬN ỦY THÁC THUỘC HỘI, ĐOÀN THỂ QUẢN LÝ
(đến thời điểm/...../20....)

1. Dư nợ nhận ủy thác

- Tổng số Tổ TK&VV do Hội quản lý:..... tại/..... thôn.

- Tổng số khách hàng vay vốn thuộc các Tổ TK&VV do Hội quản lý:

- Tổng dư nợ nhận ủy thác do Hội quản lý: triệu đồng

(Kết quả dư nợ nhận ủy thác chi tiết theo biểu đính kèm)

2. Kết quả chấm điểm hoạt động nhận ủy thác, ủy nhiệm

Đơn vị	Tổng số	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
Hội, đoàn thể cấp xã					
Tổ TK&VV					

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG NHẬN ỦY THÁC

Nội dung	Kết quả kiểm tra
1. Công tác tuyên truyền, vận động	
Tổ chức các hình thức, hoạt động tuyên truyền, vận động nào với nội dung, số lượng?	
Vận động thành lập Tổ và hướng dẫn hoạt động theo quy định?	
Nội dung	Kết quả kiểm tra

Đôn đốc Ban quản lý Tổ tham gia đầy đủ các phiên giao dịch, giao ban; hướng dẫn tổ viên giao dịch với NHCSXH?	
Vận động tổ viên chấp hành Quy ước hoạt động của Tổ, thực hành tiết kiệm; chia sẻ kinh nghiệm trong sử dụng vốn; trả nợ gốc, lãi đúng kỳ hạn; sử dụng ứng dụng công nghệ thông tin và các hoạt động khác của NHCSXH?	
Vận động tổ viên triển khai phần mềm ứng dụng nào? Đối tượng, địa bàn áp dụng? Hiệu quả, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị, đề xuất (nếu có)?	
Triển khai văn bản chỉ đạo của Hội, đoàn thể cấp trên (nếu có)?	
Phân công cán bộ chuyên trách theo dõi có đảm bảo ổn định, liên tục? Cán bộ được phân công có nắm vững nghiệp vụ ủy thác? Ban thường vụ Hội, đoàn thể cấp xã có kiêm nhiệm Ban quản lý Tổ trực thuộc?	
2. Công tác kiểm tra, giám sát hoạt động Tổ TK&VV, Ban quản lý Tổ và tổ viên	
Giám sát toàn diện hoạt động của Tổ, trong đó trực tiếp tham gia các cuộc họp Tổ để giám sát, chỉ đạo đối với các nội dung: họp thành lập Tổ; họp xây dựng Quy ước hoạt động của Tổ; họp bầu mới, thay đổi Ban quản lý Tổ; họp bình xét cho vay?	
Giám sát, đôn đốc Ban quản lý Tổ TK&VV thực hiện đúng Quy ước của Tổ và Hợp đồng ủy nhiệm đã ký với NHCSXH	
Chứng kiến việc giải ngân, thu nợ gốc, lãi và giám sát các phiên giao dịch xã, hoạt động giao dịch của NHCSXH tại xã?	
Kiểm tra bảng kê 13/TD, hướng dẫn Tổ trưởng và tổ viên sắp xếp, phân loại tiền?	
Giám sát, bảo quản các nội dung công khai tại điểm giao dịch xã; tham gia, giám sát các hoạt động của NHCSXH khi làm việc với khách hàng, Tổ?	
Kiểm tra việc sử dụng vốn vay của 100% các món vay mới trong vòng 30 ngày kể từ ngày giải ngân? (Đầy đủ, đảm bảo thời gian)	
Nội dung	Kết quả kiểm tra

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát hằng năm? Nội dung, số lượng kiểm tra theo kế hoạch có đảm bảo quy định? (<i>Kiểm tra 100% Tổ; tại mỗi Tổ kiểm tra tối thiểu 75% tổ viên đang còn dư nợ đối với xã thuộc vùng có điều kiện khó khăn; tối thiểu 90% tổ viên đang còn dư nợ đối với xã không thuộc vùng có điều kiện khó khăn</i>)	
Thực hiện kiểm tra có đảm bảo tỷ lệ quy định? Chất lượng kiểm tra (có phát hiện các tồn tại, sai sót)?	
Thực hiện nhập và gửi kết quả kiểm tra cho NHCSXH cấp huyện?	
Phối hợp với NHCSXH cấp huyện kiểm tra bao nhiêu Tổ, khách hàng vay vốn?	
Thông báo về các trường hợp khách hàng bị rủi ro (nguyên nhân khách quan, chủ quan), chuyển hoặc bỏ đi khỏi nơi cư trú?	
3. Công tác đào tạo, tập huấn	
Phối hợp tổ chức tập huấn bao nhiêu lớp? Nội dung tập huấn? Thành phần, số lượng tham gia?	
4. Hoạt động phối hợp thực hiện	
Tham mưu, báo cáo kết quả, khó khăn vướng mắc trong thực hiện ủy thác và đề xuất kiến nghị với chính quyền địa phương như thế nào?	
Phối hợp với Trưởng cấp thôn triển khai thực hiện, giám sát hoạt động tín dụng chính sách xã hội?	
Nhận và thông báo kết quả phê duyệt cho vay cho Tổ để thông báo đến từng khách hàng?	
Phối hợp xử lý các trường hợp nợ quá hạn, bỏ đi khỏi địa phương? Hướng dẫn khách hàng lập hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro? Đối chiếu, phân loại nợ? Kết quả thực hiện và khó khăn, vướng mắc (nếu có)?	
Tham gia họp giao ban hằng tháng đầy đủ? Tổ chức tổng kết hoạt động ủy thác hàng năm?	
Thực hiện các giải pháp củng cố nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng, hoạt động ủy thác, hoạt động Tổ?	
Nội dung	Kết quả kiểm tra

Gắn kết quả thực hiện hoạt động ủy thác với công tác thi đua, khen thưởng hằng năm trong hoạt động của Hội, đoàn thể?	
Các hoạt động phối hợp để lồng ghép tín dụng chính sách xã hội với các hoạt động hỗ trợ khác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn?	

III. VIỆC THEO DÕI KẾT QUẢ NHẬN ỦY THÁC, LƯU TRỮ SỔ SÁCH, CHỨNG TỪ VÀ TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC

Nội dung	Kết quả kiểm tra
1. Hợp đồng ủy thác ký với NHCSXH	
2. Hợp đồng ủy nhiệm ký với NHCSXH của các Tổ thuộc Hội, đoàn thể quản lý	
3. Theo dõi kết quả nhận ủy thác có đầy đủ, cập nhật kịp thời (<i>kết quả cho vay, thu nợ, dư nợ, nợ khoanh, nợ quá hạn, lãi tồn, chấm điểm Tổ, Hội, ...</i>)	
4. Hồ sơ kiểm tra hằng năm có đầy đủ, sắp xếp theo từng đợt kiểm tra (<i>gồm Kế hoạch kiểm tra, các biên bản, phiếu kiểm tra, các tài liệu khác (nếu có)</i>)	
5. Lưu trữ công văn đi/ đến liên quan đến hoạt động ủy thác (<i>đầy đủ, đúng trình tự thời gian</i>)	
6. Lưu trữ các báo cáo định kỳ/đợt xuất (<i>đầy đủ, theo trình tự thời gian hoặc nội dung</i>)	

IV. ĐÁNH GIÁ, NHẬN XÉT CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

Qua kiểm tra tại Hội, đoàn thể cấp xã, ... Tổ TK&VV và khách hàng. Đoàn có đánh giá, nhận xét như sau:

1. Ưu điểm

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tồn tại

.....

3. Kiến nghị của Đoàn kiểm tra

Đơn vị được kiểm tra hoàn thành các kiến nghị và báo cáo kết quả trước ngày/...../20.....

V. Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA

Kèm theo Biên bản này là Biên bản/Phiếu kiểm tra các Tổ TK&VV và khách hàng được kiểm tra.

Biên bản được lập thành 02 bản (01 bản lưu Đoàn kiểm tra, 01 bản lưu Đơn vị được kiểm tra).

Trưởng đoàn kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đơn vị được kiểm tra

(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU CHI TIẾT KẾT QUẢ DƯ NỢ NHẬN ỦY THÁC

(Đính kèm Biên bản kiểm tra ngày/...../20.....)

Đvt: khách hàng, triệu đồng, %

TT	Chương trình cho vay	Số khách hàng	Tổng dư nợ	Nợ quá hạn		Nợ khoanh	
				Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	Hộ nghèo						
2	Hộ cận nghèo						
...	Hộ mới thoát nghèo						
	Học sinh sinh viên						
	Nước sạch & VSMTNT						
	Giải quyết việc làm						
	Xuất khẩu lao động						
	Hộ SXKD VKK						
	Thương nhân VKK						
	Hộ ĐBDTTS ĐBK						
							
	Cộng						

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ TIẾT KIỆM VÀ VAY VỐN

Hôm nay, ngày tháng ... năm 20...., tại Tổ Tiết kiệm và vay vốn (Tổ) thôn/ấp/tổ dân phố, xã/phường/thị trấn, huyện/quận/thị xã/thành phố....., chúng tôi gồm:

1. Đoàn kiểm tra:.....

- Ông (bà): Chức vụ:

- Ông (bà): Chức vụ:

2. Đơn vị được kiểm tra: Tổ TK&VV thuộc Hội

- Ông (bà): Chức vụ: Tổ trưởng

- Ông (bà): Chức vụ:

Cùng tiến hành kiểm tra việc thực hiện Hợp đồng ủy nhiệm của Tổ đã ký với NHCSXH, thống nhất kết quả kiểm tra như sau:

I. TÌNH HÌNH CHUNG CỦA TỔ (đến thời điểm/...../20....)

- Tổng số thành viên trong Tổ..... tổ viên. Trong đó:

+ Tổ viên còn dư nợ: tổ viên

+ Tổ viên còn dư tiền gửi:..... tổ viên

+ Tổ viên không trả lãi trong 03 tháng gần nhất: tổ viên

+ Tổ viên không tham gia tiền gửi trong 03 tháng gần nhất:..... tổ viên

- Tổng dư nợ của Tổ: triệu đồng. Trong đó:

+ Nợ quá hạn: triệu đồng (tỷ lệ %), ... tổ viên

+ Nợ khoanh: triệu đồng (tỷ lệ %), ... tổ viên

- Tổng lãi tồn của Tổ: triệu đồng, ... tổ viên. Trong đó: lãi tồn của các món vay đang trong thời gian ân hạn: triệu đồng, ... tổ viên.

- Số dư tiền gửi của Tổ: triệu đồng; số dư tiền gửi bình quân/tổ viên: triệu đồng; mức tiền gửi bình quân/tổ viên/tháng: ngàn đồng.

- Kết quả chấm điểm xếp loại Tổ (tháng/20...):

II. HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ VÀ BAN QUẢN LÝ TỔ

Nội dung	Kết quả kiểm tra
1. Tổ có được thành lập theo cụm dân cư liên kè?	
- Số lượng đảm bảo quy định (từ 05 đến 60 tổ viên)	
2. Tổ có tổ chức họp bình xét công khai các hộ được vay vốn?	
- Tổ viên có tham gia họp đảm bảo tỷ lệ quy định?	
Nội dung	Kết quả kiểm tra

- Trưởng thôn có tham gia họp?	
- Cán bộ Hội, đoàn thể cấp xã có tham gia họp?	
3. Tổ duy trì sinh hoạt định kỳ như thế nào (địa điểm, thời gian theo tháng/quý,...)?	
4. Thành viên Ban quản lý Tổ gồm mấy người?	
- Phân công nhiệm vụ Tổ trưởng, Tổ phó?	
- Tổ trưởng, Tổ phó có mối quan hệ vợ, chồng, cha, mẹ, con hoặc anh, chị, em ruột?	
- Ban quản lý Tổ có tham gia Ban thường vụ Hội, đoàn thể cấp xã trực tiếp quản lý?	
5. Thực hiện nhiệm vụ của Ban quản lý Tổ (Tổ trưởng hoặc Tổ phó)	
- Tham gia giao dịch hằng tháng tại phiên giao dịch xã?	
- Chứng kiến giải ngân, thu nợ, thu lãi tại điểm giao dịch xã?	
- Trả Biên lai cho tổ viên sau khi thu lãi, tiền gửi? Nộp về ngân hàng Biên lai không thu được tiền?	
- Tham dự họp giao ban hằng tháng?	
- Giám sát, đôn đốc tổ viên sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc, lãi đúng hạn?	
- Chứng kiến việc kiểm tra sử dụng vốn vay, đối chiếu nợ vay và số dư tiền gửi tổ viên của các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền?	
- Thông báo/phối hợp xác minh, xử lý các trường hợp gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ, nợ quá hạn, nợ bị rủi ro (nguyên nhân khách quan/chủ quan), khách hàng chuyển/bỏ đi khỏi nơi cư trú, sử dụng vốn vay sai mục đích?	
- Thu phí/ thu nợ gốc/giữ sổ vay vốn của tổ viên?	
6. Tổ có nợ bị chiếm dụng, sử dụng vốn vay sai mục đích (số món vay, số tiền)?	

3. Việc lưu giữ và ghi chép hồ sơ của Tổ

Nội dung	Kết quả kiểm tra
1. Hồ sơ pháp lý của Tổ (đầy đủ, sắp xếp theo thứ tự nội dung và thời gian)?	
- Hợp đồng ủy nhiệm của Ngân hàng với Tổ	
- Biên bản họp thành lập/kiện toàn Tổ (mẫu 10A/TD)	
- Biên bản họp thay đổi thành viên Ban quản lý Tổ (mẫu 10B/TD) (nếu có)	
- Biên bản họp Tổ (mẫu 10C/TD) đóng thành quyển	
Nội dung	Kết quả kiểm tra
- Hồ sơ bàn giao do thay đổi Tổ trưởng/chia tách, sáp nhập Tổ (nếu có)	

- Danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn (mẫu 03/TD)	
- Danh sách đăng ký nộp lãi trong thời gian ân hạn (mẫu 01/DS)	
2. Hồ sơ giao dịch (đầy đủ, sắp xếp theo thứ tự nội dung và thời gian)?	
- Bảng kê các khoản thu (mẫu 12/TD)	
- Bảng kê lãi phải thu và thực thu (mẫu 13/TD), biên lai (nếu có) của tháng gần nhất?	
3. Hồ sơ kiểm tra (đầy đủ, sắp xếp theo thứ tự)?	
- Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay (mẫu 06/TD, 06A/TD)	
- Biên bản kiểm tra Tổ (mẫu 16/TD)	
- Danh sách đối chiếu (mẫu 15/TD) (nếu có)	
4. Các tài liệu khác (nếu có)	
- Thông báo danh sách chuyển nợ quá hạn (mẫu 14/TD)	
- Thông báo phê duyệt cho vay (mẫu 04/TD)	
- Thông báo xử lý nợ bị rủi ro	
.....	

IV. ĐÁNH GIÁ, NHẬN XÉT CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

Qua kiểm tra tại Tổ và thực tế tại khách hàng, Đoàn có đánh giá, nhận xét như sau:

1. Ưu điểm:.....

.....

2. Tồn tại:.....

.....

3. Kiến nghị (nếu có):.....

.....

Kèm theo Biên bản này là Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay của khách hàng được kiểm tra.

Biên bản được lập thành 02 bản (01 bản lưu Đoàn kiểm tra, 01 bản lưu Tổ).

Trưởng Đoàn kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổ trưởng Tổ TK và VV

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đơn vị kiểm tra:
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 06/TĐ

Lập 03 liên:

- 01 liên chính lưu NH;

- 01 liên phó tô lưu Tổ;

- 01 liên phó tô lưu Đ.v k.trà.

PHIẾU KIỂM TRA SỬ DỤNG VỐN VAY
(Định kỳ hoặc đột xuất)

Họ và tên cán bộ kiểm tra: 1. Ông (bà): Chức vụ

2. Ông (bà): Chức vụ

Thời điểm kiểm tra: Địa bàn kiểm tra:

Đvt: nghìn đồng

PHẦN GHI THEO HỒ SƠ CHO VAY						PHẦN KIỂM TRA THỰC TẾ TẠI KHÁCH HÀNG							
TT	Họ và tên người vay	Mã món vay	Số tiền giải ngân	Dự nợ đến ngày kiểm tra	Mục đích sử dụng vốn vay	Số tiền thực nhận	Dự nợ đến ngày kiểm tra	Thực tế sử dụng			Hiệu ¹ quả đầu tư	Đã trả lãi đến .../.../....	Ký xác nhận của người vay
								Vào việc ²	Số tiền sử dụng đúng mục đích	Số tiền sử dụng sai mục đích			
	Cộng												

Nhận xét: Kiểm tra, đối chiếu thực tế được khách hàng, số tiền đồng. Trong đó:

- Số khách hàng sử dụng vốn vay đúng mục đích: khách hàng, số tiền: đồng, tỷ trọng: %.

- Số khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích: khách hàng, số tiền: đồng, tỷ trọng: %.

Biện pháp xử lý:

.....

Ngày tháng năm

Cán bộ kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Ghi hiệu quả đầu tư: số lao động (GQVL), số ngôi nhà ở (hộ nghèo về nhà ở), số công trình (NS&VSMTNT), số sinh viên (HSSV).

² Ghi đối tượng đầu tư và số, ngày của hóa đơn, chứng từ (nếu có). Ví dụ: 02 máy cưa (HD 056784 ngày 15/4/21); xây chuồng trại 20 m², 02 con bò...

Đơn vị kiểm tra:
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 06/TD

Lập 03 liên:

- 01 liên chính lưu NH;

- 01 liên phó tô lưu Tổ;

- 01 liên phó tô lưu Đ.v k.tra.

Mẫu tham khảo
cách ghi chép

PHIẾU KIỂM TRA SỬ DỤNG VỐN VAY
(Định kỳ hoặc đột xuất)

Họ và tên cán bộ kiểm tra: 1. Ông (bà): Chức vụ

2. Ông (bà): Chức vụ

Thời điểm kiểm tra: 25/7/2022..... Địa bàn kiểm tra:

Đvt: nghìn đồng

PHẦN GHI THEO HỒ SƠ CHO VAY						PHẦN KIỂM TRA THỰC TẾ TẠI KHÁCH HÀNG							
TT	Họ và tên người vay	Mã món vay	Số tiền giải ngân	Dư nợ đến ngày kiểm tra	Mục đích sử dụng vốn vay	Số tiền thực nhận	Dư nợ đến ngày kiểm tra	Thực tế sử dụng			Hiệu quả đầu tư	Đã trả lãi đến .../.../....	Ký xác nhận của người vay
								Vào việc	Số tiền sử dụng đúng mục đích	Số tiền sử dụng sai mục đích			
1	Vũ Văn Nam	66-0582	40.000	35.000	Chăn nuôi trâu sinh sản	40.000	40.000	Mua 02 con trâu sinh sản	35.000			10/7/22	
								Mua ti vi		5.000			
2	Vũ Văn Nam	66-0432	60.000	60.000	Chi phí học tập cho SV	60.000	60.000	CP học tập cho SV Ng. Văn Hòa	60.000		01 SV	Chưa nộp lãi	
3	Lê Văn Sinh	66-0651	50.000	50.000	Chăn nuôi lợn sinh sản	50.000	45.000	Mua 10 con lợn s.sản	25.000			10/7/22	
								Mua 02 tấn xi măng, 500 kg sắt, 2.000 viên gạch (HĐ 05432 ngày 18/6/21)	25.000				
4	Lê Văn Sinh	66-0655	20.000	15.000	Xây dựng c/trình NS& VSMT	20.000	15.000	Khoan giếng 40m, xây bể lọc 3m ³	10.000		02 công trình	10/7/22	

								Xây nhà vệ sinh tự hoại	10.000				
5	Nguyễn Văn Tiến	66-0128	40.000	40.000	Xây nhà ở	40.000	40.000	Xây 01 căn nhà ở 40m ²	40.000		01 ngôi nhà ở	Chưa nộp lãi	
6	Vũ Thị Lan	66-0375	70.000	70.000	Trồng cây lâu năm	70.000	70.000	2.000 cây keo (Giấy BN ngày 12/6/21)	40.000		01 lao động	10/7/22	
								Cải tạo 1 ha đồi (Hợp đồng ngày 03/6/21)	30.000				
7	Trần Thị Nga	66-5423	50.000	50.000	Chế biến gỗ	50.000	50.000	02 máy cưa, 01 máy bào, 01 máy chà gỗ (Hóa đơn 54678 ngày 15/6/21)	30.000 15.000 5.000		01 lao động	10/7/22	
	Cộng		330.000	320.000		330.000	320.000		325.000	5.000			

Nhận xét: Kiểm tra, đối chiếu thực tế được 07 khách hàng, số tiền 330.000.000 đồng. Trong đó:

- Số khách hàng sử dụng vốn vay đúng mục đích: 07 khách hàng, số tiền: 325.000.000 đồng, tỷ trọng: 98,5%.
- Số khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích: 01 khách hàng, số tiền: 5.000.000 đồng, tỷ trọng: 1,5%.

Biện pháp xử lý: Đề nghị khách hàng Vũ Văn Nam (món vay 66-0582) trả nợ trước hạn sử dụng vốn sai mục đích số tiền 5 triệu đồng, hoàn thành xong trước ngày 25/8/2022.

Ngày tháng năm

Cán bộ kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐƠN VỊ KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU KIỂM TRA SỬ DỤNG VỐN VAY³

Hôm nay, ngày .../.../..., tại, chúng tôi gồm:

1. Thành phần kiểm tra

- Ông (bà) Chức vụ

- Ông (bà) Chức vụ

2. Khách hàng vay vốn

Ông (bà) Mã khách hàng:

Là thành viên Tổ TK&VV do Ông (bà).....làm Tổ trưởng, thuộc tổ chức Hội..... quản lý.

Cùng thống nhất nội dung kiểm tra như sau:

1. Đối chiếu số tiền vay, tiền gửi tổ viên đến ngày .../.../.....:

a) Theo hồ sơ cho vay

- Chương trình: Mã món vay:

- Số tiền giải ngân:.....đồng.

- Số dư nợ gốc:..... đồng.

- Số tiền nợ lãi: đồng (hoặc đã nộp lãi đến ngày .../.../20....)

- Số dư tiền gửi tổ viên: đồng.

b) Thực tế tại khách hàng

- Số tiền thực nhận: đồng; chênh lệch:.....đồng.

- Số dư nợ gốc:.....đồng; chênh lệch:.....đồng.

- Số tiền nợ lãi:.....đồng; chênh lệch:.....đồng

(hoặc đã nộp lãi đến ngày .../.../20...; chênh lệch ngày).

- Số dư tiền gửi tổ viên:..... đồng; chênh lệch:.....đồng.

2. Tình hình thực hiện phương án/dự án:

a) Mục đích vay vốn:.....

.....
.....
.....

³ Cán bộ kiểm tra lựa chọn lập Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay theo mẫu 06/TD hoặc mẫu 06A/TD để đảm bảo phản ánh đầy đủ thực tế sử dụng vốn vay, hóa đơn chứng từ (nếu có).

b) Thực tế sử dụng vốn vay:

- Sử dụng đúng mục đích: số tiền đồng, vào việc:

.....

Số hóa đơn, chứng từ (nếu có):(ngày/...../.....)

.....

- Sử dụng sai mục đích: số tiền đồng, vào việc:

.....

c) Hiệu quả đầu tư⁴:.....

.....

d) Khả năng trả nợ:.....

.....

3. Ý kiến của cán bộ kiểm tra

.....

4. Ý kiến của khách hàng

.....

KHÁCH HÀNG VAY VỐN

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

⁴ Số lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm; số công trình nước sạch, công trình vệ sinh môi trường; số học sinh sinh viên đi học; số ngôi nhà ở; ...

PHÒNG GIAO DỊCH NHCSXH.....
Xã.....
Hội.....

Mẫu số: 15/TD
Lập 03 liên:
- 01 liên chính lưu NH;
- 01 liên phô tô lưu Tổ;
- 01 liên phô tô lưu Đ.v k.tra

DANH SÁCH ĐỐI CHIẾU SỐ DƯ TIỀN VAY VÀ TIỀN GỬI
Đến ngày/...../.....(*)

Tổ trưởng:..... Mã Tổ:..... Địa chỉ:.....

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên khách hàng/Chương trình	Mã món vay	Số liệu tại NHCSXH			Số liệu đ/chiếu tại khách hàng			Chênh lệch (+,-)			Nguyên nhân chênh lệch	Chữ ký của khách hàng
			Nợ gốc	Nợ lãi	Số dư tiền gửi	Nợ gốc	Nợ lãi	Số dư tiền gửi	Nợ gốc	Nợ lãi	Số dư tiền gửi		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4-7	11=5-8	12=6-9	13	14
1	Nguyễn Văn A	x	70.000.000	700.000	300.000								
	Hộ nghèo		50.000.000										
	HSSV		20.000.000	700.000	300.000								
													
2	Nguyễn Thị B	x											
3	Nguyễn Văn C	x											
													
	Tổng cộng												

Chú ý: - (*): Ghi thời điểm chốt số liệu tại Ngân hàng để đi đối chiếu
- Cột 14: các nguyên nhân chênh lệch bao gồm: do phát sinh sau ngày chốt số liệu tại Ngân hàng và do bị chiếm dụng, vay ké. Trường hợp chênh lệch do bị chiếm dụng, vay ké cán bộ đối chiếu phải lập thêm biên bản riêng đối với từng khách hàng bị chiếm dụng, vay ké.

CÁN BỘ ĐỐI CHIẾU
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TỔNG HỢP
KẾT QUẢ KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC CHO VAY

Kính gửi:

I. Thành phần Đoàn kiểm tra

II. Thời gian, địa điểm kiểm tra

TT	Thời gian	Địa điểm	Đơn vị được kiểm tra (Tên Hội, đoàn thể cấp tỉnh/huyện/xã/ Tổ TK&VV)

III. Đối tượng/thành phần làm việc tại địa phương

IV. Nội dung kiểm tra

V. Kết quả kiểm tra

- Đánh giá, nhận xét của Đoàn kiểm tra
 - Đối với cấp tỉnh/cấp huyện/cấp xã
 - Đối với Tổ TK&VV
 - Đối với tổ viên Tổ TK&VV
- Kiến nghị của Đoàn kiểm tra và thời gian yêu cầu thực hiện kiến nghị
 - Đối với cấp tỉnh/cấp huyện/cấp xã
 - Đối với Tổ TK&VV
 - Đối với tổ viên Tổ TK&VV
- Các kiến nghị đối với Hội, đoàn thể/NHCSXH cấp trên
 - Kiến nghị của đơn vị được kiểm tra
 - Kiến nghị của Đoàn kiểm tra

VI. Tài liệu kèm theo (nếu có)

- Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay:..... phiếu.
- Danh sách đối chiếu:..... danh sách.

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN KIỂM TRA****Xác minh nợ bị chiếm dụng/sử dụng sai mục đích/.....⁵**

Hôm nay, ngày tháng năm, tại UBND xã, huyện, chúng tôi cùng tiến hành kiểm tra, đối chiếu dư nợ một số khoản cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội bị chiếm dụng/sử dụng sai mục đích/..... như sau:

I. Thành phần làm việc

1. Ông (bà): Chức vụ: UBND xã.....
2. Ông (bà): Chức vụ: Hội.....
3. Ông (bà): Trưởng thôn
4. Ông (bà): Tổ trưởng Tổ Tiết kiệm và vay vốn
5. Ông (bà): Cán bộ NHCSXH (nếu có)
6. Ông (bà): Đối tượng chiếm dụng
7. Ông (bà):

II. Nội dung

Căn cứ vào hồ sơ vay vốn và kết quả kiểm tra, đối chiếu nợ trực tiếp tại Tổ TK&VV thôn do Ông (bà) làm tổ trưởng, thuộc Hội xã, chúng tôi xác định các hộ đã vay thuộc Tổ TK&VV bị chiếm dụng/sử dụng vốn sai mục đích/..... đến thời điểm/...../..... là:

TT	Họ và tên người vay	Địa chỉ	Ngày vay	Số tiền vay	Tiền lãi	Tiền gửi
Cộng						

- Số hộ bị chiếm dụng/sử dụng vốn sai mục đích tiền gốc là: hộ với tổng số tiền là đồng.

- Số hộ bị chiếm dụng tiền lãi: hộ với tổng số tiền là đồng.

- Số hộ bị chiếm dụng tiền gửi: hộ với tổng số tiền là đồng.

⁵ Đối với các sai phạm khác, căn cứ vào thực tế để ghi nội dung biên bản cho phù hợp.

III. Kết luận(Nêu rõ nguyên nhân, hình thức chiếm dụng/sử dụng vốn sai mục đích/.....; kết luận rõ họ tên người chiếm dụng, tổng số tiền chiếm dụng; đề xuất, kiến nghị biện pháp xử lý, thu hồi...)

[illegible]

Biên bản này đã được thông qua vào hồi giờ cùng ngày, các thành viên có mặt đều nhất trí và ký tên.

NGƯỜI CHIẾM DỤNG
(sử dụng vốn vay sai mục đích/
.....)

TỔ TK&VVV

TRƯỜNG THÔN

ĐẠI DIỆN HỘI

ĐẠI DIỆN UBND XÃ

CÁN BỘ NHCSXH



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024





LỊCH SỬ XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN LUẬT ĐẤT ĐAI

LUẬT ĐẤT ĐAI ĐÃ TRẢI QUA 09 LẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Ban hành
Luật Đất đai
1987

Ban hành
Luật Đất đai
1993

Ban hành
Luật Đất đai
2003

Ban hành
Luật Đất đai
2013

Ban hành
Luật Đất đai
2024

1987

1993

1998

2001

2003

2009

2013

2018

2024

Luật sửa đổi,
bổ sung một số
điều của
Luật Đất đai
năm 1993

Luật sửa đổi,
bổ sung một số
điều của
Luật Đất đai
năm 1993

Luật sửa đổi,
bổ sung một
số điều của
Luật Đất đai
năm 2003

Luật sửa đổi 37
Luật có liên quan
đến quy hoạch



CƠ SỞ XÂY DỰNG LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024



CƠ SỞ CHÍNH TRỊ

- ❖ Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII
- ❖ Nghị quyết số 18-NQ/TW
- ❖ Các nghị quyết, kết luận của Đảng về quản lý và sử dụng đất đai



CƠ SỞ THỰC TIỄN

Kết quả tổng kết thi hành 08 năm thực hiện Luật Đất đai năm 2013:

- ❖ Tồn tại, hạn chế do đất đai có tính lịch sử, phức tạp;
- ❖ Nội dung chưa thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật liên quan;
- ❖ Nội dung phát sinh mới trong thực tiễn nhưng pháp luật chưa có quy định điều chỉnh



QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024

1



Thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các quan điểm, chủ trương của Đảng tại Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 18-NQ/TW và các nghị quyết, kết luận của Đảng về quản lý và sử dụng đất đai

2



Đảm bảo kế thừa, ổn định, phát triển của hệ thống pháp luật đất đai; sửa đổi, bổ sung các quy định chưa phù hợp với thực tiễn

3



Đảm bảo đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật về đất đai với các pháp luật có liên quan; hoàn thiện các chế định để quản lý đất đai theo chức năng là tài nguyên, tài sản, nguồn lực cả về diện tích, chất lượng, không gian sử dụng



QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024

4



Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đồng thời thiết lập công cụ kiểm soát quyền lực của cơ quan và người có thẩm quyền trong quản lý đất đai. Tăng cường vai trò giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội các cấp và Nhân dân

5

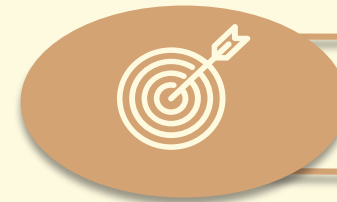


Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; chuyển trọng tâm từ quản lý bằng các công cụ hành chính sang sử dụng hiệu quả các công cụ kinh tế để thúc đẩy sử dụng đất hợp lý, hiệu quả, bền vững

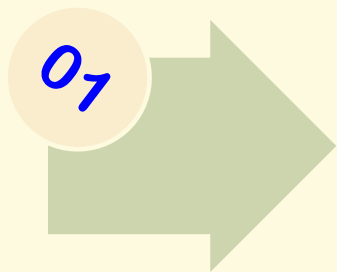
6



Hiện đại hóa, chuyển đổi số công tác quản lý đất đai dựa trên hệ thống thông tin, dữ liệu đất đai thống nhất, tập trung, phục vụ đa mục tiêu kết nối từ Trung ương đến địa phương, quản lý biến động đến từng thửa đất

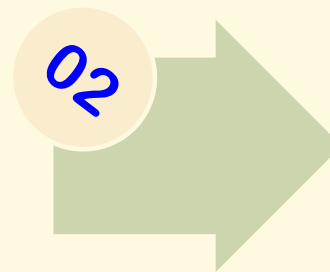


MỤC ĐÍCH



Hoàn thiện hệ thống pháp luật

Hoàn thiện thể chế, chính sách về đất đai phù hợp với thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; giải quyết tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn trong các chính sách, pháp luật có liên quan đến đất đai

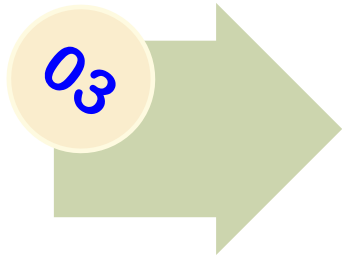


Tháo gỡ vướng mắc của thực tiễn

Giải quyết các vấn đề vướng mắc, tồn tại từ thực tiễn công tác quản lý, sử dụng đất. Tăng cường quản lý đất đai cả về diện tích, chất lượng, giá trị kinh tế

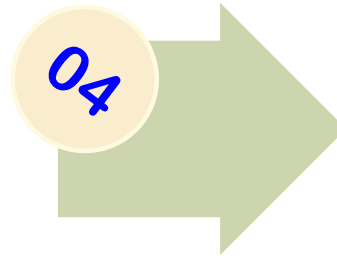


MỤC ĐÍCH



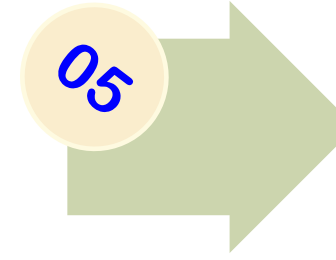
Cân bằng lợi ích các chủ thể trong quan hệ đất đai

Đảm bảo hài hòa quyền và lợi ích của Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư



Phát triển thị trường bất động sản

Thúc đẩy thương mại hóa quyền sử dụng đất, phát triển thị trường bất động sản minh bạch, lành mạnh



Nâng cao chất lượng quản lý đất đai

Thiết lập hệ thống quản lý đất đai hiện đại, minh bạch, hiệu quả, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số, nâng cao chỉ số tiếp cận đất đai. Phát huy dân chủ, hạn chế tình trạng khiếu kiện về đất đai



BỔ CỤC CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024



16 CHƯƠNG

260 ĐIỀU

- Tăng 02 chương so với Luật Đất đai năm 2013
- Bổ sung 01 Chương về Phát triển Quỹ đất
- Tách riêng Chương về Thu hồi đất, trưng dụng đất và Chương về Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất
- Sửa đổi, bổ sung 180 điều
- Bổ sung mới 78 điều
- Bỏ 30 Điều (do gộp 13 điều; bỏ 13 điều và tách 4 điều)



BỐ CỤC CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024



CHƯƠNG I Quy định chung

Gồm 11 điều luật, từ Điều 1 đến Điều 11



CHƯƠNG II Quyền và trách nhiệm của nhà nước, công dân đối với đất đai

Gồm 03 Mục, 13 điều luật, từ Điều 12 đến Điều 25



CHƯƠNG III Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Gồm 05 Mục, 22 điều luật, từ Điều 26 đến Điều 48



CHƯƠNG IV Địa giới hành chính, điều tra cơ bản về đất đai

Gồm 03 Mục, 10 điều luật, từ Điều 49 đến Điều 59

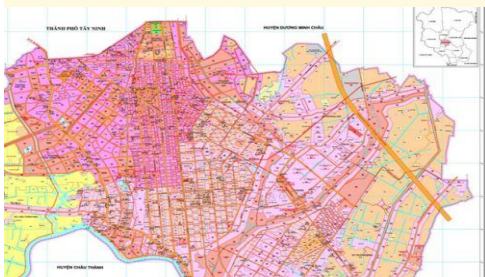


BỐ CỤC CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024

CHƯƠNG V

Quy hoạch, kế
hoạch sử dụng
đất

Gồm 17 điều
luật, từ Điều 60
đến Điều 77



CHƯƠNG VI

Thu hồi đất,
trưng dụng đất

Gồm 12 điều
luật, từ Điều 78
đến Điều 90

CHƯƠNG VII

Bồi thường, hỗ trợ,
tái định cư khi nhà
nước thu hồi đất

Gồm 05 Mục, 20
điều luật, từ
Điều 91 đến
Điều 111



CHƯƠNG VIII

Phát triển quỹ đất

Gồm 03 điều
luật, từ Điều
112 đến Điều
115



BỐ CỤC CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024



CHƯƠNG IX

Giao đất, cho
thuê đất, chuyển
mục đích sử
dụng đất

Gồm 11 điều
luật, từ Điều
116 đến Điều
127

CHƯƠNG X

Đăng ký đất đai,
cấp giấy chứng
nhận quyền sử
dụng đất, quyền
sở hữu nhà ở và
tài sản khác gắn
liền với đất

Gồm 03 Mục,
14 điều luật, từ
Điều 128 đến
Điều 152



CHƯƠNG XI

Tài chính về đất
đai

Gồm 02 Mục, 09
điều luật, từ
Điều 153 đến
Điều 162

CHƯƠNG XII

Hệ thống thông
tin đất đai và cơ
sở dữ liệu đất
đai

Gồm 07 điều
luật, từ Điều
163 đến Điều
170





BỐ CỤC CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024

CHƯƠNG XIII

Chế độ sử dụng
các loại đất

Gồm 02 Mục, 51
điều luật, từ
Điều 171 đến
Điều 222



CHƯƠNG XIV

Thủ tục hành
chính về đất đai

Gồm 06 điều
luật, từ Điều
223 đến Điều
229



CHƯƠNG XV

Giám sát; thanh tra,
kiểm tra; giải quyết
tranh chấp, khiếu
nại, tố cáo và xử lý
vi phạm pháp luật
về đất đai

Gồm 02 Mục, 12
điều luật, từ
Điều 230 đến
Điều 242



CHƯƠNG XVI

Điều khoản thi
hành

Gồm 07 điều
luật, từ Điều
243 đến Điều
260





NHỮNG ĐIỂM MỚI TRONG CHÍNH SÁCH

Trên cơ sở thể chế hoá 05 quan điểm; xác định 3 mục tiêu tổng quát, 6 mục tiêu cụ thể, 6 nhóm giải pháp, 8 nhóm chính sách lớn trong hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật về đất đai của Nghị quyết số 18-NQ/TW, Luật Đất đai năm 2024 có những nội dung mới quan trọng đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao





CHƯƠNG I - QUY ĐỊNH CHUNG

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (ĐIỀU 3)

➤ Bỏ 02 khái niệm

“Tổ chức sự nghiệp công lập” và “Tổ chức kinh tế” do đã được khái niệm tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Luật Đầu tư

➤ Chuyển 01 khái niệm

“Đất để xây dựng công trình ngầm” về Điều 216 quy định chế độ sử dụng đất xây dựng công trình ngầm

➤ Bổ sung 22 khái niệm

Bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất
Chỉ tiêu sử dụng đất
Chiếm đất
Chủ đầu tư dự án đầu tư có sử dụng đất
Chuyển mục đích sử dụng đất
Cộng đồng dân cư
Đất đang có tranh chấp
Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất
Gia hạn sử dụng đất
Góp vốn bằng quyền sử dụng đất
Hợp tác sản xuất kinh doanh bằng quyền sử dụng đất

Lấn biển
Lấn đất
Sử dụng đất ổn định
Tái định cư
Thoái hóa đất
Thửa đất chuẩn
Tiền thuê đất
Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
Quyền thuê trong hợp đồng thuê đất
Vùng giá trị
Vùng phụ cận

➤ Kế thừa, hoàn thiện 27 khái niệm



CHƯƠNG I - QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 4 QUY ĐỊNH 07 TRƯỜNG HỢP LÀ NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT

- 1. Tổ chức trong nước**
Bổ sung cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
- 2. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc**
Tách từ tổ chức trong nước để quản lý độc lập
- 3. Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam**
Người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quốc tịch Việt Nam được ứng xử như Người Việt Nam cư trú trong nước
- 4. Cộng đồng dân cư**
- 5. Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao**
- 6. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**
Thuật ngữ theo Luật Quốc tịch Việt Nam
- 7. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài**
Đối tượng được Luật Đầu tư theo thủ tục của nhà đầu tư nước ngoài



CHƯƠNG I - QUY ĐỊNH CHUNG

PHÂN LOẠI ĐẤT GỒM 03 NHÓM ĐẤT CHÍNH (ĐIỀU 9)



1. Nhóm đất nông nghiệp (07 loại)

Bổ sung đất chăn nuôi
tập trung.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp (10 loại)

Bổ sung thêm:

- ❖ Đất công trình cấp nước, thoát nước
- ❖ Đất công trình phòng, chống thiên tai
- ❖ Đất công nghệ thông tin
- ❖ Đất chợ đầu mối
- ❖ Đất cơ sở lưu trữ tro cốt



3. Nhóm đất chưa sử dụng

Gồm:

- ❖ Đất chưa xác định mục đích sử dụng
- ❖ Đất chưa giao, chưa cho thuê



CHƯƠNG II - QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN ĐỐI VỚI ĐẤT ĐAI

ĐIỀU 16 - Trách nhiệm của Nhà nước về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số

1. Chính sách hỗ trợ đất đai lần đầu

- Đối tượng: cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
- Hình thức:
 - Giao đất ở trong hạn mức và được miễn, giảm tiền sử dụng đất
 - Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong hạn mức giao đất ở và được miễn, giảm tiền sử dụng đất
 - Giao đất nông nghiệp trong hạn mức không thu tiền sử dụng đất
 - Cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh và được miễn, giảm tiền thuê đất





CHƯƠNG II - QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN ĐỐI VỚI ĐẤT ĐAI

ĐIỀU 16 - Trách nhiệm của Nhà nước về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số

2. Chính sách hỗ trợ đối với đồng bào dân tộc thiểu số đã được hỗ trợ lần đầu nhưng không còn đất hoặc thiếu đất so với hạn mức

- Đối tượng: cá nhân là người dân tộc thiểu số đã được Nhà nước hỗ trợ đất đai lần đầu nhưng nay không còn đất hoặc thiếu đất so với hạn mức mà thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Hình thức:

- Giao tiếp đất ở, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong hạn mức giao đất ở và được miễn, giảm tiền sử dụng đất
- Giao tiếp đất nông nghiệp trong hạn mức không thu tiền hoặc cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh và được miễn, giảm tiền thuê đất





CHƯƠNG II - QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN ĐỐI VỚI ĐẤT ĐAI

ĐIỀU 16 - Trách nhiệm của Nhà nước về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số

4. Nguồn lực thực hiện chính sách

- Quy định về xác định chỉ tiêu các loại đất đảm bảo chính sách đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số trong nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện
- Làm rõ trách nhiệm của UBND các cấp trong rà soát, triển khai thực hiện chính sách đất đai đối với đồng bào DTTS, bổ sung các quy định về nguồn lực
- Cho phép sử dụng nguồn kinh phí từ quỹ phát triển đất, bổ sung trường hợp thu hồi đất để thực hiện chính sách DTTS, quỹ đất từ sắp xếp nông lâm trường...



3. Chính sách bảo đảm đất sinh hoạt cộng đồng

Bảo đảm đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng

5. Bảo vệ quyền sử dụng đất của ĐBDTTS

Hạn chế một số quyền chuyển nhượng, góp vốn, tặng cho, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất đối với người DTTS được hưởng chính sách hỗ trợ lần thứ 2



CHƯƠNG II - QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN ĐỐI VỚI ĐẤT ĐAI

**Bổ sung 01 Điều (Điều 19)
quy định về vai trò, trách nhiệm
của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
và các tổ chức thành viên**

1

2

3

4

5

6

7



Tham gia xây
dựng pháp luật



Phản biện xã hội
đối với dự thảo
văn bản pháp luật
về đất đai, dự
thảo quy hoạch,
kế hoạch sử dụng
đất cùng cấp, dự
án có sử dụng đất



Tham gia ý kiến
về trường hợp
thu hồi đất,
phương án bồi
thường, hỗ trợ, tái
định cư, trường
hợp cưỡng chế
khi thực hiện thu
hồi đất



Tham gia ý kiến,
giám sát quá
trình xây dựng
bảng giá đất và
thực hiện bảng
giá đất



Tham gia hòa giải
tranh chấp đất
đai theo quy định
của pháp luật



Giám sát việc
thực hiện chính
sách, pháp luật
đất đai



Tuyên truyền,
phổ biến chính
sách, pháp luật về
đất đai, vận động
Nhân dân thực
hiện và chấp
hành tốt chính
sách, pháp luật về
đất đai



CHƯƠNG II - QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN ĐỐI VỚI ĐẤT ĐAI

BỔ SUNG QUY ĐỊNH QUYỀN CỦA CÔNG DÂN ĐỐI VỚI ĐẤT ĐAI (ĐIỀU 23)

- 1 Tham gia xây dựng, góp ý kiến, giám sát trong việc hoàn thiện và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai
- 2 Tham gia quản lý nhà nước, góp ý, thảo luận và kiến nghị, phản ánh với cơ quan nhà nước về công tác quản lý, sử dụng đất đai
- 3 Quyền về bình đẳng, bình đẳng giới trong quản lý, sử dụng đất đai
- 4 Tham gia đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không đấu giá, đấu thầu theo quy định của pháp luật
- 5 Nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho, nhận thừa kế, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất; mua, bán, nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp là giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật
- 6 Thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định



CHƯƠNG II - QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN ĐỐI VỚI ĐẤT ĐAI

BỔ SUNG QUY ĐỊNH NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN ĐỐI VỚI ĐẤT ĐAI (ĐIỀU 25)



1

Chấp hành đúng
các quy định của
pháp luật về đất
đai



2

Giữ gìn, bảo vệ và
phát triển tài
nguyên đất



3

Tôn trọng quyền
sử dụng đất của
người sử dụng đất
khác





CHƯƠNG III - VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN LỰA CHỌN CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP (ĐIỀU 34)

- ❖ Đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất mà có nhu cầu sử dụng một phần hoặc toàn bộ diện tích được giao để sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ thì được lựa chọn chuyển sang hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm đối với phần diện tích đó.
- ❖ Đơn vị sự nghiệp công lập khi lựa chọn hình thức thuê trả tiền hằng năm thì không được quyền bán, quyền thế chấp, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê



CHƯƠNG III - VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT

QUY ĐỊNH VỀ NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG ĐẤT LÚA

**ĐIỀU
45**

- ❖ Mở rộng cho phép cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp được nhận chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa.
- ❖ Trường hợp nhận ***quá hạn mức giao đất*** (trừ trường hợp tặng cho cho người thuộc hàng thừa kế thì ***phải thành lập tổ chức kinh tế*** và có phương án sử dụng đất trồng lúa và được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt



CHƯƠNG III - VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT

CHUYỂN ĐỔI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP (ĐIỀU 47)

- ❖ Cá nhân sử dụng đất nông nghiệp do được Nhà nước giao đất, do chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, được tặng cho quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác thì được chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp trong **cùng đơn vị hành chính cấp tỉnh** cho cá nhân khác
- ❖ **NSDD không phải nộp thuế thu nhập** từ việc chuyển đổi quyền sử dụng đất **và lệ phí trước bạ**





CHƯƠNG III - VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT



QUYỀN THUÊ TRONG HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT (Điều 34, 37, 41)

Người sử dụng đất được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm:

- ❖ Được chuyển nhượng quyền thuê trong hợp đồng thuê đất;
- ❖ Người nhận chuyển nhượng quyền thuê trong hợp đồng thuê đất được kế thừa các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.



QUYỀN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC MIỄN, GIẢM TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (Điều 33, 37)

Người sử dụng đất được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì có quyền và nghĩa vụ như trường hợp không được miễn hoặc không được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất



CHƯƠNG IV - ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐIỀU TRA CƠ BẢN VỀ ĐẤT ĐAI



MỤC 1

ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

- ❖ Thay thế thuật ngữ “tranh chấp địa giới hành chính” bằng “chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính” (Điều 49)
- ❖ Giao Chính phủ có trách nhiệm tổ chức giải quyết việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (Điều 49)



MỤC 2

ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ ĐẤT ĐAI VÀ BẢO VỆ, CẢI TẠO, PHỤC HỒI ĐẤT

- ❖ Quy định cụ thể nguyên tắc, hoạt động, nội dung điều tra, đánh giá đất đai (Điều 51 đến Điều 53);
- ❖ Quy định cụ thể bảo vệ cải tạo, phục hồi đất (Điều 54)



MỤC 3

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

- ❖ Tách thành mục riêng về thống kê, kiểm kê đất đai
- ❖ Quy định cụ thể trách nhiệm tổ chức thực hiện, nguyên tắc, phạm vi, chỉ tiêu, nội dung thống kê, kiểm kê đất đai (từ Điều 56 đến Điều 59)



CHƯƠNG V - QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

HỆ THỐNG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GỒM 5 LOẠI QUY HOẠCH

1. Quy hoạch,
kế hoạch sử
dụng đất quốc
gia



QUỐC GIA



3. QHSDĐ cấp
huyện, KHSDĐ
hàng năm cấp
huyện



5. Quy hoạch sử
dụng đất an ninh



2. Quy hoạch,
kế hoạch sử
dụng đất cấp
tỉnh

4. Quy hoạch sử
dụng đất quốc
phòng



CHƯƠNG V - QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (ĐIỀU 60)

- Phải tuân thủ nguyên tắc và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch.
- Phải tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực



1

2



- Quy hoạch sử dụng đất quốc gia phải bảo đảm tính đặc thù, liên kết vùng; bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và phù hợp với tiềm năng đất đai của quốc gia nhằm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

- Phải đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh



3



CHƯƠNG V - QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (ĐIỀU 60)

4



- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ;
- Quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên;
- Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã;
- Kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

- Nội dung quy hoạch sử dụng đất phải kết hợp giữa chỉ tiêu sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất, hệ sinh thái tự nhiên



5



CHƯƠNG V - QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (ĐIỀU 60)

6



- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, độ che phủ rừng; bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

- Bảo đảm tính liên tục, kế thừa, ổn định, đặc thù, liên kết của các vùng kinh tế - xã hội; cân đối hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực, địa phương, giữa các thể hệ; phù hợp với điều kiện, tiềm năng đất đai



7

8



- Phải bảo đảm sự tham gia của tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm công khai, minh bạch



CHƯƠNG V - QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (ĐIỀU 60)

- Được lập đồng thời;
- Quy hoạch sử dụng đất cấp cao hơn phải được quyết định, phê duyệt trước
- Khi kết thúc thời kỳ quy hoạch mà quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo chưa được quyết định, phê duyệt thì các chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được quyết định, phê duyệt.



9

10

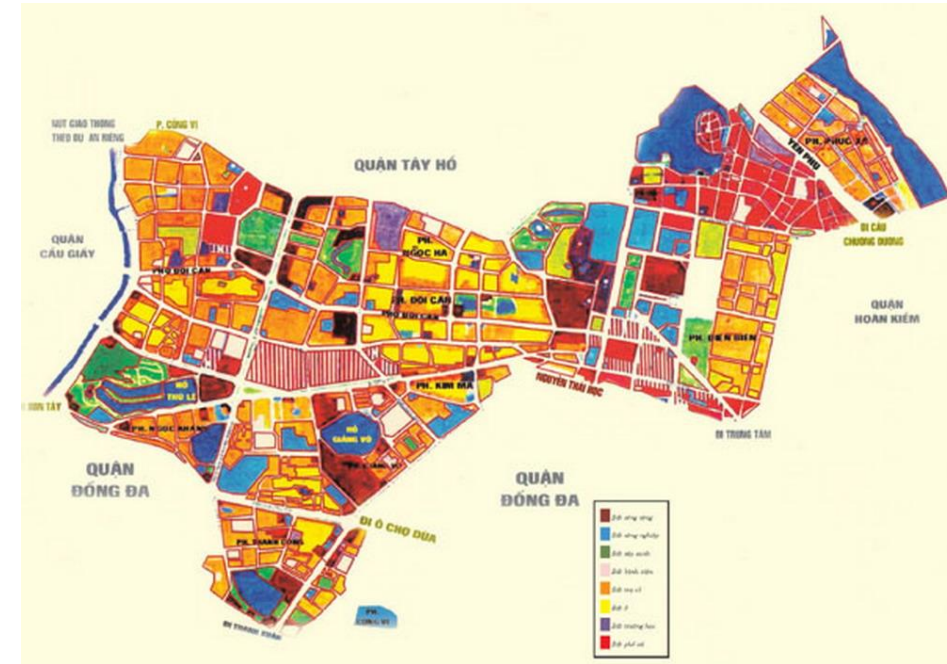


- Kế hoạch sử dụng đất được lập đồng thời với lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cùng cấp.
- Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng cấp huyện được lập đồng thời với lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện



CHƯƠNG V - QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Đổi mới nội dung, phương pháp, quy trình tổ chức lập, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất **(từ Điều 69 đến Điều 77)**;
- Nội dung quy hoạch sử dụng đất phải kết hợp giữa chỉ tiêu các loại đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất, hệ sinh thái tự nhiên, thể hiện được thông tin đến từng thửa đất **(từ Điều 64 đến Điều 66)**.
- Tăng cường công khai, minh bạch, sự tham gia của người dân trong công tác lập quy hoạch sử dụng đất thông qua việc tổ chức lấy ý kiến **(Điều 70)**





CHƯƠNG V - QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

LUẬT ĐẤT ĐAI 2013

Quốc hội

Quy hoạch sử dụng đất quốc gia

Quốc hội
Theo quy định của Luật Quy hoạch

Quốc hội

Kế hoạch sử dụng đất quốc gia

Chính phủ

Chính phủ

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Thủ tướng Chính phủ

UBND cấp tỉnh

Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

UBND cấp tỉnh

UBND cấp tỉnh

Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện

UBND cấp tỉnh

LUẬT ĐẤT ĐAI 2024





CHƯƠNG V - QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 76

- Bổ sung, hoàn thiện các quy định về việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất trong các khu vực quy hoạch, theo đó quy hoạch sử dụng đất đã được công bố mà chưa có kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện thì người sử dụng đất được tiếp tục sử dụng và được thực hiện các quyền của người sử dụng đất
- Diện tích đất thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mà sau 02 năm liên tục chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đó phải xem xét, đánh giá điều chỉnh, hủy bỏ và phải công bố việc điều chỉnh, hủy bỏ để người dân được biết.
- Trường hợp không điều chỉnh, hủy bỏ hoặc có điều chỉnh, hủy bỏ nhưng không công bố công khai thì người sử dụng đất không bị hạn chế về các quyền sử dụng đất đã được pháp luật quy định.
- Quy định cụ thể trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong rà soát, xử lý và công bố công khai việc hủy bỏ, thu hồi đất, chuyển mục đích đối với đất đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất



CHƯƠNG VI - THU HỒI ĐẤT, TRƯNG DỤNG ĐẤT



ĐIỀU 78

THU HỒI
ĐẤT VÌ
MỤC ĐÍCH
QUỐC
PHÒNG,
AN NINH

- Làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc;
- Làm căn cứ quân sự;
- Làm công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh;
- Làm ga, cảng, **công trình thông tin quân sự, an ninh**;
- Làm công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh;
- Làm kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân;
- Làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí;
- Làm cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện và **bồi dưỡng nghiệp vụ**, cơ sở an dưỡng, **điều dưỡng, nghỉ dưỡng và phục hồi chức năng**, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của lực lượng vũ trang nhân dân;
- Làm nhà ở công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân;
- Làm cơ sở giam giữ; cơ sở tạm giam, tạm giữ; cơ sở giáo dục bắt buộc; **trường giáo dưỡng và khu lao động, cải tạo, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân, trại viên, học sinh** do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý.



CHƯƠNG VI - THU HỒI ĐẤT, TRƯNG DỤNG ĐẤT



ĐIỀU 79

THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG

(31 trường
hợp và 01 điều
khoản quét)

- ❖ Bổ sung các trường hợp để khai thác hiệu quả nguồn lực đất đai, gồm: Dự án vùng phụ cận các điểm kết nối giao thông và các tuyến giao thông có tiềm năng phát triển; thực hiện hoạt động lấn biển; xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác, sử dụng công trình ngầm;
- ❖ Quy định cụ thể các dự án thuộc lĩnh vực xã hội hóa không phân biệt nguồn vốn đầu tư được thu hồi đất thuộc các lĩnh vực: văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ..để khuyến khích khối tư nhân tham gia đầu tư phục vụ lợi ích chung của cộng đồng;
- ❖ Quy định cụ thể về thu hồi đất có chênh lệch địa tô để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất: dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở theo quy định của pháp luật về xây dựng để xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị; dự án khu dân cư nông thôn;
- ❖ Bổ sung quy định thu hồi đất đối với các dự án có tính chất quan trọng: Thực hiện dự án đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật;
- ❖ Bổ sung quy định mở về bổ sung trường hợp thu hồi đất theo trình tự sửa đổi Luật Đất đai theo quy trình rút gọn.





CHƯƠNG VI - THU HỒI ĐẤT, TRƯNG DỤNG ĐẤT

CĂN CỨ THU HỒI ĐẤT VÌ MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH; PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG (ĐIỀU 80)

➤ Thuộc trường hợp thu hồi đất quy định tại Điều 78 hoặc Điều 79

➤ Và có một trong các căn cứ sau:

- ✓ Dự án có trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
- ✓ Dự án đã có quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;
- ✓ Dự án đã có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;
- ✓ Có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 84 của Luật này trong trường hợp thu hồi đất liên quan đến quốc phòng, an ninh.





CHƯƠNG VI - THU HỒI ĐẤT, TRƯNG DỤNG ĐẤT

**ĐIỀU KIỆN THU HỒI ĐẤT VÌ MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH;
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG
(ĐIỀU 80)**

ĐIỀU KIỆN CHUNG

Hoàn thành việc
phê duyệt phương
án bồi thường, hỗ
trợ, tái định cư và
việc bố trí tái định
cư



ĐỐI VỚI DỰ ÁN VÙNG
PHỤ CẬN, DỰ ÁN ĐẦU
TƯ XÂY DỰNG KHU ĐÔ
THỊ, DỰ ÁN KHU DÂN
CƯ NÔNG THÔN

Đáp ứng điều kiện là để
tạo quỹ đất do Nhà nước
đầu tư để quản lý, khai
thác hoặc giao đất, cho
thuê đất cho nhà đầu tư
theo quy định của pháp
luật



THU HỒI ĐẤT



CHƯƠNG VI - THU HỒI ĐẤT, TRƯNG DỤNG ĐẤT

TRƯỜNG HỢP THU HỒI ĐẤT LIÊN QUAN ĐẾN QUỐC PHÒNG, AN NINH (ĐIỀU 84)

1. Trường hợp thu hồi đất quốc phòng, an ninh đã có trong quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh là đất để chuyển giao cho địa phương thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng quy định tại Điều 79 của Luật này thì phải có sự thống nhất của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đối với đất quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an đối với đất an ninh. Trường hợp không thống nhất ý kiến báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

2. Trường hợp phải thu hồi đất để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh nhưng chưa có trong quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh thì Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận việc thu hồi đất và phải cập nhật khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật sau khi được thực hiện.





CHƯƠNG VI - THU HỒI ĐẤT, TRƯNG DỤNG ĐẤT

TRƯỜNG HỢP THU HỒI ĐẤT LIÊN QUAN ĐẾN QUỐC PHÒNG, AN NINH (ĐIỀU 84)

3. Trường hợp phải thu hồi đất quốc phòng, an ninh, tài sản gắn liền với đất để chuyển giao cho địa phương thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng nhưng diện tích đất dự kiến thu hồi chưa được xác định trong quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh là đất chuyển giao cho địa phương thì thực hiện theo quy định sau đây:

- Dự án thuộc thẩm quyền Quốc hội thì sau khi Quốc hội quyết định, phê duyệt chủ trương đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận việc thu hồi đất quốc phòng, an ninh, tài sản gắn liền với đất để thực hiện dự án
- Dự án thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ thì Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận việc thu hồi đất quốc phòng, an ninh, tài sản gắn liền với đất để thực hiện dự án cùng với việc xem xét quyết định, phê duyệt, chấp thuận chủ trương đầu tư
- Dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư khác thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Quốc phòng đối với đất quốc phòng, với Bộ Công an đối với đất an ninh báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận việc thu hồi đất quốc phòng, an ninh, tài sản gắn liền với đất để thực hiện dự án trước khi quyết định đầu tư



CHƯƠNG VI - THU HỒI ĐẤT, TRƯNG DỤNG ĐẤT



ĐIỀU 82

THU HỒI ĐẤT DO
CHẤM DỨT VIỆC
SỬ DỤNG ĐẤT
THEO PHÁP LUẬT,
TỰ NGUYỆN TRẢ
LẠI ĐẤT, CÓ NGUY
CƠ ĐE DỌA TÍNH
MẠNG CON
NGƯỜI, KHÔNG
CÒN KHẢ NĂNG
TIẾP TỤC SỬ
DỤNG

Bổ sung:

- Thu hồi đất trong trường hợp chấm dứt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư
- Thu hồi đất trong trường hợp đã bị thu hồi rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp
- Thu hồi đất liên quan đến thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số và nông lâm trường.

Bỏ quy định :

Thu hồi đất đối với trường hợp “*tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước bị giải thể, phá sản, chuyển đi nơi khác, giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất; người sử dụng đất thuê của Nhà nước trả tiền thuê đất hằng năm bị giải thể, phá sản, chuyển đi nơi khác, giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất;*” để xử lý theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản.



CHƯƠNG VI - THU HỒI ĐẤT, TRƯNG DỤNG ĐẤT

THẨM QUYỀN THU HỒI ĐẤT CỦA UBND CẤP TỈNH Điều 83



- ❖ Tổ chức trong nước
- ❖ Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc
- ❖ Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài
- ❖ Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao
- ❖ Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

=> thuộc trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai hoặc thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng



CHƯƠNG VI - THU HỒI ĐẤT, TRƯNG DỤNG ĐẤT

THẨM QUYỀN THU HỒI ĐẤT CỦA UBND CẤP HUYỆN Điều 83

- ❖ Thu hồi đất thuộc trường hợp vì mục đích quốc phòng, an ninh và thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng không phân biệt người sử dụng đất, tổ chức, cá nhân đang quản lý, chiếm hữu đất
- ❖ Thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
=> thuộc trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai hoặc thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng





CHƯƠNG VII - BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Bằng đất cùng
mục đích sử
dụng với loại đất
thu hồi

Bằng đất khác
mục đích sử
dụng với loại đất
thu hồi



Bằng tiền

Bằng nhà ở

- ❖ Bổ sung quy định người có đất ở thu hồi được ưu tiên lựa chọn hình thức bồi thường bằng tiền nếu có nhu cầu và phải đăng ký khi lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
- ❖ Chỉnh sửa quy định về thời hạn chi trả bồi thường, hỗ trợ trong vòng 30 ngày kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để đảm bảo việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải đi trước một bước.
- ❖ Bổ sung quy định về chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất để giải quyết trường hợp trên cùng một thửa đất nhưng người sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản là hai đối tượng khác nhau.



CHƯƠNG VII - BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

- ❖ Bổ sung quy định trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải chỉnh sửa, bổ sung thì:
 - ✓ Giá đất, giá tài sản để tính bồi thường được xác định tại thời điểm ban hành quyết định điều chỉnh phương án
 - ✓ Giá tài sản thấp hơn so với giá đất, giá tài sản trong phương án đã phê duyệt thì áp dụng giá bồi thường trong phương án đã phê duyệt để đảm bảo quyền lợi cho người có đất thu hồi.
- ❖ Bổ sung quy định đối với trường hợp người có đất bị thu hồi không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ thì:
 - ✓ Tiền bồi thường, hỗ trợ được gửi vào tài khoản tiền gửi của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mở tại ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối theo lãi suất không kỳ hạn.
 - ✓ Tiền lãi từ khoản tiền bồi thường, hỗ trợ được trả cho người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản được bồi thường, hỗ trợ.





CHƯƠNG VII - BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

MỤC 3 BỒI THƯỜNG TÀI SẢN

❖ Điều 102.

- Sửa đổi quy định đối với nhà ở, công trình phục vụ đời sống của hộ gia đình, cá nhân theo hướng bồi thường theo bằng giá trị xây dựng mới của nhà ở, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương.
- Bổ sung quy định đối với nhà, công trình xây dựng khác mà bị tháo dỡ hoặc phá dỡ toàn bộ hoặc một phần thì được bồi thường tùy theo mức độ thiệt hại thực tế.

❖ Điều 103:

- Bổ sung quy định đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà đang trong thời kỳ thu hoạch thì mức bồi thường được tính bằng sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch và đơn giá bồi thường; bổ sung quy định bồi thường thiệt hại với vật nuôi khác không thể di dời ngoài vật nuôi là thủy sản.
- Bổ sung quy định giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, cây trồng, vật nuôi đảm bảo phù hợp với giá thị trường và phải xem xét điều chỉnh khi có biến động để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất.



CHƯƠNG VII - BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

MỤC 4 HỖ TRỢ

❖ Điều 108:

- Quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, quyết định biện pháp, mức hỗ trợ khác để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất đối với người có đất bị thu hồi cho từng dự án cụ thể.
- Bổ sung khoản hỗ trợ cho chủ cơ sở sản xuất kinh doanh phải ngừng sản xuất, kinh doanh do Nhà nước thu hồi đất; hỗ trợ di dời vật nuôi cho người có đất thu hồi.

❖ Điều 109:

- Bổ sung quy định hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm đối với các trường hợp thuộc nhóm yếu thế, hạn chế khả năng lao động như: cá nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng, thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ.
- Chính lý quy định về điều kiện hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo hướng bỏ điều kiện “trong độ tuổi lao động” đối với “cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp” để đảm bảo quyền và lợi ích cho người có đất thu hồi, phù hợp với quy định của Luật Việc làm và Bộ Luật lao động.



CHƯƠNG VII - BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

MỤC 5 TÁI ĐỊNH CƯ

- ❖ **Điều 110:** Bổ sung quy định cụ thể khu tái định cư bảo đảm:
 - Các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (*đối với khu vực nông thôn: đạt tiêu chuẩn nông thôn mới, đối với khu vực đô thị: đạt tiêu chuẩn đô thị*) và phù hợp với truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của cộng đồng dân cư nơi có đất thu hồi;
 - Địa điểm bố trí tái định cư; ưu tiên lựa chọn khu đất có vị trí thuận lợi để hình thành khu tái định cư, ưu tiên tái định cư tại chỗ.
- ❖ **Điều 111:**
 - Quy định về trường hợp người có đất ở thu hồi mà không còn chỗ ở khác thì trong thời gian chờ bố trí tái định cư được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở để bảo đảm cho người bị thu hồi đất có đất ở có chỗ tạm cư trong thời gian chờ bố trí tái định cư tại chỗ.
 - Bổ sung quy định giao trách nhiệm UBND cấp tỉnh căn cứ vào quỹ đất ở, nhà ở tái định cư và tình thực tế tại địa phương quy định chi tiết về cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn và suất tái định cư tối thiểu.



CHƯƠNG VIII - PHÁT TRIỂN, QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC QUỸ ĐẤT

Điều 112

NGUYÊN TẮC PHÁT TRIỂN, QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC QUỸ ĐẤT

Bổ sung nguyên tắc việc phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất phải theo quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất đúng mục đích, công khai, minh bạch, hợp lý, hiệu quả và theo quy định của pháp luật; bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ tái định cư, an sinh xã hội, bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số để thực hiện chính sách theo quy định của Luật này

Điều 113

ĐẤT DO TỔ CHỨC PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT PHÁT TRIỂN, QUẢN LÝ, KHAI THÁC

Bổ sung các loại đất do tổ chức phát triển quỹ đất phát triển, quản lý, khai thác và quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức phát triển quỹ đất thực hiện các nhiệm vụ đối với quỹ đất do tổ chức phát triển quỹ đất phát triển, quản lý, khai thác



CHƯƠNG VIII - PHÁT TRIỂN, QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC QUỸ ĐẤT

**Điều
114**

QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT

Quy định rõ quỹ phát triển đất của địa phương là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; chức năng của quỹ trong việc ứng vốn phục vụ các nhiệm vụ thuộc chức năng của tổ chức phát triển quỹ đất, thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật

**Điều
115**

TỔ CHỨC PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

Tổ chức phát triển quỹ đất được thành lập để tạo lập, phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất tại địa phương. Nguồn tài chính của tổ chức phát triển quỹ đất được phân bổ từ ngân sách nhà nước và ứng vốn từ quỹ phát triển đất. Luật giao Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, cơ chế quản lý, hoạt động, cơ chế tài chính của tổ chức phát triển quỹ đất



CHƯƠNG IX - GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

08 TRƯỜNG HỢP GIAO ĐẤT KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (ĐIỀU 118)

- ❖ Cộng đồng dân cư sử dụng đất nông nghiệp; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 213 của Luật này
- ❖ Cơ quan, tổ chức sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật về nhà ở
- ❖ Đồng bào dân tộc thiểu số không phải là cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng thuộc đối tượng giao đất không thu tiền sử dụng đất theo chính sách hỗ trợ
- ❖ Tổ chức sử dụng đất để xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư theo dự án của Nhà nước





CHƯƠNG IX - GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

08 TRƯỜNG HỢP GIAO ĐẤT KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (ĐIỀU 118)



- ❖ Cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được giao đất nông nghiệp trong hạn mức
- ❖ Đất xây dựng trụ sở cơ quan*; đất quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng không nhằm mục đích kinh doanh; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt*; đất tín ngưỡng để bồi thường cho trường hợp Nhà nước thu hồi đất tín ngưỡng
- ❖ Người sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất
- ❖ Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp



CHƯƠNG IX - GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

04 TRƯỜNG HỢP GIAO ĐẤT CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (ĐIỀU 119)

- ❖ Hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được giao đất do được bồi thường bằng đất khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật này
- ❖ Cá nhân được giao đất ở
- ❖ Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại theo quy định của pháp luật về nhà ở; sử dụng đất do nhận chuyển nhượng dự án bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất
- ❖ Tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư theo quy định của pháp luật về nhà ở; thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng; xây dựng cơ sở lưu giữ tro cốt



CHƯƠNG IX - GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

CÁC TRƯỜNG HỢP CHO THUÊ ĐẤT THU TIỀN THUÊ ĐẤT MỘT LẦN (ĐIỀU 120)



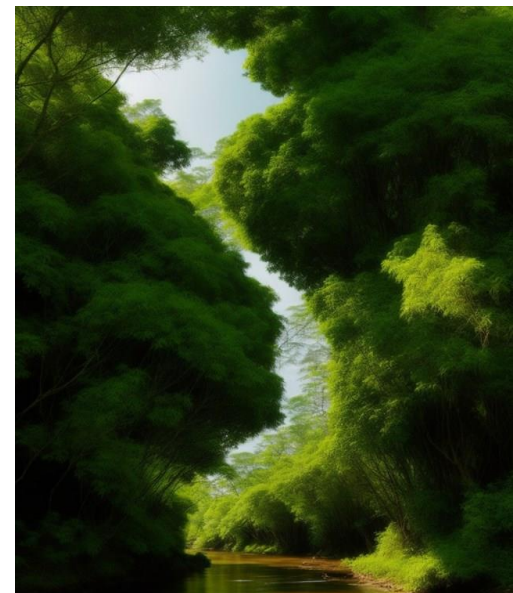
- ✓ Sử dụng đất để xây dựng nhà ở xã hội cho thuê theo quy định của pháp luật về nhà ở
- ✓ Sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối
- ✓ Sử dụng đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp;
- ✓ Đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh;
- ✓ Sử dụng đất thương mại, dịch vụ để hoạt động du lịch, kinh doanh văn phòng



CHƯƠNG IX - GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

CÁC TRƯỜNG HỢP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI ĐƯỢC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN CHO PHÉP

- Chuyển đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp;
- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn;
- Chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang loại đất phi nông nghiệp khác được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;
- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở;
- Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp;
- Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ.





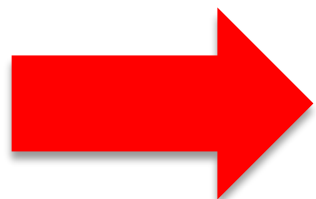
CHƯƠNG IX - GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

- Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức trong nước;
- Giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc;
- Giao đất, cho thuê đất đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;
- Cho thuê đất đối với tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

- Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với cá nhân.
- Trường hợp cho cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên thì phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi quyết định;
- Giao đất đối với cộng đồng dân cư.



PHÂN CẤP TOÀN BỘ THẨM QUYỀN CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG CHO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG



GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT THÔNG QUA ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT (ĐIỀU 125)



CHƯƠNG IX - GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

➤ Các trường hợp:

- ✓ Dự án đầu tư sử dụng đất thuộc quỹ đất đang giao cho cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý trừ trường hợp quy định tại Điều 124 và Điều 126
- ✓ Giao đất ở cho cá nhân mà không phải các đối tượng chính sách như quy định tại Điều 124 của Luật.

➤ Điều kiện để tiến hành đấu giá quyền sử dụng đất:

- ✓ Đất đã được thu hồi và hoàn thành bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc không phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trong khu vực dự án có hạ tầng giao thông đã được kết nối;
- ✓ Có trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được phê duyệt vào mục đích sử dụng để đấu giá quyền sử dụng đất;
- ✓ Có quy hoạch chi tiết 1/500 được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập và phê duyệt đối với dự án nhà ở;
- ✓ Có phương án đấu giá quyền sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.



CHƯƠNG IX - GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

❖ **Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất gồm:**

- Dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực
- Dự án khu đô thị được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.

❖ **Trình tự, thủ tục đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu**



Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (Điều 126)



CHƯƠNG IX - GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

❖ Điều kiện để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất gồm:

- Thuộc danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu dự án có sử dụng đất được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;
- Có quy hoạch chi tiết hoặc có quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đồng thời phải đáp ứng các điều kiện khác theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.



Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (Điều 126)



CHƯƠNG IX - GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT



Sử dụng đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất (Điều 127)

- ❖ Sử dụng đất thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất được thực hiện trong các trường hợp:
 - Các trường hợp thực hiện dự án không thuộc trường hợp thu hồi đất quy định tại Điều 79 của Luật này;
 - Đối với trường hợp sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại thì chỉ được thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất ở;
 - Các trường hợp không sử dụng vốn ngân sách nhà nước và thuộc trường hợp thu hồi đất tại Điều 79 của Luật này mà nhà đầu tư lựa chọn phương án thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất, không đề xuất thu hồi đất.



CHƯƠNG IX - GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

❖ **Người đang có quyền sử dụng đất** có đề xuất dự án đầu tư nếu thuộc trường hợp thu hồi đất (Điều 79) nhưng đủ các điều kiện:

- ✓ Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
- ✓ Có đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất
- ✓ Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư
- ✓ Có quyền sử dụng đất ở hoặc đất ở và đất khác (đối với trường hợp đề xuất dự án đầu tư nhà ở thương mại)

=> được sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư mà Nhà nước không thực hiện thu hồi đất.





CHƯƠNG X - ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT (Điều 128 đến Điều 152)

Thẩm quyền cấp GCN (Điều 136)

Cấp GCN lần đầu đối với trường hợp đăng ký lần đầu



Cấp GCN xác nhận thay đổi đối với trường hợp đăng ký biến động

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là tổ chức. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền cho cơ quan tài nguyên và môi trường cùng cấp cấp Giấy chứng nhận

Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện cho tổ chức, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện cho người cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài



CHƯƠNG X - ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT (Điều 128 đến Điều 152)



Bổ sung một số nguyên tắc cấp Giấy chứng nhận (Điều 135)

Quy định hình thức đăng ký đất đai, đăng ký biến động đất đai được thực hiện đăng ký trên giấy hoặc đăng ký trên môi trường điện tử và đều có giá trị pháp lý như nhau

Bổ sung quy định về đăng ký biến động đất đai đối với trường hợp có thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm

Quy định cụ thể tại Luật các giấy tờ làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định các loại giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 cho phù hợp với thực tiễn của địa phương



CHƯƠNG X - ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT (Điều 128 đến Điều 152)

QUY ĐỊNH TẠI 04 ĐIỀU ĐỂ CẤP GCN CHO CÁC TRƯỜNG HỢP

Điều 137. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất

Điều 138. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất mà không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền

Điều 139. Giải quyết đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có vi phạm pháp luật đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2014

Điều 140. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất được giao không đúng thẩm quyền



CHƯƠNG XI - TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI, GIÁ ĐẤT

CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH TỪ ĐẤT ĐAI (ĐIỀU 153)

- Tiền sử dụng đất
- Tiền thuê đất
- Tiền thu từ việc xử phạt vi phạm hành chính về đất đai
- Tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai
- Tiền sử dụng đất tăng thêm, tiền thuê đất tăng thêm đối với các dự án không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng
- Thuế sử dụng đất
- Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất
- Phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai
- Khoản thu khác theo quy định của pháp luật





CHƯƠNG XI - TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI, GIÁ ĐẤT

CHÍNH SÁCH ỔN ĐỊNH TIỀN THUÊ ĐẤT HẰNG NĂM

Tiền thuê đất hằng năm được áp dụng ổn định cho chu kỳ 05 năm tính từ thời điểm Nhà nước quyết định cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất gắn với việc chuyển sang hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm.



- Tiền thuê đất cho chu kỳ tiếp theo được tính căn cứ vào bảng giá đất của năm xác định tiền thuê đất tiếp theo.
- Trường hợp tiền thuê đất tăng so với chu kỳ trước thì tiền thuê đất phải nộp được điều chỉnh nhưng không quá tỷ lệ do Chính phủ quy định cho từng giai đoạn.

Tỷ lệ điều chỉnh do Chính phủ quy định cho từng giai đoạn không quá tổng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hằng năm cả nước của giai đoạn 05 năm trước đó



CHƯƠNG XI - TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI, GIÁ ĐẤT

CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT



Quy định chi tiết các trường hợp được miễn giảm:

- ✓ Lĩnh vực ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư (trừ nhà ở thương mại, sử dụng đất thương mại, dịch vụ)
- ✓ Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ của nhà nước (người có công, DTTS, người nghèo,...)
- ✓ Lĩnh vực đặc thù (cảng hàng không, đường sắt, cấp nước sạch và thoát nước, xử lý nước thải...)
- ✓ Giao đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở phải di chuyển chỗ ở mà không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở và không có chỗ ở nào khác trong địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất thu hồi

- Không phải thực hiện thủ tục xác định giá đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được miễn
- Không phải thực hiện thủ tục đề nghị miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất



CHƯƠNG XI - TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI, GIÁ ĐẤT

THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT, TÍNH TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT

1 Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất



Thời điểm Nhà nước ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất

2 Công nhận quyền sử dụng đất



Thời điểm người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc người đại diện cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật



CHƯƠNG XI - TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI, GIÁ ĐẤT

THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT, TÍNH TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT

3 Cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất mà làm thay đổi diện tích, mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất



Thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất

4 Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật về xây dựng mà phải xác định lại giá đất

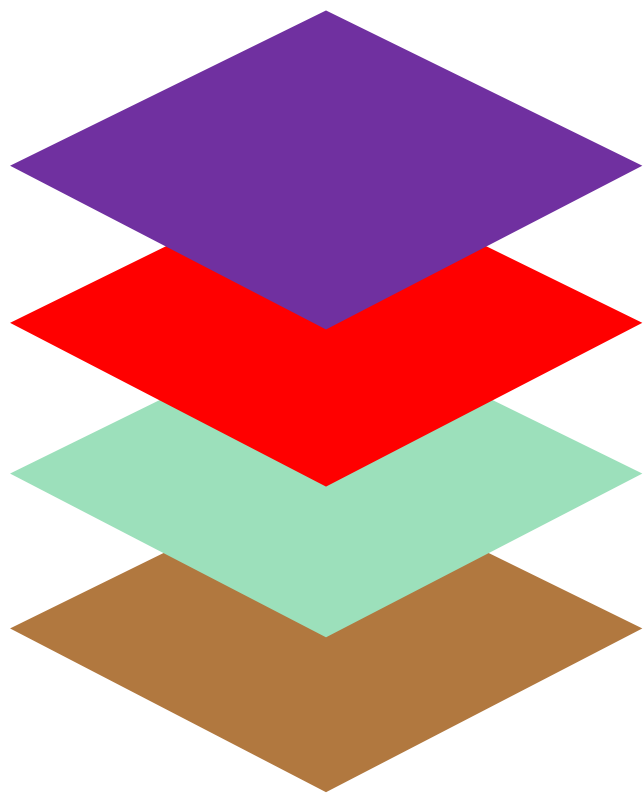


Thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết



CHƯƠNG XI - TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI, GIÁ ĐẤT

THÔNG TIN ĐẦU VÀO ĐỂ ĐỊNH GIÁ ĐẤT THEO CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ ĐẤT



- Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá;
- Giá đất được ghi trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính;
- Giá đất thu thập qua điều tra, khảo sát đối với trường hợp chưa có thông tin giá đất quy định tại điểm a và điểm b khoản này;
- Thông tin về doanh thu, chi phí, thu nhập từ việc sử dụng đất.



CHƯƠNG XI - TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI, GIÁ ĐẤT

QUY ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ ĐẤT (ĐIỀU 158)

Phương pháp so sánh được thực hiện bằng cách điều chỉnh mức giá của các thửa đất có cùng mục đích sử dụng đất, tương đồng nhất định về các yếu tố có ảnh hưởng đến giá đất đã chuyển nhượng trên thị trường, đã trúng đấu giá quyền sử dụng đất mà người trúng đấu giá đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quyết định trúng đấu giá thông qua việc phân tích, so sánh các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất sau khi đã loại trừ giá trị tài sản gắn liền với đất (nếu có) để xác định giá của thửa đất cần định giá



PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH



CHƯƠNG XI - TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI, GIÁ ĐẤT

QUY ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ ĐẤT (ĐIỀU 158)

Phương pháp thu nhập được thực hiện bằng cách lấy thu nhập ròng bình quân năm trên một diện tích đất chia cho lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân của loại tiền gửi bằng tiền Việt Nam kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trên địa bàn cấp tỉnh của 03 năm liền kề tính đến hết quý gần nhất có số liệu trước thời điểm định giá



PHƯƠNG PHÁP THU NHẬP



CHƯƠNG XI - TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI, GIÁ ĐẤT

PHƯƠNG PHÁP THẶNG DƯ

QUY ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ ĐẤT (ĐIỀU 158)

Phương pháp thặng dư được thực hiện bằng cách lấy tổng doanh thu phát triển ước tính trừ đi tổng chi phí phát triển ước tính của thửa đất, khu đất trên cơ sở sử dụng đất có hiệu quả cao nhất (hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, số tầng cao tối đa của công trình) theo quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt



CHƯƠNG XI - TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI, GIÁ ĐẤT



PHƯƠNG PHÁP HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

QUY ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ ĐẤT (ĐIỀU 158)

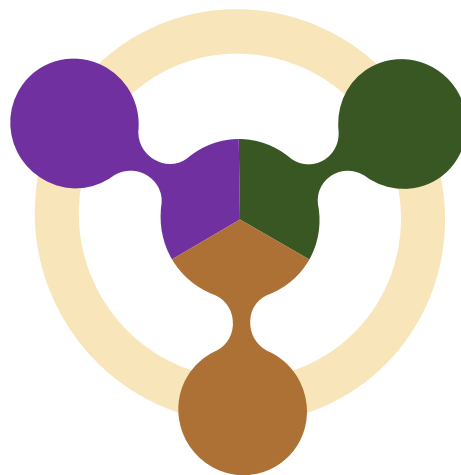
Phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất được thực hiện bằng cách lấy giá đất trong bảng giá đất nhân với hệ số điều chỉnh giá đất. Hệ số điều chỉnh giá đất được xác định thông qua việc so sánh giá đất trong bảng giá đất với giá đất thị trường



CHƯƠNG XI - TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI, GIÁ ĐẤT

LỰA CHỌN, ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Việc lựa chọn phương pháp định giá đất do tổ chức thực hiện định giá đất đề xuất và Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể quyết định



Chính phủ quy định phương pháp định giá đất khác sau khi được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Trường hợp áp dụng các phương pháp so sánh, thu nhập, hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể mà có kết quả thấp hơn giá đất trong Bảng giá đất thì sử dụng giá đất trong Bảng giá đất



CHƯƠNG XI - TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI, GIÁ ĐẤT

QUY ĐỊNH VỀ BẢNG GIÁ ĐẤT (ĐIỀU 159)

Không quy định về khung giá đất

Bảng giá đất được xây dựng theo khu vực, vị trí. Đối với khu vực có bản đồ địa chính số và cơ sở dữ liệu giá đất thì xây dựng bảng giá đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn

Bảng giá đất lần đầu để công bố và thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình
Hội đồng nhân dân cùng cấp
quyết định

Hàng năm điều chỉnh, sửa đổi, bổ
sung để áp dụng từ ngày 01/01 của
năm tiếp theo



CHƯƠNG XI - TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI, GIÁ ĐẤT

BẢNG GIÁ ĐẤT

11 trường hợp áp dụng Bảng giá đất chủ yếu đối với hộ gia đình, cá nhân và đất thuê hàng năm

- 1) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;
- 2) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;
- 3) Tính thuế sử dụng đất;
- 4) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;
- 5) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
- 6) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- 7) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG
Phụ lục 1
Việc các vị trí đã quy định tại Khoản 7, 8 Phụ lục 6 Quyết định này)
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường	Đất	Giá đất
1	Đường Hai Bà Trưng				32.000
2	Đường Đồng Khởi				25.000
3	Hẻm 122				4.000
4	Đường 3 tháng 2				26.000
5	Đường Nguyễn Văn Trỗi				
6	Hẻm 33				
7	Hẻm nhánh 33/3				
8	Hẻm 45				
9	Đường Đào Duy Từ				

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH
(Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình)
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Khu vực Đồng bằng	Khu vực Miền núi
I	Thành phố Ninh Bình	
1	Đất trồng lúa (Đất 2 lúa, đất 1 lúa, đất lúa màu)	80
2	Đất trồng cây hàng năm khác (Đất màu)	85
3	Đất trồng cây lâu năm	65
4	Đất rừng sản xuất	120
5	Đất rừng phòng hộ	110
6	Đất rừng đặc dụng	60
7	Đất nuôi trồng thủy sản	110
8	Đất ở trong khu dân cư, (đất ở) cùng thửa với đất ở nhưng không được xác định là đất ở	95
9	Đất ở trong khu dân cư, (đất ở) cùng thửa với đất ở nhưng không được xác định là đất ở	75
10	Đất ở trong khu dân cư, (đất ở) cùng thửa với đất ở nhưng không được xác định là đất ở	80
11	Đất ở trong khu dân cư, (đất ở) cùng thửa với đất ở nhưng không được xác định là đất ở	60
12	Đất ở trong khu dân cư, (đất ở) cùng thửa với đất ở nhưng không được xác định là đất ở	100
13	Đất ở trong khu dân cư, (đất ở) cùng thửa với đất ở nhưng không được xác định là đất ở	48
14	Đất ở trong khu dân cư, (đất ở) cùng thửa với đất ở nhưng không được xác định là đất ở	92
15	Đất ở trong khu dân cư, (đất ở) cùng thửa với đất ở nhưng không được xác định là đất ở	30

PHẦN I. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Khu vực Đồng bằng	Khu vực Miền núi
I	Thành phố Tam Điệp	
1	Đất trồng lúa (Đất 2 lúa, đất 1 lúa, đất lúa màu)	70
2	Đất trồng cây hàng năm khác (Đất màu)	70
3	Đất trồng cây lâu năm	60
4	Đất rừng sản xuất	100
5	Đất rừng phòng hộ	48
6	Đất rừng đặc dụng	92
7	Đất nuôi trồng thủy sản	30

Giá đất
VT2 VT3
780 540
410 280
190 280
90 340
7 340
380
220
220
190
270
280

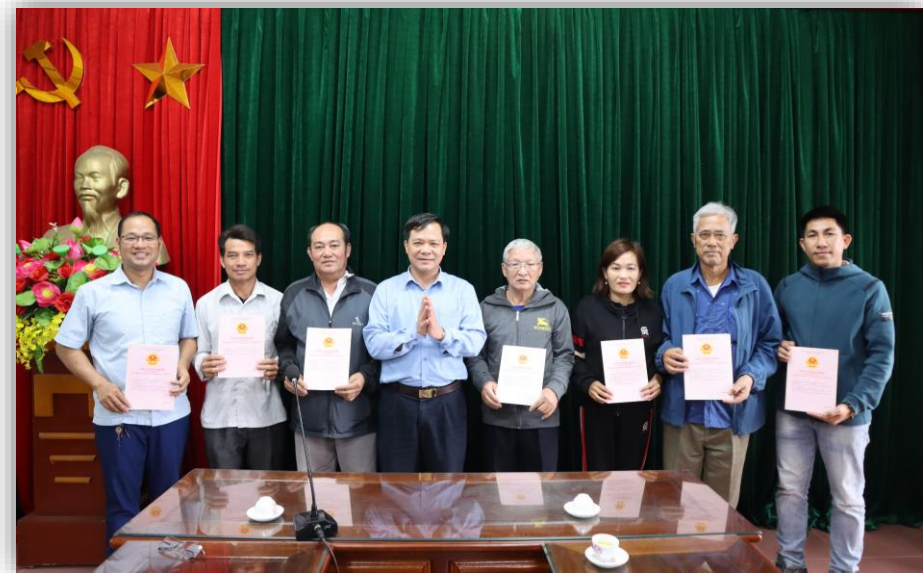


CHƯƠNG XI - TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI, GIÁ ĐẤT

» BẢNG GIÁ ĐẤT «

11 trường hợp áp dụng Bảng giá đất chủ yếu đối với hộ gia đình, cá nhân và đất thuê hàng năm

- 8) Làm căn cứ tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;
- 9) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;
- 10) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;
- 11) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.





CHƯƠNG XI - TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI, GIÁ ĐẤT

» GIÁ ĐẤT CỤ THỂ «

06 trường hợp áp dụng giá đất cụ thể, chủ yếu đối với tổ chức và tính tiền bồi thường



- 1) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa;
- 2) Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 159 của Luật này;
- 3) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cho phép chuyển hình thức sử dụng đất
- 4) Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.



CHƯƠNG XI - TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI, GIÁ ĐẤT

» GIÁ ĐẤT CỤ THỂ «

06 trường hợp áp dụng giá đất cụ thể, chủ yếu đối với tổ chức và tính tiền bồi thường

- 5) Tính tiền sử dụng đất đối với tổ chức khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất, Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất cho nhà đầu tư trúng đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà phải nộp tiền sử dụng đất;
- 6) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, trừ trường hợp thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;



➤ Đối với khu vực đã có bảng giá đất tới từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn thì giá đất cụ thể được xác định theo bảng giá đất tại thời điểm định giá đất



CHƯƠNG XII - HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ ĐẤT ĐAI

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 163 về Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai:
 - ✓ Được xây dựng tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương, đồng bộ, đa mục tiêu và kết nối liên thông trên phạm vi cả nước
 - ✓ Được xây dựng phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai, cải cách hành chính, chuyển đổi số trong lĩnh vực đất đai
 - ✓ Kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành, địa phương tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.
- Bổ sung quy định về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin được xây dựng ở trung ương và địa phương, phần mềm của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai phục vụ quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai tại Điều 124.





CHƯƠNG XII - HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ ĐẤT ĐAI



- Sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý, khai thác và kết nối liên thông cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai phải được bảo đảm an ninh, an toàn theo quy định của pháp luật; được quản lý tập trung và được phân cấp quản lý từ trung ương đến địa phương và phải được cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời, bảo đảm phù hợp với hiện trạng quản lý, sử dụng đất đai; quy định cụ thể việc khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai tại Điều 166.
- Bổ sung quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực đất đai tại khoản 2 Điều 167; quy định về bảo đảm kinh phí xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp hệ thống thông tin quốc gia về đất đai tại Điều 168; quy định về bảo đảm an toàn và chế độ bảo mật thông tin, dữ liệu đất đai Điều 169.
- Quy định cụ thể trách nhiệm trong việc xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin quốc gia về đất đai tại khoản 1 và khoản 3 Điều 170.



CHƯƠNG XIII - CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG ĐẤT

(Gồm 51 điều luật, từ Điều 171 đến Điều 222)

ĐẤT NÔNG NGHIỆP



➤ Bổ sung quy định về tập trung, tích tụ đất nông nghiệp

➤ Quy định rõ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trong việc quản lý đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường

➤ Nhà nước rà soát thu hồi diện tích đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường sử dụng không đúng mục đích, không sử dụng để thực hiện chính sách hỗ trợ cho các đối tượng chính sách

➤ Mở rộng hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp lên không quá 15 lần hạn mức giao đất tại địa phương

➤ Cho phép người sử dụng đất nông nghiệp được kết hợp với thương mại, dịch vụ, chăn nuôi, trồng cây dược liệu... nhưng không được làm thay đổi loại đất đã được xác định

➤ Sửa đổi thời hạn cho thuê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào công ích thành 10 năm

HỘI NGHỊ TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024





CHƯƠNG XIII - CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG ĐẤT



ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

- ❖ Quy định cho phép đơn vị sự nghiệp công lập được đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, huyện biên giới, huyện đảo mà không thu hút được nhà đầu tư;
- ❖ Bổ sung trách nhiệm của chủ đầu tư trong khu, cụm công nghiệp trong việc dành quỹ đất đã đầu tư kết cấu hạ tầng để cho thuê lại đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở di dời do ô nhiễm môi trường
- ❖ Đối với diện tích đất để xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp theo quy hoạch thì được quản lý như đất thương mại, dịch vụ và được hưởng các ưu đãi.
- ❖ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xác định nhu cầu xây dựng khu nhà ở, công trình công cộng ngoài khu công nghiệp phục vụ đời sống người lao động làm việc trong khu công nghiệp để tích hợp vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, nông thôn





CHƯƠNG XIII - CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG ĐẤT



ĐẤT CẢNG HÀNG KHÔNG (ĐIỀU 208)

- Đất sử dụng cho cảng hàng không, sân bay dân dụng bao gồm:
 - ✓ Đất xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân tại cảng hàng không, sân bay, đất xây dựng công trình kết cấu hạ tầng sân bay và công trình, khu phụ trợ khác của sân bay do Nhà nước sở hữu;
 - ✓ Đất xây dựng các hạng mục thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không và công trình dịch vụ hàng không, dịch vụ phi hàng không
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất.
- Phần diện tích còn lại sau khi giao đất, cho thuê đất thì giao cho Cảng vụ hàng không sân bay đó quản lý





CHƯƠNG XIII - CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG ĐẤT



ĐẤT DÀNH CHO ĐƯỜNG SẮT (ĐIỀU 209)

- Giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với đất xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước cho hoạt động thường xuyên trong ga đường sắt
- Cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm và miễn tiền thuê đất đối với đất xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt chuyên dùng, công trình công nghiệp đường sắt
- Cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm đối với đất xây dựng công trình dịch vụ liên quan đến vận tải hành khách, vận tải hàng hóa và công trình kinh doanh dịch vụ thương mại khác trong phạm vi đất xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt





CHƯƠNG XIII - CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG ĐẤT



ĐẤT TÔN GIÁO (ĐIỀU 213)

- Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với đất xây dựng cơ sở tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.
- Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng đất không thuộc các trường hợp được giao đất không thu tiền.
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hạn mức và quyết định diện tích đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh.
- Việc sử dụng đất tôn giáo kết hợp với thương mại, dịch vụ phải bảo đảm các yêu cầu quy định về sử dụng đất đa mục đích





CHƯƠNG XIII - CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG ĐẤT



SỬ DỤNG ĐẤT ĐA MỤC ĐÍCH (Điều 218)

- Cho phép sử dụng đất đa mục đích và quy định rõ các loại đất được sử dụng kết hợp đa mục đích
- Các trường hợp sử dụng đất kết hợp với thương mại, dịch vụ thì phải lập phương án sử dụng đất trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Phải thực hiện nghĩa vụ tài chính



ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM (Điều 216)

- Bao gồm đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm và không gian dưới lòng đất để xây dựng công trình ngầm
- Các yêu cầu cần đảm bảo khi sử dụng đất để xây dựng các công trình ngầm
- Quy định việc giao đất, cho thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm
- Giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này



CHƯƠNG XIII - CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG ĐẤT



HOẠT ĐỘNG LẤN BIỂN (Điều 190)

Nguyên tắc:

- Bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích quốc gia trên biển; phù hợp với quy định của luật khác có liên quan và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- Dựa trên cơ sở đánh giá đầy đủ về kinh tế, xã hội, môi trường, bảo đảm phát triển bền vững, đa dạng sinh học, các yếu tố tự nhiên, tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng;
- Phù hợp với quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch đô thị;
- Khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên biển; bảo đảm hài hòa lợi ích của tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động lấn biển và tổ chức, cá nhân khác có liên quan; bảo đảm quyền tiếp cận với biển của người dân, cộng đồng;
- Hoạt động lấn biển phải được lập thành dự án đầu tư hoặc hạng mục của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.



CHƯƠNG XIII - CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG ĐẤT



HOẠT ĐỘNG LẤN BIỂN (Điều 190)

- Khu vực biển được xác định để thực hiện hoạt động lấn biển trong quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư thì việc quản lý, sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển như đối với đất đai trên đất liền
- Việc giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển được tiến hành đồng thời với việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư





CHƯƠNG XIII - CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG ĐẤT



SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH KẾT HỢP VỚI HOẠT ĐỘNG LAO ĐỘNG SẢN XUẤT, XÂY DỰNG KINH TẾ

Bổ sung 01 điều quy định sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế (Điều 201) trên cơ sở tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 132/2020/QH14:

- Cho phép đơn vị quân đội, đơn vị công an, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; doanh nghiệp nhà nước do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được giao quản lý được sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế gắn với nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, an ninh
- Tuân theo phương án sử dụng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, phê duyệt
- Phải nộp tiền sử dụng đất hằng năm
- Quy định cụ thể các quyền và nghĩa vụ của đối tượng này để bảo đảm quản lý chặt chẽ đất quốc phòng, an ninh, tài sản công của nhà nước



CHƯƠNG XIII - CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG ĐẤT



QUỸ ĐẤT ĐẢM BẢO AN NINH TRẬT TỰ (Các điều 202, 203, 204, 205, 207)

Bổ sung quy định bố trí quỹ đất cho lực lượng công an nhân dân để bảo đảm an ninh, trật tự trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, cảng hàng không, sân bay, đất cho hoạt động khoáng sản, đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất để thực hiện dự án hợp tác công tư có sử dụng đất





CHƯƠNG XIII - CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG ĐẤT



THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT

- Bổ sung đất sử dụng ổn định lâu dài đối với đất ở không phân biệt đối với chủ thể sử dụng đất
- Bổ sung quy định đối với các dự án thời hạn hoạt động trên 50 năm theo quy định của Luật Đầu tư thì thời hạn giao đất, cho thuê đất theo thời hạn của dự án nhưng không quá 70 năm
- Trường hợp không phải lập dự án đầu tư thì thời hạn sử dụng đất được xem xét trên cơ sở đơn xin giao đất, cho thuê đất nhưng không quá 50 năm



CẮT GIẢM KHÂU QUẢN LÝ TRUNG GIAN

Bổ quy định về thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của Cảng vụ hàng không, Ban Quản lý khu công nghệ cao, Ban Quản lý khu kinh tế mà chuyển về Nhà nước trực tiếp giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận đối với tổ chức, cá nhân sử dụng đất thuộc cảng hàng không, sân bay dân dụng, khu công nghệ cao, khu kinh tế nhằm bảo đảm quyền tiếp cận đất đai của các tổ chức, cá nhân, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm khâu trung gian trong quản lý, sử dụng đất



CHƯƠNG XIV - THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI

CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI

Thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất;

Thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất;

Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; thủ tục đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận đã cấp;

Thủ tục thực hiện các quyền của người sử dụng đất;

Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai, giải quyết tranh chấp đất đai tại cơ quan hành chính;

Thủ tục cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc, cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất;

Thủ tục tách thửa đất, hợp thửa đất;

Thủ tục cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai;

Thủ tục hành chính khác về đất đai.



CHƯƠNG XIV - THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI

NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI (ĐIỀU 224)

1. Bảo đảm sự bình đẳng, khách quan, công khai, minh bạch và có sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời, chính xác giữa các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính.
2. Bảo đảm phương thức thực hiện đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, lồng ghép trong việc giải quyết thủ tục hành chính về đất đai, tiết kiệm thời gian, chi phí, công sức của tổ chức, cá nhân và cơ quan có thẩm quyền góp phần cải cách thủ tục hành chính.
3. Tổ chức, cá nhân yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính về đất đai chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung kê khai và các giấy tờ trong hồ sơ đã nộp.
4. Các thủ tục hành chính về đất đai được thực hiện bằng hình thức trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử và có giá trị pháp lý như nhau.
- 5. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính về đất đai chịu trách nhiệm thực hiện đúng thẩm quyền và thời gian theo quy định của pháp luật, không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.**



CHƯƠNG XV - GIÁM SÁT, THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI; THANH TRA, KIỂM TRA, KIỂM TOÁN; GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI

THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI (Điều 232, Điều 233)

- Quy định nội dung theo dõi và đánh giá
- Việc theo dõi và đánh giá thực hiện định kỳ hằng năm
- Trách nhiệm thực hiện theo dõi và đánh giá
- Hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý, sử dụng đất đai



Nội dung theo dõi và đánh giá

- Việc tổ chức, triển khai thi hành pháp luật về đất đai đối với cơ quan quản lý nhà nước về đất đai;
- Việc chấp hành pháp luật về đất đai của người sử dụng đất;
- Hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai; tác động của chính sách, pháp luật về đất đai đến kinh tế, xã hội và môi trường;
- Kiểm tra, giám sát thực tế đối với việc quản lý, sử dụng đất đai



CHƯƠNG XV - GIÁM SÁT, THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI; THANH TRA, KIỂM TRA, KIỂM TOÁN; GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI

KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH ĐẤT ĐAI



- Hoạt động được thực hiện thường xuyên, liên tục của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý đất đai nhằm đôn đốc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật về đất đai;
- Nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước;
- Nhát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai





CHƯƠNG XV - GIÁM SÁT, THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI; THANH TRA, KIỂM TRA, KIỂM TOÁN; GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI



KIỂM TOÁN VỀ ĐẤT ĐAI

Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước và pháp luật có liên quan





CHƯƠNG XV - GIÁM SÁT, THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI; THANH TRA, KIỂM TRA, KIỂM TOÁN; GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI

Điều 235

BỔ SUNG

- Quy định hòa giải tranh chấp đất đai đối với địa bàn cấp huyện không thành lập đơn vị hành chính cấp xã
- Hình thức hòa giải tranh chấp đất đai tại Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật về hòa giải, đối thoại tại Tòa án và pháp luật về tố tụng dân sự
- Hòa giải tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan tới đất đai bằng hòa giải thương mại thực hiện theo pháp luật về hòa giải thương mại

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI

Điều 236

BỔ SUNG

Tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai do Tòa án nhân dân giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc do Trọng tài thương mại giải quyết theo quy định của pháp luật trọng tài thương mại



CHƯƠNG XVI - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Sửa đổi, bổ sung các điều 24, 25,
27 của **Luật quy hoạch**

**ĐIỀU
243**

Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 44 của
Luật Thủy sản

**ĐIỀU
244**

Sửa đổi, bổ sung các điều 19, 40, 42, 129 của
Luật Tổ chức chính quyền địa phương

**ĐIỀU
245**

Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 106 của
Luật Thi hành án dân sự

**ĐIỀU
246**

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 của
Luật Thuế thu nhập cá nhân

**ĐIỀU
247**

Sửa đổi, bổ sung các điều 14, 15, 16, 19,
23, 53, 56, 60 của **Luật Lâm nghiệp**

**ĐIỀU
248**

Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 của
Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

**ĐIỀU
249**

Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 29 của
Luật Đầu tư

**ĐIỀU
250**



CHƯƠNG XVI - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH



BÃI BỎ MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA LUẬT, NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI

Bãi bỏ một số nội dung đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật Đất đai năm 2024 nhằm xử lý các mâu thuẫn, chồng chéo giữa các luật, tạo sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật.



Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

Bãi bỏ khoản 3 Điều 36 và khoản 2 Điều 86 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 07/2022/QH15



Luật Đường sắt

Bãi bỏ khoản 1 Điều 12 của Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 16/2023/QH15



Nghị quyết số 132/2020/QH14

Bãi bỏ Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế



CHƯƠNG XVI - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP

Tránh khoảng trống pháp lý, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời bảo đảm chặt chẽ, kế thừa, tiếp nối trong việc quản lý, sử dụng đất đai

253 Chuyển tiếp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

254 Chuyển tiếp về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất

255 Chuyển tiếp về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

256 Chuyển tiếp về hồ sơ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận

257 Chuyển tiếp về tài chính đất đai, giá đất

258 Xử lý về thời hạn sử dụng đất

259 Xử lý về quyền sử dụng đất của hộ gia đình

260 Quy định chuyển tiếp một số trường hợp khác



CHƯƠNG XVI - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

01/4/2024

01/01/2025

Thời điểm NQ
61/2022/QH15
hết hiệu lực

HIỆU LỰC SỚM

- ❖ Điều 190 - Hoạt động lấn biển
- ❖ Điều 248 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lâm nghiệp

HIỆU LỰC LUẬT

Tất cả các điều còn lại của
Luật Đất đai năm 2024
(Trừ khoản 9 Điều 60)

HIỆU LỰC SAU

Khoản 9 Điều 60 về
nguyên tắc lập, phê
duyet quy hoạch sử
dụng đất



TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!



SỞ NỘI VỤ TỈNH KHÁNH HÒA

CHUYÊN ĐỀ

**NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA
LUẬT THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NĂM 2022
VÀ NGHỊ ĐỊNH 98/2023/NĐ-CP NGÀY
31/12/2023**

LUẬT THI ĐUA –
KHEN THƯỞNG
NĂM 2003

LUẬT THI ĐUA –
KHEN THƯỞNG
NĂM 2005
*(Sửa đổi, bổ sung 01 Điều:
Tỉnh, thành phố Anh hùng)*

LUẬT THI ĐUA –
KHEN THƯỞNG
NĂM 2022

LUẬT THI ĐUA –
KHEN THƯỞNG
NĂM 2013
(Sửa đổi, bổ sung 50 Điều)

NGHỊ
ĐỊNH
98/2023

NĐ 65
(2014)

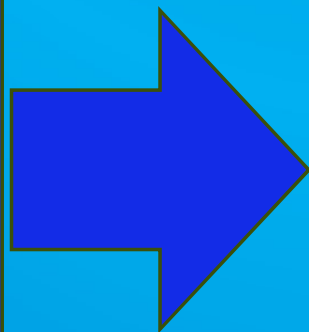
NĐ 91
(2017)

TT 07
(2014)

TT 12
(2019)

TT 05
(2020)

LUẬT THI
ĐUA, KHEN
THƯỞNG
NĂM 2022



08
CHƯƠNG

96 ĐIỀU

Giao
Chính
phủ quy
định 33
Điều

Giao bộ,
ban,
ngành,
tỉnh quy
định 14
Điều

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị

- Chỉ thị 34-CT/TW ngày 07/4/2014 của Bộ Chính trị.
- Chỉ thị 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị.
- Các Thông báo Kết luận của Ban Bí thư.

2. Cơ sở thực tiễn

Căn cứ trên cơ sở đánh giá kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế sau 17 năm thi hành Luật thi đua, khen thưởng

**Kết
quả
đạt
được**

Kế thừa và phát huy truyền thống thi đua yêu nước; động viên, giáo dục, nêu gương trong các tầng lớp nhân dân

Là cơ sở pháp lý để hoàn chỉnh hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về TĐKT

Là cơ sở pháp lý quan trọng để quản lý thi đua, khen thưởng bằng pháp luật

Quy định rõ đối tượng, nguyên tắc, phạm vi hình thức, tiêu chuẩn, thẩm quyền, tạo sự thống nhất trong thực hiện

**Tồn
tại,
hạn
chế**

Chưa quy định đầy đủ một số vấn đề về thi đua

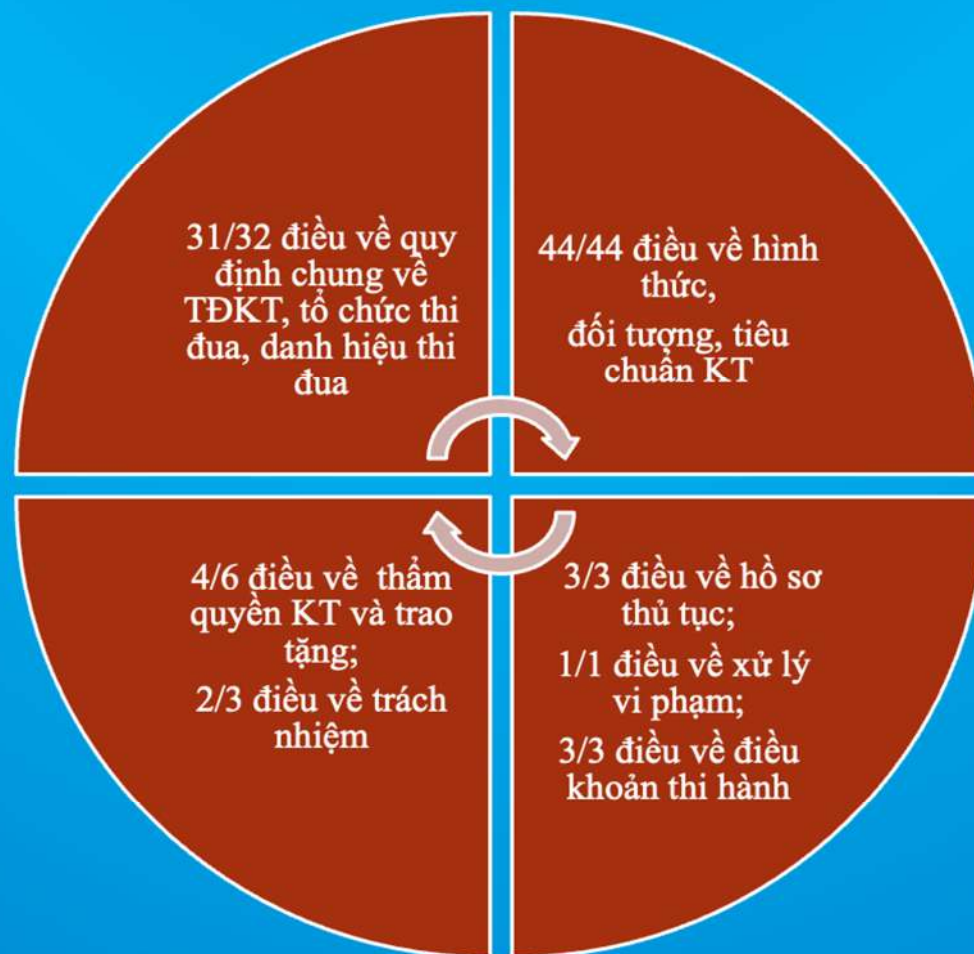
Chưa bao quát hết các đối tượng khen thưởng; một số tiêu chuẩn khen thưởng chưa rõ ràng, chưa định lượng

Chưa mở rộng thẩm quyền xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng phù hợp ở các cấp, các ngành

A

Việc đề nghị khen thưởng cấp nhà nước nhiều tầng nấc, thủ tục hành chính nặng nề

Luật TĐKT mới 96 điều (1 điều mới, còn lại 95 điều trong đó sửa đổi bổ sung 88 điều, 7 điều giữ nguyên)



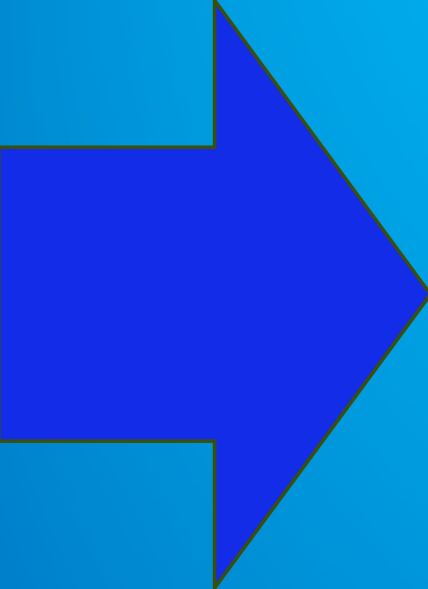
**PHẦN THỨ NHẤT
NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT
THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NĂM 2022**

NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT TĐKT

1. Thực hiện phân cấp, phân quyền mạnh hơn trong công tác thi đua, khen thưởng
2. Thể hiện rõ nguyên tắc: Thành tích đến đâu, khen đến đó
3. Đưa phong trào thi đua thực sự thiết thực, hướng về cơ sở, hạn chế tính hình thức trong thi đua
4. Chú trọng khen thưởng tập thể ở cơ sở, công nhân, nông dân, người lao động trực tiếp, cán bộ, chiến sĩ các lực lượng vũ trang
5. Giải quyết vướng mắc trong khen thưởng ở khu vực ngoài nhà nước và kinh tế tư nhân

6. Giải quyết căn bản những vướng mắc trong tiêu chuẩn danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng
7. Mở rộng đối tượng khen thưởng người nước ngoài có nhiều đóng góp cho đất nước Việt Nam
8. Bổ sung hình thức khen thưởng kháng chiến “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang”
9. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý công tác thi đua, khen thưởng

Nội dung 1: THỰC HIỆN PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN RÕ HƠN TRONG THI ĐUA. KHEN THƯỞNG



Phân cấp Bộ, ban, ngành, tỉnh quy định cụ thể một số nội dung được giao trong Luật phù hợp với vùng miền, ngành nghề lĩnh vực

Bổ sung quy định thẩm quyền công nhận danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “CSTĐ cơ sở”, “Tập thể Lao động tiên tiến”

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị **phát hiện** cá nhân, tập thể, hộ gia đình có thành tích để khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức tham mưu giúp việc về TĐKT **có trách nhiệm phát hiện** cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc để đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng

Nội dung 2: THỂ HIỆN RÕ NGUYÊN TẮC THÀNH TÍCH ĐẾN ĐÂU KHEN THƯỞNG ĐẾN ĐÂY

1. Bổ sung mục tiêu khen thưởng



“Mục tiêu của khen thưởng nhằm khuyến khích, động viên cá nhân, tập thể, hộ gia đình hăng hái thi đua; ghi nhận công lao, thành tích của cá nhân, tập thể, hộ gia đình trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”

2. Bổ sung Nguyên tắc khen thưởng

- “Thành tích đến đâu khen thưởng đến đó” (Điểm c khoản 2 Điều 5).



- “Chú trọng khen thưởng cá nhân, tập thể, hộ gia đình trực tiếp lao động, sản xuất, kinh doanh; cá nhân, tập thể công tác ở địa bàn biên giới, trên biển, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn” (Điểm d khoản 2 Điều 5).

3. Bổ sung loại hình khen thưởng (sắp xếp lại và sửa đổi tên 2 loại hình)

Sửa loại hình:



- “*Khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được*” thành “*Khen thưởng theo công trạng*” - là khen thưởng cho cá nhân, tập thể thường xuyên có thành tích xuất sắc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
- “*Khen thưởng theo đột (hoặc chuyên đề)*” thành “*Khen thưởng phong trào thi đua*”.

6 loại
hình
khen
thưởng

```
graph LR; A[6 loại hình khen thưởng] --> B[Khen thưởng theo công trạng]; A --> C[Khen thưởng đột xuất]; A --> D[Khen thưởng phong trào thi đua]; A --> E[Khen thưởng quá trình cống hiến]; A --> F[Khen thưởng theo niên hạn]; A --> G[Khen thưởng đối ngoại];
```

Khen thưởng theo công trạng

Khen thưởng đột xuất

Khen thưởng phong trào thi đua

Khen thưởng quá trình cống hiến

Khen thưởng theo niên hạn

Khen thưởng đối ngoại

4. CÁC HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

- Huân chương
- Huy chương
- Danh hiệu vinh dự Nhà nước
- Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước
- Kỷ niệm chương (*Bỏ hình thức Huy hiệu*)
- Bằng khen
- Giấy khen

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

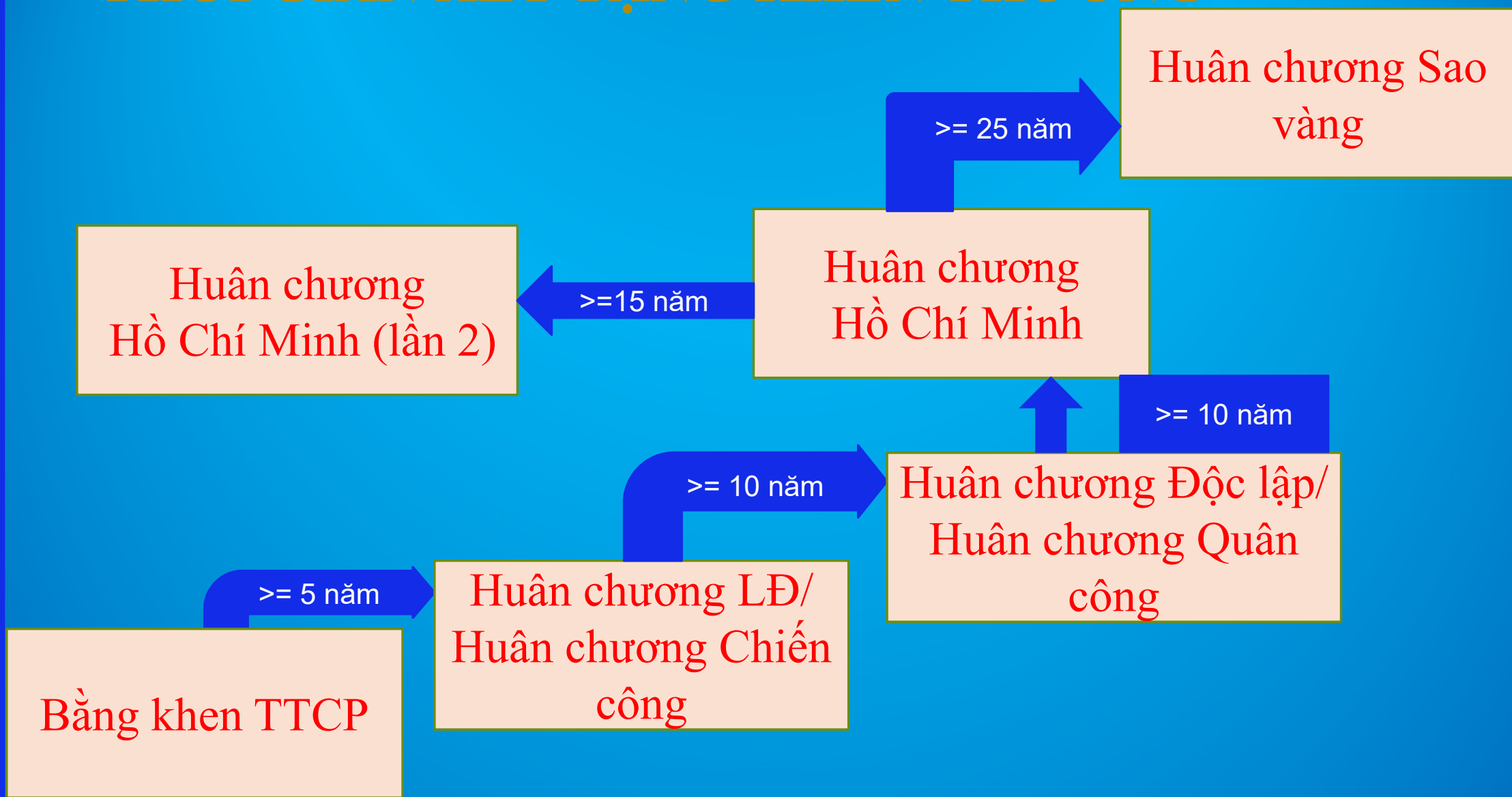
HỘI NGHỊ

**TỔNG KẾT CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NĂM 2023
VÀ PHÁT ĐỘNG PHONG TRÀO “THI ĐUA THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH, XÂY DỰNG
ĐÔ THỊ VĂN MINH, NÔNG THÔN HIỆN ĐẠI TỈNH KHÁNH HÒA
GIAI ĐOẠN 2024 - 2025”**

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 3 năm 2024



THỜI GIAN XÉT TẶNG KHEN THƯỞNG



ĐIỂM MỚI:

- Nếu tập thể đã được tặng “Huân chương Hồ Chí Minh”, 15 năm tiếp theo nếu đủ điều kiện, tiêu chuẩn thì được tặng Huân chương Hồ Chí Minh lần tiếp theo (*thay cho “lần thứ 2”*).
- Đề nghị phong tặng danh hiệu Anh hùng hàng năm (*thay cho 5 năm 1 lần*)

Huân chương Sao Vàng



- Là Huân chương cao quý nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Đối với tập thể: **Đối tượng là các Bộ, ngành, tỉnh, quân khu, quân đoàn, tổng cục và tương đương**
- Đối với cá nhân: Có công lao to lớn, đặc biệt xuất sắc trong sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc hoặc có công lao to lớn, đặc biệt xuất sắc đối với đất nước ở một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội...

Huân chương Hồ Chí Minh



- Đối với tập thể: Đối tượng là các Bộ, ngành, tỉnh, quân khu, quân đoàn, tổng cục và tương đương
- Đối với cá nhân: để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có công lao to lớn hoặc có nhiều thành tích xuất sắc ở một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh

HUÂN CHƯƠNG ĐỘC LẬP



- Bổ sung nội dung: “Huân chương Độc lập” để tặng cho Bộ, ban, ngành, tỉnh, cơ quan của Quốc hội có đủ điều kiện, tiêu chuẩn “*nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập năm tròn*” (Khoản 2 các Điều 36, 37, 38).
- Bổ sung tiêu chuẩn “*hoặc đạt danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”*” (Điểm a khoản 3 các Điều 36, 37, 38).

Quy định	Huân chương Lao động (đối với cá nhân)		
	Hạng Nhất	Hạng Nhì	Hạng Ba
	Tặng cho cá nhân đã được tặng thưởng HCLĐ2 và sau đó liên tục 5 năm trở lên đến thời điểm đề nghị được công nhận HT tốt nhiệm vụ trở lên, trong thời gian đó có từ 3 năm trở lên HT xuất sắc nhiệm vụ và có 2 lần đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, tỉnh	Tặng cho cá nhân đã được tặng thưởng HCLĐ3, và sau đó liên tục 5 năm trở lên đến thời điểm đề nghị được công nhận HT tốt nhiệm vụ trở lên, trong thời gian đó có từ 2 năm trở lên HT xuất sắc nhiệm vụ và có 1 lần đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, tỉnh	Tặng cho cá nhân đã được tặng thưởng BK của Thủ tướng Chính phủ và sau đó liên tục 5 năm trở lên đến thời điểm đề nghị được công nhận HTT nhiệm vụ trở lên, trong thời gian đó có từ 1 năm trở lên HT xuất sắc nhiệm vụ và có 3 lần được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”



Tặng (truy tặng) cho cá nhân

1

- Có thành tích xuất sắc tiêu biểu, được bình xét trong phong trào thi đua do TTg, CTN và bộ, ban, ngành, tỉnh tổ chức

2

Có nhiều đóng góp vào sự phát triển KTXH, bảo đảm an sinh xã hội, từ thiện nhân đạo, ứng dụng KHKT

3

- Lập được nhiều thành tích hoặc thành tích đột xuất, có phạm vi ảnh hưởng trong bộ, ban, ngành, tỉnh hoặc đạt giải thưởng khu vực

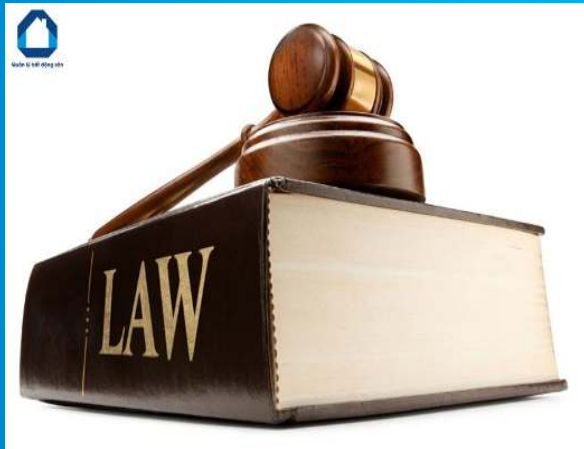
4

Đã được tặng Bằng khen cấp bộ, tỉnh và có liên tục từ 5 năm trở lên đến thời điểm đề nghị đạt HTTNV + 3 lần CSTĐ cơ sở

- **Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh tặng** (truy tặng) cho cá nhân đạt một trong các tiêu chuẩn:
 - Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua;
 - Lập nhiều thành tích hoặc thành tích đột xuất phạm vi ảnh hưởng ở một trong các lĩnh vực thuộc Bộ, ban, ngành, tỉnh.
 - **Có đóng góp vào sự phát triển KTXH của đất nước, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công tác xã hội, từ thiện nhân đạo.**
 - Có 2 lần liên tục đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở hoặc Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, **trong đó có 2 sáng kiến được áp dụng hoặc 2 đề tài được nghiệm thu.**



Nội dung 3: ĐUA PTTĐ THỰC SỰ THIẾT THỰC, HƯỚNG VỀ CƠ SỞ, HẠN CHẾ HÌNH THỨC



1. Căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua

Bỏ quy định đăng ký thi đua là căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua (*Điều 7*). Chỉ quy định căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua:

- Phong trào thi đua
- Thành tích thi đua
- Tiêu chuẩn danh hiệu thi đua

* Lưu ý: Việc ký kết giao ước thi đua đầu năm giữa các đơn vị vẫn thực hiện để có tiêu chí làm căn cứ xét khen theo quy định.

2. Bổ sung hình thức thi đua và phạm vi tổ chức thi đua

Sửa hình thức “*Thi đua theo đợt*” thành “*Thi đua theo chuyên đề*” (Điểm b khoản 1 Điều 16).

- ➡ Thi đua thường xuyên
- ➡ Thi đua chuyên đề

Quy định về phạm vi tổ chức thi đua

Toàn quốc

Bộ, ban, ngành, đoàn thể, địa phương

** Cụm khối thi đua do Hội đồng TĐKT các cấp tổ chức*

Cơ quan, tổ chức, đơn vị



**3. Sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn xét tặng
một số danh hiệu thi đua**
*(Cờ thi đua của Chính phủ, Cờ thi đua cấp tỉnh,
Chiến sĩ thi đua các cấp)*

Chiến sĩ thi đua cơ sở

Đạt tiêu chuẩn
“Lao động tiên tiến”/
“Chiến sĩ tiên tiến”

Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hoặc có
sáng kiến, đề tài khoa học đề án KH, công
trình KH&CN hoặc mưu trí, sáng tạo trong
chiến đấu, phục vụ chiến đấu

Hiệu quả áp dụng

Khả năng nhân rộng, phạm vi
Ảnh hưởng

HD sáng kiến, HD khoa học các cấp xét sáng kiến, đề tài
nghiên cứu khoa học đề người đứng đầu cơ quan, đơn vị công
nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng của sáng kiến;
hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của đề tài, đề án KH,
công trình KH&CN

Bổ sung tiêu chuẩn tặng Cờ Thi đua của bộ, ban, ngành, tỉnh

Dẫn đầu phong trào
thi đua cụm, khối
do bộ, ban, ngành,
tỉnh tổ chức

*Tập thể dẫn đầu
phong trào thi đua
theo chuyên đề do
tỉnh phát động có
thời gian thực hiện
từ 03 năm trở lên
khi tổng kết phong
trào.” (Luật TĐKT
2022)*

Bổ sung tiêu chuẩn Cờ thi đua của Chính phủ

Tập thể tiêu biểu
xuất sắc trong số
các tập thể dẫn
đầu cụm, khối thi
đua do bộ, ban,
ngành, tỉnh tổ
chức

Tập thể dẫn đầu
cụm, khối do Hội
đồng TĐKT TW tổ
chức (bổ sung Luật
TĐKT 2022)

Tập thể khi tham
gia các phong trào
thi đua theo chuyên
đề do Thủ tướng
Chính phủ phát
động từ 5 năm trở
lên (Luật TĐKT
2022)

4. Bổ sung danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” (Điều 29)

- a) Thực hiện tốt các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội được giao;
- b) Đời sống kinh tế ổn định và từng bước phát triển;
- c) Đời sống văn hoá, tinh thần lành mạnh, phong phú;
- d) Môi trường an toàn, thân thiện, cảnh quan sạch đẹp;
- đ) Chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Nội dung 4:

**CHÚ TRỌNG KHEN THƯỞNG TẬP
THỂ Ở CƠ SỞ, CÔNG NHÂN, NÔNG DÂN,
NGƯỜI LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP (*QUY ĐỊNH RIÊNG
TIÊU CHUẨN TẶNG BẰNG KHEN, HUÂN CHƯƠNG
LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI CÔNG NHÂN, NÔNG DÂN*)**

HCLĐ I

- Công nhân có **3 sáng kiến** mang lại lợi ích, giúp đỡ đồng nghiệp...
- **Nông dân có 3 sáng kiến** hay mô hình sản xuất hiệu quả, ổn định **5 năm** trở lên, giúp đỡ nhiều hộ nông dân thoát nghèo, tạo việc làm cho người lao động.

HCLĐ II

- Công nhân có **2 sáng kiến** mang lại lợi ích, giúp đỡ đồng nghiệp...
- **Nông dân có 2 sáng kiến** hay mô hình sản xuất hiệu quả, ổn định **4 năm** trở lên, giúp đỡ nhiều hộ nông dân thoát nghèo, tạo việc làm cho người lao động.

HCLĐ III

- Công nhân có **1 sáng kiến** mang lại lợi ích, có đóng góp trong giúp đỡ đồng nghiệp...
- **Nông dân sáng kiến** hay mô hình sản xuất hiệu quả, ổn định **3 năm** trở lên, giúp đỡ nhiều hộ nông dân thoát nghèo, tạo việc làm cho người lao động.

Bảng
khen
của
TTgCP

Lập nhiều thành tích hoặc thành tích đột xuất trong lao động, sản xuất, có phạm vi ảnh hưởng trong lĩnh vực, ngành, nghề

Công nhân có sáng kiến mang lại giá trị cao, phạm vi ảnh hưởng cấp huyện, có đóng góp trong giúp đỡ đồng nghiệp nâng cao tay nghề.

Nông dân có mô hình sản xuất hiệu quả, ổn định từ 02 năm trở lên, có phạm vi ảnh hưởng trong cấp huyện, giúp đỡ hộ nông dân khác phát triển kinh tế, tạo việc làm cho người lao động

Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh tặng cho công nhân, nông dân, người lao động có nhiều thành tích ảnh hưởng trong cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã

Giấy khen tặng cho công nhân, nông dân, người lao động hoàn thành tốt nghĩa vụ công dân, có phẩm chất đạo đức tốt, đoàn kết, chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Nội dung 5

**GIẢI QUYẾT CĂN BẢN VƯỚNG MẮC
TRONG KHEN THƯỞNG Ở KHU VỰC
NGOÀI NHÀ NƯỚC VÀ KINH TẾ TƯ NHÂN**

1. Quy định cụ thể đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng đối với **doanh nhân**, trí thức, nhà KH;

2. Bổ sung nguyên tắc xét tôn vinh và trao giải thưởng cho **doanh nhân**, **doanh nghiệp**:

 Việc xét tặng, công bố danh hiệu giải thưởng được tổ chức công khai, trên cơ sở tự nguyện;

Mỗi cơ quan, tổ chức chỉ tổ chức tối đa **2 giải**
 **huân chương/danh hiệu** có phạm vi toàn quốc

Nội dung 6: GIẢI QUYẾT CƠ BẢN VƯỚNG MẮC TRONG TIÊU CHUẨN DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

Quy định xét tặng HCSV, HC HCM đối với “hệ lực lượng” trong công an nhân dân => Bộ Công an không còn cấp Tổng cục, chỉ có “hệ lực lượng”

Sửa đổi tiêu chuẩn khen cho công nhân, nông dân có **sáng kiến, mô hình sản xuất hiệu quả** thay thế tiêu chuẩn “phát minh, sáng chế”

Bổ sung quy định lấy danh hiệu thi đua làm tiêu chuẩn xét khen thưởng công trạng: Cá nhân (*CSTĐCS, CSTĐ cấp bộ, tỉnh thay “sáng kiến”*); Tập thể (*TTLĐSX, Đơn vị quyết thắng*)

Bổ sung tiêu chuẩn **tặng HCLĐIII** cho cá nhân có thành tích xuất sắc trong PTTĐ do cấp bộ, tỉnh phát động từ 5 năm trở lên

Nội dung 7: MỞ RỘNG ĐỐI TƯỢNG KHEN THƯỞNG NGƯỜI NƯỚC NGOÀI, NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

- Bổ sung đối tượng khen thưởng là cá nhân người nước ngoài đối với **Huân chương Hồ Chí Minh** (Điều 35);
- Cá nhân, tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân, tập thể người nước ngoài đối với **Huân chương Độc lập các hạng** (Điều 36, 37 và 38), **Huân chương Lao động các hạng**.
- Quy định cụ thể đối tượng, tiêu chuẩn tặng **Huy chương Hữu nghị**
- Bổ sung tiêu chuẩn tặng **Bằng khen của TTgCP** cho tập thể, cá nhân người nước ngoài, tập thể, cá nhân người VN định cư ở nước ngoài

Nội dung 8: BỔ SUNG HÌNH THỨC HUY CHƯƠNG **“THANH NIÊN XUNG PHONG VẺ VANG”**

- **Tiêu chuẩn:** Hoàn thành nhiệm vụ, trung thành với cách mạng, có thời gian tại ngũ từ 2 năm.

- **Thanh niên xung phong hy sinh** trong khi làm nhiệm vụ trong các cuộc kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc đã được công nhận liệt sĩ thì được truy tặng “Huy chương thanh niên xung phong vẻ vang”



Nội dung 9: THỰC HIỆN CẢI CÁCH TTHC, ỨNG DỤNG CNTT

- Quy định giảm số lượng hồ sơ khen thưởng Nhà nước chỉ còn 01 bộ (bản chính), gửi về cơ quan chuyên trách về TĐKT ở Trung ương để thẩm định
- Bổ sung quy định về hồ sơ, thủ tục khen thưởng theo thủ tục đơn giản
- Bổ sung quy định “ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thi đua, khen thưởng và trong hệ thống thi đua, khen thưởng” là một nội dung quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng.

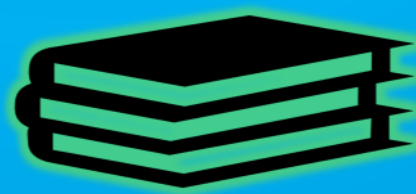


HỒ SƠ THỦ TỤC KHEN THƯỞNG ĐƠN GIẢN



- ➡ Khen thưởng phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng, Nhà nước;
- ➡ Cá nhân, tập thể lập được thành tích xuất sắc đột xuất;
- ➡ Khen thưởng do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phát hiện;
- ➡ Khen thưởng cống hiến, khen thưởng niên hạn, khen thưởng đối ngoại;
- ➡ Khen thưởng thành tích có nội dung bí mật nhà nước.

MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH 98/2023/NĐ-CP



Nội dung 1: Nguyên tắc xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng



1

- Bổ sung: Cấp có thẩm quyền khen thưởng/đề nghị khen thưởng các t/h đủ điều kiện, tiêu chuẩn => tránh vận dụng, không đủ tiêu chuẩn vẫn trình khen thưởng

2

- Chưa khen thưởng/đề nghị khen thưởng trường hợp: Đang xem xét thi hành kỷ luật; điều tra, thanh tra, kiểm tra; đơn thư tố cáo

3

- T/h bị kỷ luật, sau khi hết thời gian kỷ luật nếu có thành tích => TT khen thưởng tính từ thời điểm chấp hành xong thời gian thi hành kỷ luật

4

- Thời gian nghỉ thai sản được tính để xét thi đua và khen thưởng theo quy định

Nội dung 2: Về danh hiệu thi đua, đối tượng, tiêu chuẩn hình thức khen thưởng

1

- Trường hợp đã được khen thưởng quá trình công hiến: **Không thực hiện điều chỉnh khen thưởng theo quy định mới về chức danh tương đương** (điểm d, khoản 2, Điều 6);

2

- Bổ sung, quy định cụ thể một số chức danh khen công hiến: **Tổng cục trưởng – Phó Tổng cục trưởng – Thư ký (Ủy viên TW đảng, Bộ trưởng, bí thư tỉnh, thành ủy) - Phó Giám đốc Sở - Trưởng phó các Hội được giao nhiệm vụ ở TW - Trưởng các Hội cấp tỉnh được giao biên chế**

Nội dung 3: Quy định về trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng



Thực hiện theo quy định tại Điều 24 nhằm tạo cơ sở pháp lý để Bộ, ban, ngành, tỉnh và cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ, ban, ngành, tỉnh thực hiện việc trao tặng, đón nhận các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền.



Nội dung 4: Về thẩm quyền khen thưởng, trình khen thưởng đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác

Người đứng
đầu cấp bộ,
tỉnh

Khen thưởng, đề nghị khen thưởng đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác hoặc tập thể, cá nhân thuộc doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác thuộc quyền quản lý

Khen thưởng, đề nghị khen thưởng đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác không thuộc quyền quản lý nhưng có thành tích đóng góp cho địa phương (ngoài nơi DN đặt trụ sở chính) hoặc lĩnh vực quản lý thuộc Bộ, ban, ngành (*sau khi thống nhất với UBND cấp tỉnh/bộ, ngành quản lý ngành, lĩnh vực*)

1

- Thẩm quyền khen/trình khen đối với DN, tập thể, cá nhân thuộc DN (kể cả doanh nghiệp FDI)

2

- Các DN thuộc lĩnh vực kinh doanh có điều kiện (xổ số, bảo hiểm...) do bộ, ban, ngành quản lý lĩnh vực đó khen thưởng/trình khen thưởng

3

- Hồ sơ thủ tục: Báo cáo TT cần thể hiện nội dung “**Chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của NN**” (*không quy định gửi kèm XN thuế, BHXH, BC kiểm toán*) và người đứng đầu cấp bộ, tỉnh chịu trách nhiệm về hồ sơ, thủ tục, thành tích khen

Nội dung 5: Hồ sơ thủ tục trình khen thưởng

Tuyển trình khen: Cấp quản lý về tổ chức, cán bộ, CCVC, người lao động, quỹ lương hoặc người đứng đầu DN, Chủ tịch UBND xã khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng

Hiệp ý: (1) Bộ ban ngành lấy ý kiến UBND cấp tỉnh; (2) UBND cấp tỉnh lấy ý kiến bộ, ban, ngành; (3) Bộ Nội vụ lấy ý kiến các cơ quan liên quan ở TW (*)

Trình khen cấp Nhà nước: Bộ ban, ngành, tỉnh trình hồ sơ khen thưởng qua Bộ Nội vụ

Thời gian thẩm định hồ sơ: TW 20 ngày – cấp Bộ, tỉnh: K/T theo thẩm quyền 25 ngày, K/T cấp NN 30 ngày – cấp xã 20 ngày

Số lượng hồ sơ trình cấp NN:
01 bộ bản chính (bản giấy) + gửi tập tin điện tử của hồ sơ đến Bộ Nội vụ (*)

Thông báo thẩm định hồ sơ: Trường hợp không đủ điều kiện, tiêu chuẩn, **trong 5 ngày làm việc Bộ Nội vụ thông báo** (văn bản) trả hồ sơ khen thưởng

**LẤY Ý
KIẾN
KHEN
THƯỞNG
CẤP NN,
KHEN
ĐỐI
NGOẠI**

Bộ, ban, ngành, tỉnh lấy ý kiến hiệp y (*bộ, ngành quản lý lĩnh vực; UBND cấp tỉnh có cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc quản lý của bộ, an, ngành, đoàn thể TW đóng trên địa bàn*); khen thưởng đối ngoại

Bộ Nội vụ lấy ý kiến Ủy ban Kiểm tra TW, Thanh tra Chính phủ (*đối tượng khen là tập thể cấp bộ, ban, ngành, tỉnh*); lấy ý kiến Bộ Công an, TTCP (*đối tượng khen là DN, tổ chức KT khác và người đứng đầu DN, tổ chức KT khác*); lấy ý kiến Ban TCTW và UBKTTW (*các trường hợp do Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý*)

Trong 10 ngày làm việc, cơ quan được xin ý kiến trả lời bằng văn bản và chịu trách nhiệm về thời gian, nội dung trả lời.
Trường hợp Bộ Nội vụ xin ý kiến mà cơ quan chức năng không trả lời, Bộ Nội vụ trình khen thưởng theo quy định (*)

1

- **Thời gian nhận hồ sơ**
- **CSTĐTQ:** Chậm nhất ngày 31/12 của năm liền kề;
- **Cờ thi đua CP:** Chậm nhất ngày 30/6 hàng năm. Hệ thống giáo dục quốc dân: Chậm nhất ngày 31/12 hằng năm.

2

- **Việc công nhận mức độ HTNV**
- **Cá nhân** thực hiện theo Luật cán bộ, công chức, Luật viên chức và các quy định liên quan;
- **Tập thể** thực hiện theo quy định của Đảng về đánh giá xếp loại chất lượng hàng năm

3

- **Công khai CN, TT đề nghị khen thưởng:** Bộ, ban, ngành, tỉnh lấy ý kiến trên các phương tiện thông tin đại chúng ít nhất 10 ngày trước khi họp Hội đồng TĐKT cấp Bộ, tỉnh (*trừ khen thủ tục đơn giản*) => **Thể hiện kết quả trong Biên bản Hội đồng TĐKT cấp bộ, cấp tỉnh**

1

Quy định số phiếu Hội đồng TĐKT cấp bộ, cấp tỉnh: **Anh hùng, CSTĐTQ, CSTĐ cấp bộ, tỉnh: 90%; Cờ thi đua của CP, Cờ thi đua cấp bộ, tỉnh, CSTĐCS: 80%**

2

Ngư dân, CN, ND, người DTTS, khuyết tật và tập thể có thành tích xuất sắc trong lao động, SX, công tác; **cán bộ dám nghĩ, dám làm: Trình khen theo thủ tục đơn giản**

3

Tờ trình khen thưởng, Báo cáo thành tích thực hiện theo đúng Mẫu quy định (*11 Mẫu*)

Nội dung 6: Quỹ Thi đua, Khen thưởng



Quỹ TĐKT hình thành từ nguồn ngân sách NN: **Chỉ cho xét tặng Danh hiệu vinh dự NN, Giải thưởng HCM, Giải thưởng NN**



Bộ, ngành chủ trì tổ chức xét tặng danh hiệu vinh dự NN, Giải thưởng HCM, Giải thưởng NN: **Chi trả tiền thưởng**



Mức tiền thưởng đối với **Bằng khen** của Tổ chức Chính trị, CTXH cấp tỉnh: Do cơ quan TW của tổ chức quy định



Quy định Nguyên tắc tính tiền thưởng (trường hợp cải cách tiền lương): Chính phủ sẽ quy định Quỹ TĐKT và mức tiền thưởng



Mức tiền thưởng xã phường thị trấn tiêu biểu: 2,0 lần mức lương cơ sở



Mức tiền thưởng KNC (Ủy ban TVQH): 0,8 lần mức lương cơ sở; KNC cấp bộ, tỉnh: 0,6 lần mức lương cơ sở

Trân trọng cảm ơn./.